

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

Ngày 18/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật;
2. Bổ sung một số hình thức văn bản quy phạm pháp luật;
3. Bổ sung quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện, cấp xã;
4. Về quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Qua hơn 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sau đây gọi là Luật năm 2015) với nhiều quy định mới, có thể khẳng định công tác xây dựng pháp luật ở nước ta đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Chẳng hạn, chỉ tính riêng số lượng luật, pháp lệnh, từ ngày 01/7/2016 (ngày Luật năm 2015 có hiệu lực) đến ngày 30/6/2019 đã có 44 luật và 01 pháp lệnh được ban hành theo quy trình quy định của Luật năm 2015; nhiều văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) đã được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và quản lý Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Các bộ, ngành, địa phương đã nhận thức đầy đủ hơn về vị trí, vai trò của pháp luật, tập trung hơn nguồn lực và thời gian chuẩn bị, nhờ đó chất lượng VBQPPL đã được nâng lên, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật năm 2015 trong thời gian qua cũng đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục xử lý, cụ thể như sau:

HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TỈNH

Thứ nhất, về tiếp tục cụ thể hóa một số nội dung bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành VBQPPL:

Luật năm 2015 đã có các quy định về cơ chế để bảo đảm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước được thể chế hóa thành quy định pháp luật và bảo đảm các quy định pháp luật phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Tuy nhiên, Luật năm 2015 vẫn cần được bổ sung một số quy định cụ thể hơn nữa về sự lãnh đạo của Đảng để bảo đảm đầy đủ, thống nhất với các quy định khác của Luật.

Thứ hai, về tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết:

Theo quy định của Luật năm 2015 thì trách nhiệm chủ trì tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết được giao cho Hội đồng Dân tộc hoặc các Ủy ban của Quốc hội đã thẩm tra dự án, dự thảo, còn chủ thể trình có trách nhiệm phối hợp chỉnh lý. Tuy nhiên, thực tế thời gian qua cho thấy còn một số tồn tại, hạn chế trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý một số dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, nhất là khi nội dung dự thảo đã được chỉnh lý có sự thay đổi nhiều so với các chính sách và nội dung trong dự thảo trình ban đầu, khó xác định trách nhiệm khi xảy ra sai sót và ảnh hưởng đến tính khả thi của văn bản sau khi được ban hành.

Thứ ba, về một số khó khăn, vướng mắc khác trong thi hành Luật năm 2015:

Ngoài những vấn đề nêu trên, quá trình thi hành Luật năm 2015 vừa qua cho thấy còn một số khó khăn, vướng mắc khác cần tiếp tục xử lý như: hình thức VBQPPL; việc lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với một số loại nghị định của Chính phủ và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (HĐND); xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn; ban hành thủ tục hành chính trong VBQPPL; áp dụng VBQPPL.

Tại Thông báo số 26-TB/TW ngày 19/4/2017 về Kết luận của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Bí thư yêu cầu Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chức năng nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy trình xây dựng pháp luật theo hướng nâng cao trách nhiệm, chất lượng công tác và sự phân công hợp lý, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý, thông qua, ban hành luật; thống nhất đề xuất cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng pháp luật.

Để khắc phục khó khăn, vướng mắc nêu trên và thực hiện ý kiến Kết luận của Ban Bí thư Trung ương Đảng, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện hệ

thống pháp luật trong tình hình mới, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật năm 2015 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

1. Mục đích

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về ban hành VBQPPL nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng pháp luật, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Tăng cường trách nhiệm của từng cơ quan và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng, ban hành VBQPPL, nhất là trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, pháp lệnh.

- Tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện Luật năm 2015 thời gian qua.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Tiếp tục thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, đặc biệt là Kết luận của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc nâng cao trách nhiệm, bảo đảm sự phân công hợp lý, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan và bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng pháp luật.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật năm 2015 cho hợp lý, sát thực tế, cụ thể hơn về hình thức VBQPPL; lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với một số loại VBQPPL; xây dựng, ban hành VBQPPL theo trình tự, thủ tục rút gọn; ban hành thủ tục hành chính trong VBQPPL để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh đối với bộ, ngành, địa phương trong thực tiễn xây dựng pháp luật thời gian qua.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Thực hiện nhiệm vụ được Quốc hội giao, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các công việc theo quy định của Luật năm 2015, cụ thể như sau:

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành Trung ương và các cơ quan địa phương.

2. Đánh giá 03 năm thi hành Luật năm 2015; nghiên cứu pháp luật về ban hành VBQPPL của một số nước trên thế giới.

3. Tổ chức các hoạt động phục vụ cho việc soạn thảo dự án Luật; tổ chức nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo với các chuyên gia trong nước và nước ngoài về các nội dung sửa đổi, bổ sung của dự án Luật.

4. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để xây dựng, hoàn thiện dự án Luật. Đăng tải hồ sơ dự án Luật trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để lấy ý kiến Nhân dân; các ý kiến đóng góp đã được Ban soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật.

5. Ngày 29/3/2019, Hội đồng thẩm định đã tiến hành thẩm định dự án Luật và cơ quan chủ trì soạn thảo đã tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định.

6. Ngày 05/8/2019, tại phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật, Chính phủ đã thảo luận, cho ý kiến để Bộ Tư pháp tiếp tục chỉnh lý và nhất trí trình Quốc hội dự án Luật này.

7. Ngày 28/8/2019, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội đã họp phiên toàn thể để thẩm tra dự án Luật.

8. Ngày 13/9/2019, tại Phiên họp thứ 37, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xem xét, cho ý kiến về dự án Luật.

IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Luật năm 2020 gồm 2 điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

V. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 sửa đổi, bổ sung 54 điều về nội dung và 14 điều về kỹ thuật với nhiều nội dung mới hướng đến nâng cao trách nhiệm của các chủ thể tham gia trong quá trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Tiếp tục khẳng định và quy định cụ thể hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng là nguyên tắc chủ đạo, xuyên suốt trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta, trong đó có hoạt động xây dựng pháp luật. Nguyên tắc này đã được Luật năm 2015 thể chế hoá trong từng khâu của quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và việc thực hiện nguyên tắc này đã được Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và địa phương thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

Để tiếp tục khẳng định, làm rõ và sâu sắc hơn cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong hoạt động xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật năm 2020 đã sửa 06 điều của Luật năm 2015 (Điều 47, 58, 92, 121, 130 và 139), trong đó bổ sung nội dung thẩm định, thẩm tra phải bảo đảm “Sự phù hợp của chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản và nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước”.

2. Quy định rõ hơn trách nhiệm phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) trong quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Luật năm 2020 bổ sung vào Điều 6 của Luật năm 2015 quy định về phản biện xã hội của MTTQVN trong quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể, khoản 2 Điều 6 quy định phản biện xã hội được thực hiện trong giai đoạn tổ chức lấy ý kiến về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và trường hợp dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được phản biện xã hội thì hồ sơ dự án, dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền phải bao gồm văn bản phản biện xã hội. Các nội dung khác về phản biện xã hội được thực hiện theo Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Bổ sung một số hình thức văn bản quy phạm pháp luật

a) Bổ sung hình thức Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Nghị quyết liên tịch 3 bên)

Để bảo đảm thống nhất với Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 và Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, cũng như quy phạm hóa vấn đề phát sinh trong thực tiễn, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật năm 2015, cụ thể:

- Bổ sung hình thức nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào khoản 3 Điều 4 của Luật năm 2015.

- Bổ sung vào Điều 18 quy định về nội dung ban hành nghị quyết liên tịch để *“hướng dẫn một số vấn đề cần thiết trong công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân”*.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 109 quy định về việc xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch, trong đó bổ sung quy trình xây dựng, ban hành nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

b) Bổ sung hình thức thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Cụ thể, Luật năm 2020 đã bổ sung khoản 8a vào Điều 4 và sửa đổi Điều 25 của Luật năm 2015, trong đó, bổ sung Tổng Kiểm toán nhà nước là một chủ thể ban hành thông tư liên tịch với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Đồng thời, bổ sung nội dung ban hành thông tư liên tịch để quy định về việc phối hợp của các cơ quan này trong việc thực hiện “phòng, chống tham nhũng”. Việc sửa đổi, bổ sung này là để bảo đảm sự thống nhất giữa Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật với quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Đồng thời, Luật năm 2020 cũng quy định rõ *“Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ”*.

4. Bổ sung quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật của cấp huyện, cấp xã.

Đề phù hợp với quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 30 của Luật năm 2015 để cho phép HĐND cấp huyện ban hành nghị quyết, UBND cấp huyện ban hành quyết định quy phạm pháp luật để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan Nhà nước cấp dưới. Bên cạnh đó, ngoài trường hợp “được luật giao”, Luật năm 2020 bổ sung trường hợp “nghị quyết của Quốc hội giao” thì HĐND cấp huyện, cấp xã, UBND cấp huyện, cấp xã cũng được phép ban hành VBQPPL.

Đồng thời, Luật năm 2020 đã tách Điều 30 thành 2 khoản, trong đó khoản 1 quy định về ban hành VBQPPL của cấp huyện và khoản 2 quy định về ban hành VBQPPL của cấp xã để tránh nhầm lẫn trong quá trình áp dụng.

5. Các loại văn bản quy phạm pháp luật phải lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Để xác định lại cho hợp lý, sát thực tế hơn các văn bản quy phạm pháp luật cần thiết phải lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách, Luật năm 2020 bỏ yêu cầu lập đề nghị xây dựng theo quy trình chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 và nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 của Luật năm 2015. Bên cạnh đó, để phù hợp với việc thu hẹp phạm vi loại VBQPPL phải lập đề nghị theo quy trình chính sách, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung các Điều 84, 85, 87, 88, 89, 90, 92, 93, 111, 117, 119, 121 và Điều 122 của Luật năm 2015 để quy định cụ thể trình tự, thủ tục đề nghị xây dựng và soạn thảo nghị định tại khoản 2 Điều 19 và nghị quyết tại khoản 2, khoản 3 Điều 27 của Luật năm 2015.

6. Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả phối hợp của các cơ quan trong quá trình thẩm tra, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

a) Tăng cường trách nhiệm của Hội đồng dân tộc (HDDT) và các Ủy ban của Quốc hội trong hoạt động thẩm tra

Để nâng cao vai trò của HDDT và các Ủy ban của Quốc hội trong quá trình thẩm tra đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, đồng thời, tạo sự chủ động cho các cơ quan này, Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số quy định sau đây:

- Bổ sung trách nhiệm của HDDT, các Ủy ban của Quốc hội phải gửi văn bản thẩm tra đến Ủy ban pháp luật và cử đại diện tham dự phiên họp thẩm tra của Ủy ban pháp luật khi thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh (sửa đổi, bổ sung Điều 47);

- Quy định rõ trách nhiệm tham gia thẩm tra dự án, dự thảo do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra về những nội dung liên quan đến lĩnh vực do mình phụ trách (sửa đổi, bổ sung Điều 63);

- Quy định bắt buộc việc gửi hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết đến cơ quan chủ trì thẩm tra, Hội đồng Dân tộc và tất cả các Ủy ban của Quốc hội để tiến hành thẩm tra, tham gia thẩm tra (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 64);

- Bổ sung nội dung thẩm tra về việc bảo đảm chính sách dân tộc nếu dự thảo văn bản có quy định liên quan đến vấn đề dân tộc (bổ sung khoản 6 Điều 65);

- Bổ sung một điều (Điều 68a) để quy định trách nhiệm của HĐDT trong thẩm tra việc bảo đảm chính sách dân tộc trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết.

b) Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết.

Luật năm 2020 sửa đổi, bổ sung 04 điều (Điều 74, 75, 76 và Điều 77) của Luật năm 2015 nhằm phân định rõ, nâng cao hơn trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết. Cụ thể như sau:

- Thứ nhất, bổ sung quy định “*Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo có ý kiến bằng văn bản về những nội dung giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo, trong đó nêu rõ vấn đề có ý kiến khác với dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý và đề xuất phương án để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội*” (điểm b khoản 7 Điều 74, điểm b khoản 2 Điều 75, điểm e khoản 1 Điều 77).

- Thứ hai, bổ sung quy định “*Đối với những chính sách mới được đại biểu Quốc hội đề nghị bổ sung vào dự thảo luật thì trong trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan trình dự án có trách nhiệm tổ chức đánh giá tác động của chính sách để báo cáo Quốc hội*” (điểm a khoản 2 Điều 75, điểm b khoản 2 Điều 76).

- Thứ ba, bổ sung quy định “*Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tổ chức Hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách trong trường hợp cần thiết để thảo luận, cho ý kiến đối với những dự án, dự thảo có những vấn đề quan trọng, vấn đề lớn còn nhiều ý kiến khác nhau*” (điểm d khoản 2 Điều 75).

- Thứ tư, bổ sung quy định “*Tổng thư ký Quốc hội tổ chức tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội, kết quả biểu quyết để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và gửi cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo*” (khoản 6 Điều 74, điểm c khoản 3 Điều 75).

- Thứ năm, quy định rõ hơn trách nhiệm phối hợp của Bộ Tư pháp trong suốt quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết giữa 2 kỳ họp của Quốc hội. Theo đó, Luật năm 2020 đã bổ sung trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc phối hợp với Thường trực cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án, dự thảo và Thường trực Ủy ban Pháp luật để nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo và hoàn thiện dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu,

chính lý theo ý kiến của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội (điểm đ khoản 2 Điều 75).

7. Tiếp tục hoàn thiện các quy định về việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Về các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

Luật năm 2020 bổ sung 03 trường hợp (vào Điều 146 của Luật năm 2015), gồm:

- Đề bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ VBQPPL trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội;
- Đề kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần của VBQPPL trong một thời hạn nhất định để giải quyết những vấn đề cấp bách phát sinh trong thực tiễn;
- Cần ban hành ngay văn bản để thực hiện điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

Luật năm 2020 bổ sung thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn quy định tại khoản 1 Điều 146 của Luật năm 2015. Để kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn, Luật năm 2020 quy định: “*Văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ phải kèm theo ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp*”.

- Bổ sung khoản 3a vào Điều 147 của Luật năm 2015 quy định về thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước đối với VBQPPL do mình ban hành trong trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 146 của Luật này.

c) Về trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 148, trong đó:

- Bổ sung trình tự, thủ tục rút gọn đối với hình thức thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước;

- Bổ sung quy định về *tổ chức lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản*, ngoài việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức có liên quan về dự thảo văn bản như quy định hiện hành;

- Bổ sung vào hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra VBQPPL “*bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp lấy ý kiến*”.

d) *Về hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét thông qua văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn*

Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung Điều 149, theo đó:

- Về hồ sơ, bổ sung quy định: (1) Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, dự thảo quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước bao gồm *tờ trình và dự thảo*; (2) Hồ sơ trình dự thảo thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ bao gồm *tờ trình, dự thảo và báo cáo thẩm định*;

- Về trình tự xem xét, thông qua, bổ sung quy định: “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngay sau khi nhận được dự thảo văn bản theo trình tự quy định tại các điều 104, 106, 107 và 108 của Luật này*”.

8. Về quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật

Để khắc phục những quy định chưa hợp lý và giúp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho bộ, ngành, địa phương, Luật năm 2020 đã sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều 172 của Luật năm 2015 như sau:

- Ngoài trường hợp “*được luật giao*”, Luật năm 2020 đã bổ sung trường hợp “*ngợi quyết của Quốc hội giao*” thì thông tư, thông tư liên tịch, quyết định của Tổng Kiểm toán Nhà nước và VBQPPL của chính quyền địa phương cũng được quy định thủ tục hành chính (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14).

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 14, cho phép địa phương được quy định thủ tục hành chính trong trường hợp cần thiết đối với nghị quyết của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 172, cho phép sửa đổi, bổ sung các VBQPPL có quy định thủ tục hành chính được ban hành trước ngày 01/7/2016 với điều kiện không được làm phát sinh thủ tục hành chính mới hoặc quy định thêm thành phần hồ sơ, yêu cầu, điều kiện, tăng thời gian giải quyết thủ tục hành chính đang áp dụng.

9. Nâng cao trách nhiệm của cơ quan lập đề nghị, chủ trì soạn thảo, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản

a) Để khắc phục tình trạng xung đột, mâu thuẫn có thể xảy ra giữa các VBQPPL, Luật năm 2020 bổ sung vào khoản 2 Điều 12 quy định: *“Trường hợp văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành có quy định khác với văn bản mới nhưng cần tiếp tục được áp dụng thì phải được chỉ rõ trong văn bản mới đó”*.

Khoản 2 Điều 12 của Luật năm 2015 cũng đã được sửa đổi để quy định theo hướng linh hoạt hơn đối với việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản đã ban hành trái với quy định của văn bản mới. Theo đó, *“Khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan ban hành văn bản phải đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật do mình đã ban hành trái với quy định của văn bản mới đó...”* thay vì yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ ngay trong văn bản mới đó như quy định của Luật năm 2015.

b) Bổ sung trách nhiệm của cơ quan chủ trì soạn thảo trong việc xây dựng Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo; đồng thời, bổ sung Báo cáo này vào hồ sơ gửi thẩm định, thẩm tra, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, thông qua (tại các Điều 58, 59, 62, 64, 92 và Điều 93 của Luật năm 2015).

c) Nhằm nâng cao trách nhiệm của chủ thể có thẩm quyền đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND cấp tỉnh trong việc chuẩn bị hồ sơ đề nghị và giúp cho cơ quan có thẩm quyền có thêm thông tin khi xem xét, thông qua đề nghị, Luật năm 2020 yêu cầu trong hồ sơ đề nghị phải có *“Dự kiến đề cương chi tiết”* thay cho *“Đề cương”* như quy định trong Luật năm 2015 (tại các Điều 37, 87 và Điều 114 của Luật năm 2015).

Ngày 31/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1323/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật với các nội dung sau: (i) Tổ chức hội nghị triển khai thi hành Luật; (ii) Rà soát, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với Luật; (iii) Tổ chức tập huấn chuyên sâu và bồi dưỡng nghiệp vụ xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; (iv) Rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng pháp luật, pháp chế; (v) Kiểm tra, đôn đốc, theo dõi tình hình tổ chức thi hành pháp luật về xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về xây dựng pháp luật. Trên cơ sở đó, ngày 25/9/2020 Bộ Tư pháp ký Quyết định số 1995/QĐ-BTP ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thực hiện hiệu quả các quy định của Luật năm 2020, xác định rõ trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ trong việc giúp Bộ trưởng chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình triển khai thi hành Luật năm 2020, bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ đúng thời hạn và bảo đảm chất lượng.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung so với Luật hiện hành để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI**

Ngày 19/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật;
2. Nâng tỉ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách
3. Bổ sung thẩm quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
4. Cụ thể hơn các quy định về cơ cấu, trách nhiệm và về phiên họp của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

1. Chủ trương của Đảng về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (sau đây gọi là Nghị quyết số 18-NQ/TW), Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 về việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (sau đây gọi là Kế hoạch số 07-KH/TW), Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Kế hoạch số 735-KH/ĐĐQH14 ngày 18/01/2018 của Đảng đoàn Quốc hội đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ phải sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức bộ máy Nhà nước, trong đó có Luật Tổ chức Quốc hội để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, đồng thời khắc phục kịp thời những vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành Luật thời gian qua. Cụ thể là:

Thứ nhất, về đại biểu Quốc hội, Nghị quyết số 18-NQ/TW đề ra nhiệm vụ: “Thực hiện tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách theo mục tiêu đã đề ra; nghiên cứu việc giảm hợp lý số lượng đại biểu Quốc hội kiêm nhiệm công tác ở các cơ quan hành pháp”.

Thứ hai, về cơ cấu tổ chức của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Nghị quyết số 18-NQ/TW đề ra nhiệm vụ: “Quy định số lượng với tỷ lệ hợp lý giữa lãnh đạo, Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo hướng giảm số lượng cấp phó và Ủy viên Thường trực”.

Thứ ba, về bộ máy giúp việc của Quốc hội, Nghị quyết số 18-NQ/TW đề ra nhiệm vụ “sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bên trong của Văn phòng Quốc hội theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”; “Nghiên cứu ban hành quy định để thực hiện hợp nhất Văn phòng Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành một Văn phòng tham mưu giúp việc chung”.

2. Những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai thi hành Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014

Luật Tổ chức Quốc hội được ban hành năm 2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước ta. Sau hơn 03 năm thi hành Luật Tổ chức Quốc hội cho thấy, về cơ bản nhiều quy định của Luật đã đem lại những kết quả tích cực, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội trong các lĩnh vực lập pháp, giám sát, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện Luật, cũng đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập cần sửa đổi, bổ sung, đó là:

- Về đại biểu Quốc hội, quy định tiêu chuẩn về quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội còn chưa thật cụ thể nên qua công tác bầu cử và xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIV cho thấy, đã có trường hợp người ứng cử có đồng thời quốc tịch Việt Nam và quốc tịch 01 nước khác.

- Về Đoàn đại biểu Quốc hội, Luật Tổ chức Quốc hội chưa có quy định về việc phê chuẩn việc cho thôi giữ chức vụ Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội cũng như việc xác định địa bàn tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội trong trường hợp chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội khác. Một số

quy định về bảo đảm kinh phí, điều kiện hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, bảo đảm chế độ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại địa phương cần được chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm thực hiện chủ trương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh,...

- Về Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cùng với Luật Tổ chức Quốc hội, một vài đạo luật chuyên ngành khác như Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Luật Trưng cầu ý dân, Luật Ngân sách nhà nước,... đều có quy định cụ thể về thẩm quyền, trách nhiệm và quy trình, thủ tục thực hiện để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc chức năng của Quốc hội. Điều này dẫn đến việc quy định trùng lặp, có khi còn thiếu thống nhất về cùng một nội dung giữa các luật, nếu tiếp tục duy trì cách quy định một nội dung ở cả hai luật như hiện nay sẽ gây khó khăn trong quá trình thực hiện và sửa đổi luật.

- Về Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, qua thực tiễn hoạt động của các cơ quan này cho thấy mặc dù Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban đã được bổ sung nhiều về mặt số lượng nhưng hiệu quả làm việc, mức độ đóng góp của từng thành viên, nhất là các đồng chí Ủy viên Thường trực, Ủy viên Chuyên trách còn chưa thực sự rõ rệt do trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế làm việc của các chức danh này chưa được luật xác định rõ; việc tham gia hoạt động của các thành viên là đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm cũng còn hạn chế, tỷ lệ thành viên tham dự phiên họp toàn thể của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chưa cao, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và giá trị pháp lý của các quyết định được thông qua tại Hội đồng, Ủy ban.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Để khắc phục các hạn chế, bất cập trong việc thi hành Luật Tổ chức Quốc hội và thể chế hóa các chủ trương, chỉ đạo của Đảng, việc xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội phải đạt các mục đích và quán triệt các quan điểm cơ bản sau đây:

1. Thể chế hóa chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 07-KH/TW, Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội.

2. Hoàn thiện các quy định về hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội theo hướng chỉ quy định mang tính khái quát về nhiệm vụ, quyền hạn

của các cơ quan này; còn những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thì do các luật về từng lĩnh vực quy định, tránh việc cùng một nội dung mà có nhiều văn bản cùng điều chỉnh.

3. Chỉ xem xét sửa đổi, bổ sung những vấn đề đã có chỉ đạo rõ, những vấn đề đã chín muồi, có nhu cầu cấp thiết trong thực tế nhằm cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Trung ương và xử lý việc thiếu thống nhất trong một số quy định giữa các luật đồng thời đã có sự đồng thuận, thống nhất cao; đối với những vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc chưa đánh giá hết được tác động khi thực thi thì tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để sửa đổi, bổ sung vào thời gian thích hợp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Trên tinh thần cụ thể hóa Nghị quyết của Trung ương, ngày 13/12/2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã quyết định bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019. Tiếp đó, ngày 01/02/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 635/NQ-UBTVQH14 thành lập Ban soạn thảo dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội. Quá trình xây dựng dự thảo Luật được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện như sau:

1. Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện một số nội dung của Luật Tổ chức Quốc hội từ khi có hiệu lực thi hành đến nay; đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc và đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện.

2. Đánh giá tác động đối với các chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung.

3. Tổ chức nghiên cứu, rà soát các quy định liên quan để xác định phạm vi sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Quốc hội (Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp thứ 34 - tháng 5/2019).

4. Chỉ đạo Ban soạn thảo tổ chức Hội nghị và gửi Phiếu xin ý kiến của các Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và đại diện Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, của các đại biểu Quốc hội chuyên trách làm việc tại Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và ý kiến của các đồng chí là Lãnh đạo các Ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Lãnh đạo Viện Nghiên cứu lập pháp. Qua đó, đã tổng hợp, tiếp thu ý kiến của các đại biểu Quốc hội, ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn về những nội dung dự kiến quy định trong dự thảo Luật.

5. Xây dựng Tờ trình, dự thảo Luật, Báo cáo tổng kết, Báo cáo đánh giá tác động và các tài liệu kèm theo để gửi xin ý kiến Chính phủ và các cơ quan có liên quan, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Quốc hội.

6. Cho ý kiến về nội dung dự án Luật và hồ sơ tài liệu kèm theo để trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 8 (Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại phiên họp thứ 37 - tháng 9/2019).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Mục đích của việc sửa đổi Luật lần này chủ yếu là nhằm thể chế hóa chủ trương trong Nghị quyết số 18-NQ/TW của Trung ương về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, nhưng trong những chủ trương này, có nội dung có thể quy định ngay trong luật, nhưng cũng có những nội dung nên được xác định, cụ thể hóa thông qua các văn bản của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc trong đề án cụ thể gắn với từng nhiệm kỳ Quốc hội. Hơn nữa, ngay cả những vấn đề đã đưa vào dự thảo nhưng trong quá trình thảo luận, cho ý kiến còn nhiều ý kiến khác nhau hoặc chưa đánh giá hết được tác động khi thực thi thì cũng cần được tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để sửa đổi, bổ sung luật vào thời gian thích hợp.

1. Bố cục của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội

Luật gồm 02 điều, cụ thể:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung 20 điều của Luật Tổ chức Quốc hội

Điều 2: Điều khoản thi hành.

2. Nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội

a) Nâng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội cơ bản giữ các quy định về vị trí, vai trò và nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội như Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành. Về tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, để bảo đảm tính chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tránh xảy ra vi phạm trong quá trình bầu cử đại biểu Quốc hội như nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV, Luật đã bổ sung một khoản quy định về tiêu chuẩn quốc tịch đối với đại biểu Quốc hội. Theo đó, ngoài những tiêu chuẩn chung, đại biểu Quốc hội có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam (khoản 1a Điều 22).

Thực hiện chủ trương của Đảng về tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Tổ chức Quốc hội đã tăng tỷ lệ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là 40% tổng số đại biểu Quốc hội (khoản 2 Điều 23). Quy định này sẽ tạo cơ sở pháp lý cho công tác quy hoạch, chuẩn bị nguồn nhân sự để giới thiệu tham gia ứng cử làm đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách từ Quốc hội khóa XV sắp tới, từ đó tăng cường tính chuyên nghiệp, góp phần quan trọng cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Quốc hội.

Đồng thời, kế thừa quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành, Luật tiếp tục quy định về trách nhiệm của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách phải tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội triệu tập; bổ sung quy định đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách có quyền đăng ký tham dự hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách để thảo luận về những nội dung mà đại biểu quan tâm.

b) Bổ sung thẩm quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội

So với quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều đã bổ sung một số quy định sau đây về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ thể, Luật đã bổ sung quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định, phê chuẩn số lượng và danh sách đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Đoàn đại biểu Quốc hội để bảo đảm tính linh hoạt và phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

Bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc triệu tập, tổ chức hội nghị đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách căn cứ vào yêu cầu, tình hình thực tiễn để tăng cường hiệu quả hoạt động của đội ngũ đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách.

Bổ sung thẩm quyền của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong việc quy định cụ thể việc thực hiện công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại địa phương, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách. Trong thời gian tới, Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ giao các cơ quan rà soát, kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc quản lý biên chế, nội dung, tiêu chí, cách thức đánh giá hoạt động của đại biểu Quốc hội, việc tiếp xúc cử tri, việc chuyển công tác, chuyển sinh hoạt đến Đoàn đại biểu Quốc hội khác, việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu, thi đua, khen thưởng đối với đại biểu Quốc hội,... để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có

thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành mới cho phù hợp với tình hình thực tế trong từng giai đoạn.

c) Cụ thể hơn các quy định về cơ cấu, trách nhiệm và về phiên họp của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội

Để bảo đảm tính ổn định, kế thừa quy định hiện hành, xác định rõ từng loại chức danh (vị trí việc làm), gắn với tiêu chuẩn, điều kiện, chế độ đãi ngộ cụ thể, tạo bước đệm, chuẩn bị nhân sự kế cận để có thể thu hút cán bộ về Quốc hội cũng như có thêm thời gian để đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được trau dồi, rèn luyện, tích lũy kinh nghiệm hoạt động, Luật sửa đổi, bổ sung lần này vẫn tiếp tục giữ cơ cấu Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành nhưng mở rộng cơ cấu của Thường trực Hội đồng, Thường trực Ủy ban. Theo đó, cơ cấu của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội gồm Chủ tịch/Chủ nhiệm, Phó Chủ tịch/Phó Chủ nhiệm, Ủy viên Thường trực và Ủy viên Chuyên trách.

Luật đã bổ sung quy định trách nhiệm của các cơ quan trong việc tham gia thẩm tra nội dung liên quan đến lĩnh vực Hội đồng Dân tộc, Ủy ban phụ trách trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết do cơ quan khác của Quốc hội chủ trì thẩm tra; trong quá trình thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban có trách nhiệm bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật.

Bên cạnh đó, Luật cũng đã quy định cụ thể hơn về phiên họp của Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, trách nhiệm tham gia phiên họp của các thành viên. Theo đó, phiên họp toàn thể của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban phải có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban tham dự. Báo cáo, nghị quyết, kiến nghị, các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng, Ủy ban biểu quyết tán thành. Thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban có trách nhiệm tham dự phiên họp của Hội đồng, Ủy ban theo triệu tập của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban; thảo luận và biểu quyết các vấn đề xem xét tại phiên họp; trường hợp không tham dự phiên họp thì phải có lý do chính đáng, phải báo cáo và được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội là đổi tên Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng thành Ủy ban Văn hóa, Giáo dục và đổi tên Ủy ban về các vấn đề Xã hội thành Ủy ban

Xã hội để bắt đầu thực hiện từ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV. Việc đổi tên gọi của 02 Ủy ban là để bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu, thể hiện được lĩnh vực hoạt động chủ yếu của cơ quan.

d) Về bộ máy giúp việc của Đoàn đại biểu Quốc hội

Theo quy định của Luật Tổ chức Quốc hội hiện hành thì Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương. Để thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XII) và Nghị quyết số 56/2017/QH14 của Quốc hội ngày 04/10/2018, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, theo Báo cáo tổng kết số 232/BC-CP ngày 18/5/2020 của Chính phủ sau hơn một năm thực hiện thí điểm cho thấy, việc tổ chức một Văn phòng giúp việc chung cho 03 cơ quan theo mô hình thí điểm quy định tại Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 chưa thực sự đáp ứng được mục tiêu đề ra là nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy tham mưu, giúp việc cho Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chưa rõ được vai trò tham mưu trong hoạt động giám sát và quản lý, điều hành giữa cơ quan đại diện với cơ quan quản lý. Vì vậy, trên cơ sở kết quả thực hiện thí điểm và theo đề nghị của Chính phủ, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội đã quy định: Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp việc, phục vụ hoạt động của các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội tại địa phương. Đồng thời, Quốc hội quyết định chấm dứt việc thực hiện thí điểm hợp nhất 03 Văn phòng theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và quyết định sẽ tổ chức Văn phòng tham mưu, giúp việc, phục vụ chung cho Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng tham mưu, giúp việc, phục vụ riêng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện, Luật đã bổ sung quy định chuyển tiếp để xác định lộ trình hoàn thành việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Theo đó, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội được thành lập theo Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân

tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập để tham mưu, giúp việc, phục vụ chung hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01/7/2021.

đ) Hiệu lực thi hành

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội có hiệu lực hành từ ngày 01/01/2021, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Quy định tại khoản 2, điểm b và điểm c khoản 16 Điều 1 của Luật này được thực hiện từ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

Chấm dứt việc thực hiện thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 14/10/2018 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội được thành lập theo Nghị quyết số 1097/2015/UBTVQH13 ngày 22/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14 ngày 14/10/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp tục hoạt động cho đến khi Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được thành lập để tham mưu, giúp việc, phục vụ chung hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc thành lập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phải hoàn thành trước ngày 01/7/2021.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội sẽ tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội hoạt động ngày càng dân chủ, thực chất và hiệu quả hơn.

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI

Để tổ chức triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, Luật có 03 nội dung giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể, bao gồm: (i) Ban hành Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ,

quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (khoản 4 Điều 1 và khoản 3 Điều 2); (ii) Công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách; (iii) Việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu, chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội (điểm b khoản 4, điểm a khoản 8 và khoản 15 Điều 1).

Đồng thời, để bảo đảm hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội và kịp thời triển khai thực hiện chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, tại phiên họp thứ 46 (tháng 7/2020), Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xem xét, chỉ đạo các nội dung công việc cần triển khai để chuẩn bị thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, đồng thời phân công việc rà soát, soạn thảo, thẩm tra để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung sau đây:

- Giao Văn phòng Quốc hội chủ trì, phối hợp với Ban Công tác đại biểu và các cơ quan hữu quan khác khẩn trương soạn thảo, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15/10/2020; rà soát các quy định hiện hành về việc bảo đảm chế độ, chính sách và điều kiện bảo đảm khác đối với đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, bảo đảm kinh phí hoạt động của các Đoàn đại biểu Quốc hội để đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là tháng 12/2020.

- Giao Ban Công tác đại biểu rà soát các quy định hiện hành về công tác quản lý cán bộ đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội để đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới; rà soát việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản bảo đảm thi hành Luật Tổ chức Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất là tháng 12/2020.

- Giao Ủy ban Pháp luật của Quốc hội chủ trì thẩm tra dự thảo Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung so với Luật hiện hành để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP**

Ngày 10/6/2020, tại Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định Tư pháp cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật;
2. Phạm vi sửa đổi, bổ sung;
3. Bổ sung tổ chức giám định công lập trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự;
4. Trung cầu giám định tư pháp.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Ngày 20/6/2012, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Giám định tư pháp, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013 (sau đây gọi là Luật năm 2012). Qua hơn 5 năm thi hành Luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành tương đối đầy đủ, đồng bộ các văn bản hướng dẫn, nhờ đó, thể chế về giám định tư pháp ngày càng được hoàn thiện; hệ thống tổ chức giám định tư pháp, đội ngũ người làm giám định tư pháp tiếp tục được củng cố và phát triển; hoạt động quản lý Nhà nước về giám định tư pháp từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả; công tác giám định tư pháp có những bước chuyển biến tích cực, ngày càng bài bản, nề nếp, nhất là trong những lĩnh vực có hệ thống tổ chức giám định và giám định viên chuyên trách như pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự; công tác giám định tư pháp ở các lĩnh vực khác như ngân hàng, tài chính, xây dựng, tài nguyên và môi trường... cũng được tăng cường. Về cơ bản, hoạt động giám định tư pháp đã phục vụ ngày càng tốt hơn cho hoạt động tố tụng, góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

Tuy nhiên, trước yêu cầu nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp, đặc biệt là phục vụ cho công cuộc đấu tranh, phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới thì pháp luật về giám định tư pháp đã bộc lộ một số bất cập như sau:

- Chưa có quy định về thời hạn giám định trong trường hợp cần thiết trung cầu giám định nên thời gian thực hiện giám định trong các vụ án kinh tế, tham nhũng thường bị kéo dài;

- Trách nhiệm của cơ quan trung cầu giám định chưa được quy định cụ thể, còn thiếu quy định về việc xác định nội dung trung cầu và phối hợp trong thực hiện giám định đối với trường hợp vụ việc cần giám định liên quan đến phạm vi chuyên môn của nhiều cơ quan khác nhau dẫn đến một số trường hợp nội dung trung cầu giám định không rõ, ngoài phạm vi chuyên môn của cá nhân, tổ chức được trung cầu, thiếu cơ chế phối hợp trong trung cầu, thực hiện giám định đối với những vụ việc cần giám định liên quan đến phạm vi chuyên môn của nhiều cơ quan, dẫn đến lúng túng trong trung cầu và thực hiện giám định trong một số vụ án lớn, đa lĩnh vực thời gian gần đây;

- Trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức tiếp nhận, thực hiện giám định, đặc biệt là trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương chủ quản trong việc xây dựng, quản lý đội ngũ người giám định ở những nơi không có tổ chức giám định tư pháp chuyên trách chưa được quy định cụ thể, thiếu chế tài bảo đảm thực hiện, chính sách đối với người giám định theo vụ việc không rõ... dẫn đến đội ngũ người thực hiện giám định còn mỏng, chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng, còn tình trạng đùn đẩy, né tránh, chậm trễ thực hiện giám định, không được bảo đảm đầy đủ điều kiện để thực hiện giám định...;

- Thiếu quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc thông tin, phối hợp với các cơ quan quản lý cấp tỉnh và cấp trung ương để đánh giá nhu cầu, bảo đảm hiệu quả quản lý công tác giám định tư pháp.

Bên cạnh những hạn chế về mặt thể chế, công tác thi hành pháp luật về giám định tư pháp cũng còn bất cập, trong đó có những vấn đề chủ yếu như:

- Nhận thức về trách nhiệm đối với công tác giám định tư pháp của một số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan tiến hành tố tụng cấp trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đặc biệt là của người đứng đầu chưa đầy đủ;

- Công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao về giám định tư pháp ở một số Bộ, ngành chưa được quan tâm; việc chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền quản lý chưa được đề cao, thiếu kiểm tra, giám sát;

- Hoạt động giám định tư pháp theo vụ việc ở những lĩnh vực không có tổ chức giám định và giám định viên chuyên trách chưa được quan tâm đúng mức, chưa được tạo điều kiện đầy đủ để thực hiện giám định.

Những hạn chế trong công tác thi hành pháp luật nêu trên cũng có một phần do Luật năm 2012 chưa quy định cụ thể về trách nhiệm của các cơ quan có liên quan đối với công tác giám định tư pháp.

Trước tình hình nêu trên, bên cạnh việc tiếp tục tổ chức thực hiện tốt Luật năm 2012 và các văn bản hướng dẫn, các Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để tăng cường chất lượng của hoạt động giám định tư pháp nói chung và đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong tình hình mới, tại các Phiên họp thứ 13, 14 và đặc biệt tại Phiên họp thứ 15 ngày 21/01/2019 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng đã chỉ rõ việc sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp năm 2012 là yêu cầu cấp thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

1. Mục đích

Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung Luật năm 2012 là nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế về giám định tư pháp, phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, đồng thời thực hiện chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng nói chung và trong giải quyết án tham nhũng, kinh tế nói riêng.

2. Quan điểm chỉ đạo

a) Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về nâng cao chất lượng hoạt động giám định tư pháp, bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tố tụng.

b) Tập trung sửa đổi, bổ sung nhanh chóng, kịp thời những vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất để tháo gỡ vướng mắc, bất cập về thể chế, khắc phục ngay những tồn tại, khó khăn trong công tác giám định tư pháp phục vụ giải quyết án tham nhũng, kinh tế, không mở rộng sửa đổi sang các nội dung của Luật đã có tính ổn định, bền vững.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

1. Trên cơ sở kết quả tổng kết Luật năm 2012 của Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội nghị tổng kết chung vào ngày 22/11/2018, làm cơ sở cho việc xây dựng dự án Luật.

2. Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Tư pháp chủ động và khẩn trương chuẩn bị hồ sơ xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giám định tư pháp trình Quốc hội cho bổ sung Luật này vào Chương trình năm 2019. Ngày 11/6/2019, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 78/2019/QH14 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, trong đó bổ sung vào Chương trình năm 2019 dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp.

Để bảo đảm tiến độ xây dựng dự án Luật, trên cơ sở ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, ngày 29/3/2019 Bộ Tư pháp đã thành lập Ban soạn thảo dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp.

3. Ngày 17/5/2019, Bộ Tư pháp đã có Công văn số 1769/BTP-BTTP và đăng tải dự thảo Luật trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ lấy ý kiến của cá nhân, cơ quan, tổ chức; trên cơ sở ý kiến góp ý, Bộ Tư pháp đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình.

4. Ngày 08/7/2019, Hội đồng thẩm định đã họp thẩm định dự án Luật. Bộ Tư pháp đã tổng hợp, tiếp thu, giải trình và chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật để trình Chính phủ.

5. Ngày 05/8/2019, Chính phủ đã thảo luận và nhất trí thông qua dự án Luật để trình Quốc hội với phạm vi sửa đổi tập trung vào việc tăng cường công tác giám định phục vụ yêu cầu phòng, chống tham nhũng theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng.

6. Ngày 05/9/2019, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã họp phiên toàn thể để thẩm tra đối với dự án Luật.

7. Ngày 19/9/2019, tại Phiên họp thứ 37, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thảo luận, cho ý kiến đối với dự án Luật.

IV. PHẠM VI SỬA ĐỔI VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

1. Phạm vi sửa đổi

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp đã bổ sung, sửa đổi các điều, khoản cụ thể sau:

- Bổ sung 01 điều (Điều 26a về thời hạn giám định):

“Điều 26a. Thời hạn giám định tư pháp trong trường hợp trưng cầu giám định

1. Thời hạn giám định tư pháp được tính từ ngày cá nhân, tổ chức được trưng cầu giám định nhận được quyết định trưng cầu giám định và kèm theo đầy đủ hồ sơ, đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật cần thiết cho việc giám định.

Trong quá trình thực hiện giám định, trường hợp cần phải bổ sung thêm hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc giám định thì cá nhân, tổ chức được trưng cầu có văn bản đề nghị người đã trưng cầu giám định bổ sung hồ sơ, tài liệu. Thời gian từ khi cá nhân, tổ chức được trưng cầu giám định có văn bản đề nghị đến khi nhận được hồ sơ, tài liệu bổ sung không tính vào thời hạn giám định.

2. Thời hạn giám định tư pháp đối với các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.

3. Thời hạn giám định tư pháp đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này tối đa là 03 tháng. Trường hợp vụ việc giám định có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng.

Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp căn cứ vào thời hạn giám định tối đa và tính chất chuyên môn của lĩnh vực giám định quy định thời hạn giám định tư pháp cho từng loại việc cụ thể. Thời hạn giám định tư pháp có thể được gia hạn theo quyết định của cơ quan trưng cầu giám định nhưng không quá một phần hai thời hạn giám định tối đa đối với loại việc đó.

4. Người trưng cầu giám định có thể thống nhất về thời hạn giám định với cá nhân, tổ chức được trưng cầu giám định trước khi trưng cầu giám định tư pháp nhưng không được vượt quá thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể hoàn thành đúng thời hạn thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người trưng cầu giám định và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định.”.

- Sửa đổi, bổ sung 08 điều (Điều 10. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp; Điều 20.

Công nhận và đăng tải danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; Điều 24. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức được trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp; Điều 25. Trưng cầu giám định tư pháp; Điều 31. Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định tư pháp; Điều 32. Kết luận giám định tư pháp; Điều 36. Chi phí giám định tư pháp; Điều 41. Nhiệm vụ, quyền hạn của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ);

- Bổ sung 04 khoản; sửa đổi, bổ sung 22 khoản; bổ sung 04 điểm và sửa đổi, bổ sung 09 điểm.

2. Những nội dung cơ bản được sửa đổi, bổ sung

a) Phạm vi của giám định tư pháp

Để bảo đảm tính thống nhất với quy định của pháp luật tố tụng và đáp ứng nhu cầu giám định của hoạt động tố tụng, phạm vi giám định tư pháp đã được sửa đổi theo hướng mở rộng đến cả giám định được trưng cầu, thực hiện ngay từ giai đoạn “khởi tố”, thay vì từ giai đoạn điều tra vụ án hình sự như quy định hiện hành (khoản 1 Điều 2).

b) Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp gắn với việc cấp, thu thẻ giám định viên tư pháp

Để khắc phục tình trạng bất cập, rườm rà về thủ tục hành chính trong quá trình làm hồ sơ bổ nhiệm giám định viên tư pháp đối với người đang là công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang, Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung quy định: “Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp.” (khoản 3 Điều 8).

Do có bổ sung tổ chức giám định công lập là Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, nên Luật có quy định Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn để đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc cơ quan mình và tương tự như vậy, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an miễn nhiệm giám định viên tư pháp thuộc cơ quan mình cho bảo đảm nguyên tắc thẩm quyền quản lý về lĩnh vực giám định kỹ thuật hình sự của Bộ Công an (khoản 2 Điều 9 và khoản 3 Điều 10).

Để góp phần bảo đảm điều kiện thuận lợi cho giám định viên trong quá trình hoạt động giám định, nhất là tham gia tố tụng với tư cách là người giám định tư pháp, Luật đã bổ sung quy định về cấp thẻ cho người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp và thu hồi thẻ khi miễn nhiệm với nguyên tắc: người có thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp thì thẩm quyền cấp (cấp mới, cấp lại) thẻ giám định viên tư pháp; việc cấp thẻ giám định viên tư pháp được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cụ thể (khoản 4 Điều 9).

Để khắc phục bất cập về vấn đề miễn nhiệm trong quản lý đối với đội ngũ giám định viên tư pháp ở các bộ, ngành và địa phương, Luật đã bổ sung một số trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong trường hợp: (1) có quyết định nghỉ hưu hoặc quyết định thôi việc, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật; (2) chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp; (3) theo đề nghị của giám định viên tư pháp, nhưng đối với giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp; (4) giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng không thành lập Văn phòng hoặc thành lập Văn phòng rồi mà không đăng ký hoạt động, cho cụ thể, đầy đủ và sát thực tế hơn (điểm đ, điểm e, điểm g và điểm h khoản 1 Điều 10).

c) Bổ sung tổ chức giám định công lập trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự

Để góp phần bảo đảm đáp ứng kịp thời yêu cầu giám định về âm thanh, hình ảnh từ các dữ liệu điện tử được thu thập ngày càng tăng mạnh trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử các vụ án nói chung và các vụ án tham nhũng, kinh tế nói riêng, Luật đã có quy định về “Phòng giám định hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao” (tại khoản 5 Điều 12). Đây là tổ chức giám định tư pháp công lập mới có tính chất đặc thù, được bổ sung vào hệ thống tổ chức giám định kỹ thuật hình sự. Do đó, Luật cũng đã có quy định “Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn” (khoản 7 Điều 12).

d) Công nhận và đăng tải danh sách người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Để khắc phục bất cập của quy định hiện hành và phát huy vai trò, trách nhiệm của Cơ quan thuộc Chính phủ trong việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu giám định của thực tiễn hoạt động tố tụng, Luật đã bổ sung Cơ quan thuộc Chính phủ trong việc lựa chọn cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật (Điều 18 và Điều 19) để ra quyết định công nhận, đăng tải, rà soát, cập nhật danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để lập danh sách chung, tương tự như các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về vấn đề này.

Bên cạnh đó, Luật cũng đã bổ sung quy định: trong trường hợp đặc biệt, theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thì Cơ quan thuộc Chính phủ, Kiểm toán nhà nước, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh có trách nhiệm giới thiệu cá nhân, tổ chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện (quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này) thực hiện giám định ngoài danh sách đã được công bố (khoản 2 Điều 20). Đây là quy định mới nhằm huy động các chuyên gia giỏi ở các cơ quan này tham gia hoạt động giám định tư pháp để góp phần bảo đảm đáp ứng kịp thời, có chất lượng yêu cầu của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án nói chung, án tham nhũng kinh tế nói riêng.

đ) Quyền và nghĩa vụ của giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc; người giám định tư pháp khi thực hiện giám định

Để bảo đảm điều kiện cho người giám định tư pháp có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ giám định của mình, Luật đã: (1) bổ sung quyền và nghĩa vụ của giám định viên tư pháp khi từ chối tiếp nhận trung cầu, yêu cầu thực hiện giám định trong trường hợp nội dung trung cầu, yêu cầu giám định không phù hợp với phạm vi chuyên môn hoặc không có đủ năng lực, điều kiện cần thiết cho việc thực hiện giám định; đối tượng giám định, tài liệu liên quan được cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định sau khi đã đề nghị người trung cầu, người yêu cầu giám định bổ sung, làm rõ nhưng không được đáp ứng; thời gian không đủ để thực hiện giám định; tính độc lập, khách quan của việc thực hiện giám định không được bảo đảm (khoản 2 Điều 11). Tương ứng, người giám định tư pháp theo vụ việc cũng được bổ sung thêm các quyền

và nghĩa vụ này vì khoản 3 Điều 18 đã dẫn chiếu quy định này; (2) bổ sung quyền của người giám định tư pháp khi thực hiện giám định như đề nghị người trung cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định; từ chối thực hiện giám định tư pháp trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 nêu trên và quyền được bố trí vị trí phù hợp khi tham gia tố tụng tại phiên tòa (điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 23).

e) Nghĩa vụ của người trung cầu giám định

Tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp đã sửa đổi khoản 2 Điều 21 Luật Giám định tư pháp năm 2012 theo hướng cụ thể, chi tiết nghĩa vụ của người trung cầu giám định, cụ thể:

- Xác định rõ nội dung, lĩnh vực hoặc chuyên ngành cần giám định trong vụ án, vụ việc đang giải quyết; lựa chọn cá nhân, tổ chức có năng lực, đủ điều kiện thực hiện giám định phù hợp với tính chất, nội dung cần giám định để ra quyết định trung cầu giám định (điểm a khoản 2);

Việc bổ sung quy định là cần thiết nhằm khắc phục tình trạng cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhiều trường hợp không phân tích, đánh giá thấu đáo để xác định chính xác nội dung cần giám định, từ đó trung cầu giám định chưa chính xác, chưa đúng cá nhân, tổ chức đủ khả năng chuyên môn theo yêu cầu của nội dung cần giám định, dẫn đến phải trung cầu nhiều lần, kéo dài thời gian, ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng. Có quyết định trung cầu giám định nhưng thiếu nội dung cần giám định trong vụ việc, thậm chí có Quyết định trung cầu giám định không phân biệt được nội dung cần giám định với nội dung cần định giá.

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp (điểm c khoản 2);

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp bổ sung nghĩa vụ của người trung cầu giám định phải cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, mẫu vật có liên quan đến đối tượng, nội dung cần giám định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Vì hoạt động giám định là cung cấp nguồn

chứng cứ khoa học, cần bảo đảm sự chính xác, do đó việc cung cấp bổ sung các thông tin, tài liệu, mẫu vật một cách đầy đủ, kịp thời là rất cần thiết quyết định chất lượng của hoạt động giám định.

- Thực hiện hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo vệ người giám định hoặc người thân thích của người giám định khi có căn cứ xác định tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người giám định hoặc người thân thích của người giám định bị đe dọa do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định (điểm đ khoản 2).

Quy định này được bổ sung mới phù hợp nhằm bảo đảm thực hiện quyền của người giám định trong việc đề nghị người trung cầu giám định hoặc cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ theo quy định của pháp luật khi có dấu hiệu bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân hoặc người thân thích do việc thực hiện giám định, tham gia vụ án, vụ việc với tư cách là người giám định.

g) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được trung cầu, thực hiện giám định tư pháp

Để bảo đảm điều kiện cho tổ chức được trung cầu hoàn thành tốt nhiệm vụ thực hiện giám định của mình, Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quyền và nghĩa vụ của tổ chức này như quyền được yêu cầu người trung cầu, yêu cầu giám định cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, mẫu vật cần cho việc thực hiện giám định; từ chối tiếp nhận trung cầu, thực hiện giám định trong một số trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24; đồng thời Luật cũng sửa đổi, bổ sung một số nghĩa vụ của tổ chức được trung cầu, thực hiện giám định tư pháp nhằm tăng cường trách nhiệm và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định của tổ chức này. Cụ thể như: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trung cầu, yêu cầu giám định phải phân công người có trình độ chuyên môn, khả năng nghiệp vụ phù hợp với nội dung trung cầu, yêu cầu giám định, chịu trách nhiệm về năng lực chuyên môn của người đó và thông báo cho người trung cầu, người yêu cầu giám định, trừ trường hợp pháp luật quy định thời hạn ngắn hơn; người đứng đầu tổ chức được trung cầu, yêu cầu giám định có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc việc tổ chức thực hiện giám định, trường hợp cần có từ 02 người trở lên thực hiện vụ việc giám định thì phải phân công người chịu trách nhiệm điều phối việc thực hiện giám định; bảo đảm thời gian, trang

thiết bị, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định. Trong quá trình thực hiện giám định, nếu có nội dung mới hoặc vấn đề khác phát sinh thì tổ chức, cá nhân thực hiện giám định phải thông báo ngay bằng văn bản cho người trung cầu, người yêu cầu giám định biết để thống nhất phương án giải quyết; và đặc biệt là phải chịu trách nhiệm về kết luận giám định do mình đưa ra (điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 24).

h) Trung cầu giám định tư pháp

Nhằm góp phần khắc phục những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong trung cầu và thực hiện giám định trong các vụ án, nhất là án tham nhũng, kinh tế, Điều 25 của Luật đã được sửa đổi, bổ sung, đặc biệt trong đó đã bổ sung quy định mang tính nguyên tắc về cơ chế thông tin, phối hợp giữa cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với cá nhân, tổ chức dự kiến được trung cầu giám định và cơ quan có liên quan về nội dung trung cầu, thời hạn giám định, thông tin, tài liệu, mẫu vật cần cho việc giám định và các vấn đề khác có liên quan (nếu có) trước khi ban hành Quyết định trung cầu (khoản 4).

Đồng thời, Luật cũng bổ sung quy định về trung cầu giám định trong trường hợp nội dung giám định liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn có quan hệ mật thiết với nhau, thuộc trách nhiệm của nhiều tổ chức mà việc tách riêng từng nội dung gây khó khăn cho việc thực hiện giám định, ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả giám định hoặc kéo dài thời gian giám định thì người trung cầu giám định phải xác định được nội dung chính cần giám định để xác định tổ chức chủ trì và tổ chức phối hợp; quy định cụ thể trách nhiệm, nguyên tắc phối hợp của tổ chức chủ trì, tham gia triển khai nhiệm vụ giám định, giải quyết các vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình trung cầu, phối hợp triển khai thực hiện giám định (khoản 5). Quy định này được pháp điển hóa trên cơ sở quy định có liên quan của Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSTC-TANDTC-BCA-BTP của liên ngành Kiểm sát - Tòa án - Công an - Tư pháp quy định những trường hợp cần thiết phải trung cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế và có sự phát triển, hoàn thiện hơn.

i) Thời hạn giám định

Thể chế hóa chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng về khắc phục tình trạng vô thời hạn trong hoạt động giám định của một số vụ án, nhất là án tham nhũng, kinh tế, quy định về thời hạn giám định đã được bổ sung vào trong Luật tại Điều 26a. Theo đó, thời hạn giám định tư pháp được

tính từ ngày tổ chức, cá nhân được trung cầu giám định nhận được quyết định trung cầu giám định và kèm theo đầy đủ hồ sơ, đối tượng giám định, thông tin, tài liệu, đồ vật, mẫu vật cần thiết cho việc giám định. Trường hợp cần phải bổ sung thêm hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc giám định thì thời gian bổ sung hồ sơ, tài liệu không được tính vào thời hạn giám định. Thời hạn giám định theo quy định của Luật này chỉ áp dụng đối với trường hợp không thuộc trường hợp bắt buộc phải trung cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự và có thời hạn tối là 03 tháng, nếu có tính chất phức tạp hoặc khối lượng công việc lớn thì thời hạn giám định tối đa là 04 tháng.

Căn cứ vào thời hạn giám định tối đa theo quy định nêu trên và tính chất chuyên môn đặc thù của lĩnh vực giám định, tới đây, các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp quy định thời hạn giám định cho từng loại việc cụ thể (đến nay, lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã được Bộ Y tế và Bộ Công an ban hành quy trình giám định, trong đó đã các định rõ từng bước thực hiện giám định và thời hạn giám định cụ thể). Thời hạn giám định có thể được gia hạn theo quyết định của cơ quan trung cầu giám định nhưng không quá một phần hai thời hạn giám định tối đa đối với loại việc đó.

Ngoài ra, để bảo đảm tính linh hoạt, hiệu quả, Luật còn quy định cho phép người trung cầu giám định có thể thống nhất về thời hạn giám định với cá nhân, tổ chức được trung cầu giám định trước khi trung cầu giám định nhưng không được vượt quá thời hạn giám định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Trường hợp có vấn đề phát sinh hoặc có cơ sở cho rằng vụ việc giám định không thể hoàn thành đúng thời hạn thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho người trung cầu giám định biết và thời gian dự kiến hoàn thành, ra kết luận giám định.

k) Kết luận giám định

Để khắc phục một số hạn chế về kết luận giám định tư pháp trong thực tiễn hiện nay, quy định về kết luận tại Điều 32 đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu và nguyên tắc mang tính đặc thù của văn bản kết luận giám định như kết luận giám định phải rõ ràng, cụ thể về nội dung chuyên môn của đối tượng cần giám định theo trung cầu, yêu cầu giám định; bỏ quy định về chứng thực chữ ký của người giám định theo quy định của pháp luật về chứng thực khi trung cầu, yêu cầu giám định đích danh cá nhân người giám định; đồng

thời, phân định rõ hơn nữa trách nhiệm của người giám định, tổ chức cử người làm giám định trong việc ký, xác nhận chữ ký đối với người giám định trong bản kết luận giám định.

l) Hồ sơ giám định

Để khắc phục một số vướng mắc, khó khăn về hồ sơ giám định, lưu trữ, bảo quản hồ sơ giám định, Luật đã sửa đổi, bổ sung quy định khoản 2, khoản 3 Điều 33, trong đó quy định rõ hơn trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong việc quy định chi tiết về mẫu, thành phần hồ sơ từng loại việc giám định và chế độ lưu trữ hồ sơ giám định ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý; tổ chức được trưng cầu, thực hiện giám định tư pháp chịu trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ giám định do người giám định thuộc tổ chức mình thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của bộ, ngành, cơ quan mình. Người thực hiện giám định có trách nhiệm bàn giao hồ sơ giám định cho cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của bộ, ngành, cơ quan mình.

m) Bổ sung quy định hoạt động giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ

Tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp đã bổ sung khoản 1a Điều 37 quy định về: “*Việc thực hiện giám định tư pháp của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ. Cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có trách nhiệm bảo đảm đủ thời gian và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định. Người thực hiện giám định được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật; người giám định tư pháp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc không do Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động tiếp nhận và thực hiện giám định tư pháp trên cơ sở thỏa thuận với người trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định.*”

Quy định xác định hoạt động giám định tư pháp của của công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng là hoạt động công vụ tạo điều kiện thuận lợi, động viên, khuyến khích đội ngũ người giám định tư pháp không chuyên trách, nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp.

n) Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với công tác giám định tư pháp

Nhằm phát huy hơn nữa vai trò, trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này đã được bổ sung như: ban hành quy trình giám định (trong đó căn cứ yêu cầu và tính chất đặc thù của lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý quy định cụ thể về thời hạn đối với từng loại việc giám định); phân công đơn vị làm đầu mối thuộc bộ, cơ quan ngang bộ giúp bộ, cơ quan ngang bộ trong việc quản lý chung công tác giám định tư pháp; cấp và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp theo thẩm quyền, đăng tải, cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên cổng thông tin của bộ, ngành mình, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về bảo đảm số lượng, chất lượng người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp; bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định thuộc bộ, ngành mình quản lý; kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp ở bộ, ngành mình... (khoản 1 Điều 41).

Ngoài vai trò là cơ quan quản lý giám định tư pháp, Bộ Công an còn có nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tiến hành tố tụng đối với công tác giám định tư pháp và đã được bổ sung như sau: ban hành chỉ tiêu thống kê, thực hiện thống kê hằng năm về trung cầu, yêu cầu giám định, đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định, nhu cầu giám định trong hệ thống cơ quan điều tra thuộc thẩm quyền quản lý; hằng năm, tổng kết và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp, đồng thời gửi bộ, ngành có liên quan về tình hình trung cầu, đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định, nhu cầu giám định trong hệ thống cơ quan điều tra thuộc thẩm quyền quản lý; chỉ đạo Công an cấp tỉnh gửi báo cáo về Sở Tư pháp, đồng thời gửi sở, ngành có liên quan về tình hình trung cầu, đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định, nhu cầu giám định ở địa phương; lập dự toán và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí bảo đảm chi trả chi phí giám định tư pháp; trường hợp kinh phí được cấp không đủ thì lập dự toán đề cấp bổ sung bảo đảm chi trả kịp thời, đầy đủ chi phí giám định tư pháp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (khoản 2 Điều 42). Tương tự như vậy, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Quốc phòng với tư

cách là cơ quan tiên hành tổ tụng cũng được sửa đổi, bổ sung tương tự như Bộ Công an (khoản 3 Điều 42).

Với tính chất đặc thù của mình, cơ quan thuộc Chính phủ đã được bổ sung quy định về có nhiệm vụ, quyền hạn của mình như sau: xây dựng quy trình giám định đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định tư pháp ban hành theo thẩm quyền; công nhận danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên cổng thông tin điện tử của cơ quan mình, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; bảo đảm nhân lực, kinh phí, điều kiện vật chất cần thiết cho hoạt động giám định ở cơ quan mình; đánh giá chất lượng hoạt động của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý; kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ giám định tư pháp, kiến thức pháp luật cho đội ngũ người giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý; hằng năm, tổng kết, gửi Bộ Tư pháp báo cáo về hoạt động giám định tư pháp của cơ quan mình (khoản 2 Điều 41).

Với tính chất là cơ quan quản lý công tác giám định tư pháp ở địa phương, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cũng được bổ sung, sửa đổi ở một số nội dung như sau: cấp và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp theo thẩm quyền; đăng tải, cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên cổng thông tin của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định thuộc thẩm quyền quản lý; tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho đội ngũ người giám định tư pháp ở địa phương; kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp ở địa phương và báo cáo kết quả cho Bộ Tư pháp (khoản 1 Điều 43).

o) Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với công tác giám định tư pháp

Để bảo đảm phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan tiên hành tổ tụng đối với công tác giám định tư pháp cũng như góp phần khắc khục những khó khăn, vướng mắc có liên quan, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã được bổ sung, sửa đổi một số trách nhiệm như: (1) ban hành chỉ tiêu thống kê và tổ chức thực hiện thống kê về trung cầu, đánh giá việc thực

hiện giám định và sử dụng kết luận giám định, nhu cầu giám định trong hệ thống cơ quan Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và báo cáo Quốc hội trong báo cáo công tác hằng năm, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tư pháp, bộ, ngành có liên quan; chỉ đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo về Sở Tư pháp, đồng thời gửi sở, ngành có liên quan về tình hình trung cầu, đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định, nhu cầu giám định ở địa phương; (2) Lập dự toán và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp kinh phí bảo đảm chi trả chi phí giám định tư pháp, chi phí tham dự phiên tòa của người giám định trong hệ thống cơ quan Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân để chi trả kịp thời, đầy đủ chi phí giám định tư pháp và chi phí tham dự phiên tòa của người giám định.

Để bảo đảm thực thi trên thực tế “quyền có vị trí phù hợp tại phiên tòa” của người giám định tư pháp, nhất là trong bối cảnh công tác giám định tư pháp còn chưa được quan tâm đúng mức, Luật đã bổ sung quy định trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao trong việc hướng dẫn về bố trí vị trí phù hợp của người giám định tư pháp khi tham gia tố tụng tại phiên tòa (khoản 5 Điều 44). Quy định này cũng nhằm bảo đảm điều kiện về chỗ ngồi (tương tự như người bào chữa, người bảo vệ, quyền lợi cho đương sự, người phiên dịch) cho người giám định để thực hiện tốt nghĩa vụ tham dự phiên tòa với tư cách là nhân chứng chuyên môn trong hoạt động tố tụng, khắc phục hạn chế, khó khăn hiện nay về vấn đề này.

Riêng đối với Viện kiểm sát nhân dân tối cao còn có trách nhiệm của cơ quan có tổ chức, người giám định tư pháp (Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao) nên cơ quan này còn có thêm các trách nhiệm như sau: chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thành lập, củng cố, kiện toàn tổ chức của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đăng tải và cập nhật danh sách giám định viên tư pháp trên Cổng thông tin điện tử Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp; kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp của Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc thẩm quyền quản lý; hằng năm, đánh giá chất lượng hoạt động giám định thuộc thẩm quyền quản lý; kịp thời tôn vinh, khen thưởng giám định viên tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp; trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổng kết về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý và gửi báo cáo về Bộ Tư pháp để tổng hợp báo cáo Chính phủ (khoản 6 Điều 44).

V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Để triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp được kịp thời, ngày 24/9/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1450/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp với một số nội dung sau: (i) Tổ chức quán triệt việc thi hành và phổ biến nội dung của Luật; (ii) Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến giám định tư pháp; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật; (iii) Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật; (iv) Thành lập Phòng giám định kỹ thuật hình sự thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao; (v) Củng cố, phát triển đội ngũ cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo hướng gắn với nhu cầu giám định thực tế của hoạt động tố tụng (rà soát, đổi mới quy trình bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp và công nhận, đăng tải danh sách người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; rà soát, cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp); (vi) Phân công đơn vị làm đầu mối trong việc quản lý chung công tác giám định tư pháp ở từng lĩnh vực giám định; đơn vị làm đầu mối tham mưu, thống kê về giám định tư pháp trong hoạt động tố tụng; (vii) Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ giám định tư pháp và kiến thức pháp lý cho người làm giám định tư pháp; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về giám định tư pháp cho người tiến hành tố tụng; (viii) Kiểm tra, thanh tra tình hình tổ chức, hoạt động, quản lý giám định tư pháp và thực hiện trách nhiệm về giám định tư pháp của các cơ quan tiến hành tố tụng; (ix) Đánh giá công tác giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý, tôn vinh, khen thưởng tổ chức, cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động giám định tư pháp.

Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và địa phương cần tổ chức triển khai nghiêm túc những nội dung công việc đã được Thủ tướng Chính phủ giao, nhất là các nhiệm vụ cần ưu tiên thực hiện và trọng tâm như phổ biến, quán triệt về nội dung của Luật tạo nhận thức đầy đủ, thống nhất, thông suốt; tổ chức nghiên cứu, ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật như rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản về chi phí giám định cho phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực giám định; Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp, đặc biệt là sớm

ban hành quy trình giám định ở các lĩnh vực; chỉ tiêu thống kê về giám định tư pháp trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; hướng dẫn về cấp thẻ giám định viên tư pháp; hướng dẫn về cấp phát, bảo đảm nguồn kinh phí chi trả đầy đủ, kịp thời chi phí giám định, chi phí tham dự phiên tòa cho người giám định của các cơ quan tiến hành tố tụng; hướng dẫn về vị trí phù hợp cho người giám định tham dự phiên tòa...); đổi mới quy trình bổ nhiệm giám định viên tư pháp, công nhận và đăng tải danh sách người, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; rà soát, củng cố danh sách tổ chức, người giám định tư pháp tại các bộ, ngành và địa phương theo hướng căn cứ vào kết quả đánh giá, số liệu thống kê về trưng cầu, thực hiện giám định, dự báo nhu cầu giám định của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp Trung ương và cấp tỉnh...

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung so với Luật hiện hành để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN**

Ngày 06/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14. Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án số 58/2020/QH14 (sau đây gọi tắt là Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án) cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật;
2. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
3. Bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
4. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
5. Hòa giải viên.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

1. Ý nghĩa, vai trò của hòa giải, đối thoại

Trong suốt chiều dài lịch sử, phương thức hòa giải để giải quyết các tranh chấp luôn tồn tại và là một trong những thiết chế truyền thống, phù hợp với tâm lý, tình cảm và truyền thống trọng tình, trọng đức, trọng văn trong văn hóa của người Việt.

Quá trình phát triển đất nước cũng như kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hòa giải, đối thoại đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là nhu cầu và đòi hỏi của xã hội để giải quyết các tranh chấp phát sinh trong đời sống. Với cách thức thân thiện, đồng thuận trên nguyên tắc chia sẻ, cảm thông, hòa giải, đối thoại góp phần hàn gắn những mâu thuẫn, rạn nứt, nâng cao ý thức pháp luật của người dân, ngăn ngừa các tranh chấp trong tương lai, tạo sự đồng thuận, xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân, góp phần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Hòa giải thành, đối thoại thành giúp giải quyết triệt để, hiệu quả các tranh chấp mà không phải mở phiên tòa xét xử; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phần lớn được các bên tự nguyện thi hành; vụ việc không phải trải qua thủ tục sơ thẩm,

phúc thẩm, giám đốc thẩm theo quy định của các luật tố tụng; tiết kiệm chi phí, thời gian, công sức của các bên liên quan và Nhà nước; hạn chế tranh chấp, khiếu kiện kéo dài, gây bức xúc trong dư luận. Với Tòa án, đổi mới, tăng cường và nâng cao hiệu quả hòa giải, đối thoại là giải pháp căn cơ, giúp giải quyết khối lượng công việc ngày càng nặng nề, trong bối cảnh hàng năm các tranh chấp, khiếu kiện không ngừng tăng lên cả về số lượng và tính chất phức tạp.

Từ những ý nghĩa và tầm quan trọng nêu trên, tăng cường hòa giải, đối thoại luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, được xác định trong nhiều văn kiện quan trọng về cải cách tư pháp. Tại phiên họp ngày 15/12/2017 của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Ban Chỉ đạo đã kết luận: *“...giao Tòa án nhân dân tối cao triển khai nghiên cứu, xây dựng Đề án đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong quá trình giải quyết các vụ án dân sự, hành chính; đề xuất việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và các điều kiện bảo đảm triển khai thực hiện phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu thực tiễn...”*. Tại Hội nghị triển khai công tác Tòa án năm 2019, đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tiếp tục khẳng định: *“Việc Tòa án mở rộng thí điểm hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính là một hướng đi đúng đắn. Trên cơ sở tổng kết thí điểm, phải nghiên cứu để tạo ra các thiết chế bảo đảm quyền tự quyết của người dân theo đúng tinh thần việc dân sự cốt ở đôi bên”*.

2. Quy định của pháp luật Việt Nam và tình hình giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua hòa giải, đối thoại

a) Quy định của pháp luật Việt Nam về hòa giải, đối thoại

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có thể phân loại thành hai nhóm: Hòa giải, đối thoại trong tố tụng và hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng. Mỗi phương thức hòa giải, đối thoại đều có ý nghĩa, tầm quan trọng trong giải quyết tranh chấp; cụ thể:

- Về hòa giải, đối thoại trong tố tụng:

Bộ luật Tố tụng dân sự quy định hòa giải là một trong các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự, là thủ tục bắt buộc trong giai đoạn sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự và việc dân sự công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bộ luật này cũng quy định chế định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án (Chương XXXIII). Quyết định công nhận hòa giải thành của Tòa án có hiệu lực thi hành.

Luật Tố tụng hành chính quy định Tòa án có trách nhiệm tiến hành đối thoại và tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự đối thoại để giải quyết vụ án hành chính. Hoạt động đối thoại giữa người khởi kiện và người bị kiện là thủ tục bắt buộc trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án hành chính.

- *Về hòa giải, đối thoại ngoài tố tụng:*

Đối với hoạt động hòa giải, pháp luật hiện hành quy định một số cơ chế hòa giải ngoài tố tụng, như: Hòa giải ở cơ sở theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở; hòa giải tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể (về quyền, lợi ích) theo quy định của Bộ luật Lao động; hòa giải thương mại theo quy định của Luật Thương mại; hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật Đất đai; hòa giải của tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ; hòa giải giữa tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Trong đó, hòa giải trước tố tụng đối với một số loại tranh chấp là thủ tục bắt buộc trước khi giải quyết tranh chấp tại Tòa án (còn được gọi là thủ tục tiền tố tụng).

Đối với hoạt động đối thoại, pháp luật còn quy định một số cơ chế đối thoại ngoài tố tụng như: Đối thoại giữa người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của Luật Khiếu nại.

Như vậy, pháp luật hiện hành chưa có quy định về cơ chế hòa giải, đối thoại đối với những vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đã có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, trước khi Tòa án thụ lý theo quy định của pháp luật tố tụng. Với phạm vi này, dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đang được xây dựng nhằm tạo cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại, không trùng lặp, không mâu thuẫn, không thay thế các cơ chế pháp lý về hòa giải, đối thoại hiện có. Về bản chất pháp lý, hòa giải, đối thoại theo Luật này là hòa giải, đối thoại tại Tòa án, ngoài tố tụng, trước khi Tòa án thụ lý vụ việc.

b) Tình hình giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua hòa giải, đối thoại

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, nhiều năm qua hoạt động hòa giải, đối thoại trong tố tụng, ngoài tố tụng đã thu được kết quả đáng kể. Theo thống kê của Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan hữu quan, hòa giải trong tố tụng đạt trung bình hàng năm 50,6% tổng số các vụ việc. Hòa giải, đối thoại ngoài

tổ tụng đạt 80,06%. Kết quả này có ý nghĩa lớn trong việc giải quyết các xung đột trong Nhân dân; chấm dứt quá trình tố tụng, tiết kiệm thời gian, kinh phí của đương sự và Nhà nước; xây dựng tình làng nghĩa xóm hòa thuận, góp phần bảo đảm an ninh trật tự ở cơ sở.

Tuy vậy, thực tiễn cũng chỉ ra những hạn chế của các phương thức hòa giải, đối thoại hiện hành; cụ thể:

(1) Chứng cứ do các bên đương sự cung cấp trong tâm thế thắng thua thường không đầy đủ, còn che giấu, thậm chí ngụy tạo;

(2) Hòa giải, đối thoại trong tố tụng không linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp tiến hành;

(3) Thẩm phán tiến hành hòa giải, đối thoại phải chấp hành quy định của pháp luật, quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán nên không thể linh hoạt trong việc đưa ra các lời khuyên, phương án giải quyết tranh chấp để các bên tham khảo, lựa chọn;

(4) Thời gian, công sức dành cho hòa giải, đối thoại còn hạn chế;

(5) Các khiếu kiện hành chính thường vắng mặt người có trách nhiệm;

(6) Các Trung tâm hòa giải thương mại và trọng tài còn rất ít;

(7) Hòa giải thành ở cơ sở phần lớn là những va chạm, xích mích nhỏ trong cộng đồng dân cư, không phải là các tranh chấp, khiếu kiện đến mức phải giải quyết bằng quá trình tố tụng.

Chính vì vậy, số lượng các vụ việc Tòa án các cấp phải thụ lý tăng lên rất nhanh với quy mô lớn và tính chất phức tạp. Việc gia tăng như vậy là tất yếu, tỷ lệ thuận với tăng dân số và quy mô nền kinh tế. Trong 3 năm gần đây, các vụ việc dân sự, hành chính được Tòa án các cấp thụ lý là: năm 2016 thụ lý 360.456 vụ việc; năm 2017 thụ lý 403.468 vụ việc; năm 2018 thụ lý 458.728 vụ việc. Như vậy, tỷ lệ gia tăng trung bình hàng năm là 9% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, biên chế không thay đổi. Có những địa bàn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu v.v...) mỗi Thẩm phán phải giải quyết số lượng vụ việc gấp 4 lần số lượng định biên, dẫn đến tồn đọng, chậm trễ. Tình hình đó bắt buộc phải có những giải pháp căn cơ thúc đẩy nhanh và hiệu quả việc giải quyết đơn của nhân dân, giảm áp lực cho Tòa án. Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là một chế định ưu việt đáp ứng được đòi hỏi trước nhất của tình hình và lâu dài của tiến trình cải cách tư pháp.

3. Kết quả triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính

Thực hiện kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao đã triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng và 09 Tòa án nhân dân cấp huyện của thành phố (thời gian từ tháng 3 đến hết tháng 8/2018). Sau 6 tháng triển khai thực hiện, hoạt động thí điểm đã thu được những thành công nhất định, tỷ lệ hòa giải, đối thoại thành đạt 76,2%.

Sau thành công thí điểm tại Hải Phòng, tiếp tục thực hiện Kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao mở rộng triển khai thí điểm tại 16 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (thời gian thí điểm từ tháng 11/2018 đến tháng 9/2019). Tại các địa phương này, đã thành lập Ban Chỉ đạo thí điểm, tổ chức các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; đào tạo Hòa giải viên; tiến hành hòa giải, đối thoại tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính và đã thu được những kết quả tích cực. Sau gần 10 tháng thực hiện thí điểm, các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của 16 tỉnh, thành phố đã hòa giải thành, đối thoại thành được 36.985 vụ việc, trên tổng số 47.493 vụ việc được hòa giải, đối thoại, đạt tỷ lệ 78,08%. Như vậy, số vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành của các Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại 16 tỉnh, thành phố đã giúp các Tòa án thực hiện thí điểm không phải thụ lý 36.985 vụ việc. Trong số các vụ việc hòa giải, đối thoại thành, có 32.994 vụ việc về hôn nhân và gia đình (đạt tỷ lệ 86%); 3.125 vụ án về dân sự (đạt tỷ lệ 47%), 459 vụ án về kinh doanh, thương mại (đạt tỷ lệ 39,43%), 300 khiếu kiện hành chính (đạt tỷ lệ 33,07%), 107 vụ án về lao động (đạt tỷ lệ 52,45%). Đối với những vụ việc hòa giải, đối thoại không thành (10.508 vụ việc), qua quá trình giải quyết tại Trung tâm, các Hòa giải viên đã giải thích các quy định của pháp luật, từ đó giúp họ có nhận thức đúng đắn hơn về vụ việc tranh chấp, khiếu kiện, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết án sau này của Tòa án.

Kết quả thí điểm nêu trên được cấp ủy, chính quyền và Nhân dân địa phương đánh giá là mô hình mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, giải quyết hiệu quả những mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong đời sống, xã hội, phù hợp với xu hướng giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp thay thế xét xử của nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả thí điểm đã khẳng định những giá trị mà phương thức giải quyết tranh chấp này mang lại. Cụ thể:

Thứ nhất, phát huy tối đa tự do ý chí và khả năng tự định đoạt của các chủ thể tham gia với sự hỗ trợ chuyên nghiệp của các Hòa giải viên giúp các bên trao đổi, đàm phán với nhau, gợi ý về các giải pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp.

Thứ hai, đáp ứng được mong muốn của các bên tranh chấp, đó là: thời gian giải quyết nhanh chóng; đặc biệt là tranh chấp được giải quyết một cách kín đáo và bảo mật thông tin, tiêu chí mà phương thức giải quyết bằng tố tụng tại Tòa án không có được. Thông qua hòa giải, đối thoại, các bên tìm được sự thiện chí, thống nhất để hài hòa lợi ích đôi bên, không bị rơi vào tâm lý thắng thua như khi giải quyết tranh chấp thông qua tố tụng tại Tòa án. Nhờ thế mà mối quan hệ hợp tác giữa các bên được duy trì tốt hơn và hướng về tương lai.

Thứ ba, hòa giải, đối thoại được tiến hành tại Tòa án tạo sự tin tưởng cho các chủ thể trong quá trình hòa giải, đối thoại; đồng thời là thiết chế quan trọng để hỗ trợ cho các thỏa thuận được thực thi.

Thứ tư, kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được pháp luật thừa nhận và bảo đảm thực hiện.

Thứ năm, kết quả giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại qua quá trình thương lượng, có sự thỏa thuận, nhất trí của các bên nên khả thi và được các bên tôn trọng, tuân theo.

Thứ sáu, hòa giải, đối thoại thành công sẽ không cần phải thông qua con đường tố tụng tại Tòa án, giảm tải công việc và áp lực đối với công tác xét xử của Tòa án; hạn chế khiếu kiện kéo dài qua nhiều cấp; tiết kiệm được chi phí, công sức, thời gian của Nhà nước và cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thứ bảy, giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải, đối thoại sẽ ngăn ngừa được những tiêu cực, tình trạng “chạy án” có thể phát sinh; góp phần xây dựng Tòa án trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ Thẩm phán thanh liêm.

Thứ tám, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức giải quyết tranh chấp phù hợp với xu thế của thời đại, thúc đẩy giao lưu dân sự, kinh tế phát triển; nâng cao hình ảnh, uy tín quốc gia trên bình diện quốc tế.

Thứ chín, đối với các khiếu kiện hành chính, theo quy định của Luật Tố tụng hành chính thì người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ được ủy quyền cho cấp phó tham gia đối thoại. Trong bối cảnh các khiếu kiện hành chính ngày càng nhiều, phức tạp, xảy ra trên các lĩnh vực khác nhau, việc tổ chức đối thoại gặp nhiều khó khăn do người bị kiện và người được ủy quyền

vắng mặt. Việc tổ chức đối thoại linh hoạt theo mô hình này sẽ khắc phục được bất cập, nâng cao hiệu quả trong giải quyết các khiếu kiện hành chính.

Thứ mười, giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, đối thoại là một phương thức ít tốn kém. Chi phí trung bình cho 01 vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành chỉ chiếm 22% chi phí cho xét xử sơ thẩm 01 vụ việc dân sự, hành chính (1.200.000 đồng/5.500.000 đồng). Nếu vụ việc phải qua xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm thì chi phí xét xử còn có thể tăng lên gấp hai, ba lần so với chi phí xét xử sơ thẩm.

4. Kinh nghiệm quốc tế về hòa giải tại Tòa án

Trong quá trình nghiên cứu, xây dựng dự án Luật này, Tòa án nhân dân tối cao đã dịch và tham khảo Luật về hòa giải của 06 quốc gia gồm: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Đức; tiếp cận và tham khảo Luật về hòa giải của hơn 60 quốc gia khác, gồm: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Sinh-ga-po, Ma-lai-xi-a, Ca-na-đa, Áo, Bỉ, Cộng hòa Séc, Lút-xăm-bua, Hà Lan, Pháp...).

Qua nghiên cứu cho thấy, quy định về hòa giải tại các quốc gia đều có những điểm chung sau đây:

- Đề cao giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, có chính sách tài chính hỗ trợ, khuyến khích lựa chọn hòa giải để giải quyết tranh chấp; việc xét xử theo thủ tục tố tụng là lựa chọn sau cùng;

- Các mô hình hòa giải đều gắn kết với Tòa án, có quy định về vai trò, trách nhiệm của Tòa án, có sự tham gia của các Thẩm phán;

- Có sử dụng nguồn nhân lực ngoài Tòa án là các Thẩm phán, Công tố viên đã nghỉ hưu làm Hòa giải viên;

- Thành lập các Trung tâm Hòa giải tại Tòa án hoặc bên cạnh Tòa án;

- Thỏa thuận hòa giải có hiệu lực thi hành như bản án, quyết định của Tòa án.

Tùy từng quốc gia, mô hình hòa giải cũng có sự khác nhau:

- Về tổ chức: Có quốc gia quy định việc hòa giải do các Thẩm phán trực tiếp thực hiện; có quốc gia quy định việc hòa giải do các Thẩm phán kết hợp với nguồn nhân lực ngoài Tòa án thực hiện;

- Về quy trình: Có quốc gia quy định hòa giải là quy trình bắt buộc trước khi Tòa án thụ lý, xét xử; có quốc gia quy định theo nguyên tắc tự nguyện (tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn phương thức hòa giải hoặc quy trình tố tụng tại Tòa án);

- Về kinh phí: Ở một số quốc gia (như Pháp, Đức, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Sinh-ga-po...), các bên không phải chịu chi phí hòa giải. Ở một số quốc gia khác

(như Anh, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Ca-na-đa, Phi-líp-pin...), chi phí hòa giải do các bên chi trả nhưng với mức thu thấp hơn nhiều so với mức án phí theo thủ tục tố tụng thông thường.

Về hiệu quả, qua nghiên cứu cho thấy, việc áp dụng chế định “*Hòa giải tại Tòa án*” với phương châm “*hai bên cùng thắng*” không những là công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải mà còn góp phần đẩy nhanh quá trình giải quyết tranh chấp, khắc phục tình trạng tồn đọng án; thúc đẩy các mối quan hệ kinh tế - xã hội phát triển, giảm chi phí cho xã hội. Tại Hội nghị tư pháp quốc tế thường niên lần thứ 19 và nhiều diễn đàn quốc tế đã khuyến cáo áp dụng chế định “*Hòa giải tại Tòa án*” như là công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu suất hoạt động của Tòa án.

Như vậy, xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống; từ ý nghĩa, tầm quan trọng của hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng về đa dạng hóa các phương thức giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính thông qua việc xây dựng cơ chế pháp lý mới về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thực hiện Kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương; học tập kinh nghiệm của một số quốc gia đã triển khai thành công mô hình này, việc ban hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án nhằm đạt được các mục đích cơ bản sau đây:

- Xây dựng cơ chế pháp lý mới hiệu quả về hòa giải, đối thoại tại Tòa án để cơ quan, tổ chức, cá nhân lựa chọn giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính;

- Thu hút, huy động nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong xã hội tham gia phối hợp cùng Tòa án tiến hành hòa giải, đối thoại để giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính;

- Nâng cao chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính; tăng tỷ lệ hòa giải thành, đối thoại thành và hiệu quả thi hành kết quả hòa giải, đối thoại.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa các chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, cải cách hành chính; theo đó, phải bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý, tôn trọng quyền tự định đoạt của các bên, khuyến khích việc giải quyết các tranh chấp thông qua hòa giải, đối thoại; không làm

tăng bộ máy, tổ chức, biên chế của Tòa án; thu hút, huy động nguồn nhân lực chất lượng cao trong xã hội tham gia giải quyết tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính.

- Các nội dung của dự án Luật phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về hòa giải, đối thoại hiện hành, khắc phục được những hạn chế, vướng mắc, bất cập; kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa, pháp lý tốt đẹp của dân tộc; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về hòa giải.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp; tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về hòa giải, đối thoại, tính khả thi của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, không mâu thuẫn, không thay thế các cơ chế pháp lý hiện có.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

Thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã thành lập Ban soạn thảo; ban hành Kế hoạch soạn thảo và trình dự án Luật, Quy chế hoạt động của Ban soạn thảo dự án Luật; tổ chức nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng dự án Luật; nghiên cứu, tổng hợp pháp luật của các quốc gia trên thế giới về hòa giải; tổ chức thí điểm về tăng cường, đổi mới hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân ở 16 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo kết luận của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương; tổng kết thực hiện hòa giải, đối thoại theo quy định của pháp luật hiện hành; tổ chức các hội thảo, hội nghị, tọa đàm trong nước và quốc tế về những nội dung có liên quan; tổ chức các phiên họp của Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật; đánh giá tác động và xây dựng Báo cáo đánh giá tác động của dự án Luật; đăng tải hồ sơ dự án Luật lên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến; tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành hữu quan, các thành viên Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án trên toàn quốc; tham khảo ý kiến của các Thẩm phán, chuyên gia nước ngoài và tổ chức quốc tế (Thẩm phán, chuyên gia của Mỹ, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan v.v...). Tiếp thu các ý kiến góp ý, Tòa án nhân dân tối cao đã chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án gửi Ủy ban Tư pháp của Quốc hội thẩm tra và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngày 06/9/2019, Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã họp

thẩm tra; ngày 14/9/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã họp thảo luận, cho ý kiến đối với dự án Luật. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao hoàn thiện hồ sơ dự án Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án trình Quốc hội.

Các hoạt động của dự án Luật đều được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN

1. Bố cục của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Luật gồm 04 chương, 42 điều. Cụ thể:

- **Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 9** quy định phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án; bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án và chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- **Chương II: Hòa giải viên từ Điều 10 đến Điều 15** quy định về điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên; bổ nhiệm Hòa giải viên; bổ nhiệm lại Hòa giải viên; miễn nhiệm Hòa giải viên; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên và khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên.

- **Chương III: Trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại và công nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ Điều 16 đến Điều 41** quy định về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên; lựa chọn, chỉ định Hòa giải viên; từ chối hòa giải, đối thoại, thay đổi Hòa giải viên; những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án; chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án; phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án; tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án; thủ tục ra quyết định công nhận hoặc

không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án; chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án và xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

- **Chương IV: Điều khoản thi hành gồm 01 Điều (Điều 42)** quy định về hiệu lực thi hành của Luật

2. Phạm vi điều chỉnh

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải, đối thoại tại Tòa án; quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên tại Tòa án, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trách nhiệm của Tòa án đối với hoạt động hòa giải, đối thoại; trình tự, thủ tục hòa giải, đối thoại, công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án.

Quy định đối tượng thực hiện hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Khoản 2 Điều 1 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn; đơn khởi kiện vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính”.

Như vậy, đối tượng hòa giải đối thoại tại Tòa án được xác định trên yếu tố:

- Về tính chất vụ việc: Hòa giải các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn (gọi chung là vụ việc dân sự), theo quy định của Bộ luật Tố tụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Đối thoại đối với những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính theo quy định Luật Tố tụng hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Thời điểm thực hiện hòa giải, đối thoại là sau khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, nhưng trước khi Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của Bộ luật

Tổ tụng dân sự, Luật Tổ tụng hành chính. Đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không áp dụng (không điều chỉnh) các hoạt động hòa giải, đối thoại đã được quy định ở các Luật khác.

3. Nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Điều 3 của Luật này quy định 09 nguyên tắc hòa giải, đối thoại tại Tòa án; trong đó nguyên tắc tự nguyện, nguyên tắc bảo mật thông tin và nguyên tắc linh hoạt trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án là 03 nguyên tắc cơ bản nhất. Cụ thể:

- *Tự nguyện tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án:* Việc xác định hòa giải, đối thoại tại Tòa án là hoạt động trước tố tụng nhưng không mang tính bắt buộc, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đồng ý hoặc không đồng ý giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng cơ chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án, nếu đồng ý thì thực hiện việc hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải đối thoại, không đồng ý thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

- *Tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận, thống nhất của các bên; không được ép buộc các bên thỏa thuận, thống nhất trái với ý chí của họ:* Trong quá trình hòa giải, đối thoại, Hòa giải viên luôn luôn phải tôn trọng sự tự nguyện của đương sự, các nội dung thỏa thuận, thống nhất phải phản ánh đúng ý chí của các bên tham gia hòa giải, đối thoại; tuyệt đối không được đe dọa, ép buộc, các thỏa thuận phải thống nhất.

- *Bảo đảm bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia hòa giải, đối thoại.*

- *Nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.* Hòa giải viên phải giải thích, hướng dẫn và bảo đảm các thỏa thuận, thống nhất của các bên không vi phạm những quy định đó.

- *Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải, đối thoại phải được giữ bí mật theo quy định của Luật:* Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được mời tham gia hòa giải, đối thoại không được tiết lộ thông tin mà mình biết được trong quá trình hòa giải, đối thoại.

Hòa giải viên có quyền và nghĩa vụ từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên tham gia hòa giải, đối thoại đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình hòa giải, đối thoại không được ghi âm, ghi hình, ghi biên bản hòa giải, đối thoại. Việc lập biên bản chỉ được thực hiện để ghi nhận kết quả hòa giải; Hòa giải viên, các bên tham gia hòa giải, đối thoại chỉ được ghi chép để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại và phải bảo mật nội dung đã ghi chép.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sử dụng tài liệu, lời trình bày của các bên trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây: Bên đã xuất trình tài liệu, trình bày ý kiến trong quá trình hòa giải, đối thoại đồng ý việc sử dụng tài liệu, lời trình bày của mình trong quá trình hòa giải, đối thoại làm chứng cứ; phải sử dụng làm chứng cứ theo quy định của luật.

- Phương thức hòa giải, đối thoại được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của mỗi loại vụ việc:

+ Về thời điểm hòa giải: Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại ở thời điểm nào mà mình thấy thích hợp, không bắt buộc phải thu thập đầy đủ chứng cứ mới hòa giải; tùy theo mỗi vụ việc cụ thể, Hòa giải viên sẽ xác định thời điểm tiến hành hòa giải, có thể tiến hành trong giờ làm việc hoặc ngoài giờ làm việc, quan trọng là tạo điều kiện thuận lợi nhất để tất cả các bên có thể tham gia hòa giải, đối thoại.

+ Về địa điểm tiến hành hòa giải, có thể tiến hành hòa giải, đối thoại tại phòng hòa giải hoặc ở địa điểm khác mà các bên đã thống nhất, Hòa giải viên tôn trọng sự thống nhất về việc chọn lựa địa điểm hòa giải của các bên.

+ Về phương pháp hòa giải, trong suốt quá trình hòa giải, Hòa giải viên được phép linh hoạt trong việc thực hiện các hoạt động cần thiết cho việc hòa giải, trừ những hoạt động vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội; Hòa giải viên thực hiện việc tiếp xúc riêng với mỗi bên tranh chấp (họp kín), họp chung với các bên một lần hoặc nhiều lần; Hòa giải viên có thể giải thích, phân tích... để giúp các bên hiểu đúng bản chất đối với vấn đề đang tranh chấp, tìm được giải pháp để giải quyết tranh chấp như thế nào là tốt nhất hoặc hiểu được hậu quả pháp lý nếu không thỏa thuận được v.v... để họ suy nghĩ, lựa chọn giải pháp, tự nguyện đưa ra thỏa thuận giải quyết tranh chấp, về yêu cầu ly hôn, thống nhất giải quyết khiếu kiện hành chính.

- Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và tuân theo pháp luật
- Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải, đối thoại là tiếng Việt. Người tham gia hòa giải, đối thoại có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có thể tự bố trí hoặc đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch cho mình: Người tham gia hòa giải, đối thoại là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

- Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Quá trình hòa giải, đối thoại phải bảo đảm, quyền bình đẳng về giới, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em, trường hợp phải chỉ định Hòa giải viên đối với vụ việc có liên quan đến người dưới 18 tuổi thì Thẩm phán chỉ định Hòa giải viên có kinh nghiệm, hiểu biết về tâm lý của người dưới 18 tuổi.

4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Nhà nước khuyến khích các bên giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính bằng hình thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án; khuyến khích những người đủ điều kiện theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án làm Hòa giải viên; tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Để khuyến khích hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Nhà nước bảo đảm kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây thì chi phí hòa giải, đối thoại do các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải chịu:

- Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;
- Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;
- Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

5. Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án là tất cả những khoản chi phí cần thiết cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án, kinh phí bao gồm: chi phí về

tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại cho Hòa giải viên, cơ sở vật chất nơi làm việc, phòng hòa giải, chi phí cho hoạt động hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên.

Để khuyến khích hòa giải, đối thoại, kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án nói chung do Nhà nước bảo đảm chi từ ngân sách Nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Riêng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách Nhà nước bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây thì chi phí hòa giải do các bên tham gia hòa giải, đối thoại chịu: Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch; chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở; chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

6. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án

a) Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm sau đây:

- Tổ chức, quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này;
- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại; quy định trình tự, thủ tục cấp, thu hồi và việc sử dụng thẻ Hòa giải viên;
- Phối hợp với Chính phủ trong việc trình Quốc hội quyết định kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của pháp luật;
- Kiểm tra việc thực hiện và xử lý vi phạm trong hoạt động hòa giải, đối thoại;
- Giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh về xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên; báo cáo Quốc hội về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong báo cáo công tác hằng năm; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

b) Tòa án nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật này; Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, xóa tên Hòa giải viên;
- Cấp, thu hồi thẻ Hòa giải viên; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; khen thưởng, xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên;

- Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

- Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh về xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên;

- Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

c) Tòa án nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau đây:

- Tổ chức thực hiện hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật này;

- Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Hòa giải viên;

- Chỉ định, hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên;

- Hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; đề xuất khen thưởng, đề nghị xử lý vi phạm đối với Hòa giải viên thuộc Tòa án nhân dân cấp huyện;

- Bố trí địa điểm, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm khác cho hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Báo cáo về hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết.

7. Quyền, nghĩa vụ của các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án

a) Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có các quyền sau đây:

- Đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại;

- Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện tham gia hòa giải, đối thoại;

- Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

- Đề nghị thay đổi Hòa giải viên theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại;
- Đề nghị Hòa giải viên bố trí phiên dịch trong trường hợp người tham gia hòa giải, đối thoại là người không biết tiếng Việt, người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn;
- Yêu cầu Hòa giải viên, người tham gia hòa giải, đối thoại, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại giữ bí mật thông tin do mình cung cấp;
- Bày tỏ ý chí, đề xuất phương thức, giải pháp giải quyết tranh chấp, yêu cầu, khiếu kiện; thống nhất về nội dung hòa giải, đối thoại;
- Yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;
- Yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành;
- Đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại quyết định công nhận hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định của Luật này.

b) Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có các nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ pháp luật;
- Tham gia hòa giải, đối thoại với tinh thần thiện chí, hợp tác để thúc đẩy quá trình hòa giải, đối thoại đạt kết quả tích cực; trình bày chính xác tình tiết, nội dung của vụ việc, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc theo yêu cầu của Hòa giải viên;
- Chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin, tài liệu, chứng cứ mà mình cung cấp trong quá trình hòa giải, đối thoại; nếu thông tin, tài liệu, chứng cứ cung cấp là giả mạo thì kết quả hòa giải, đối thoại bị vô hiệu; trường hợp có dấu hiệu tội phạm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự; nếu gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;
- Tôn trọng Hòa giải viên và các bên có liên quan; thực hiện các yêu cầu của Hòa giải viên theo quy định của Luật này;
- Chấp hành quy chế hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Thực hiện các nội dung đã hòa giải thành, đối thoại thành.

8. Hòa giải viên

a) Điều kiện bổ nhiệm Hòa giải viên

Người muốn được bổ nhiệm hòa giải viên phải là: Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của Bộ luật Dân sự; có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật.

Ngoài những điều kiện cần nói trên, người muốn được bổ nhiệm làm Hòa giải viên còn phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Phải là người có quá trình công tác hoặc làm một trong những công việc sau đây: Thẩm phán, Thẩm tra viên Tòa án, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên Viện kiểm sát, Chấp hành viên Thi hành án dân sự, Thanh tra viên; Luật sư, chuyên gia, nhà chuyên môn khác có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư.

- Có kinh nghiệm, kỹ năng hòa giải, đối thoại.

- Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại do cơ sở đào tạo của Tòa án nhân dân tối cao cấp, trừ người đã là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thanh tra viên, Chấp hành viên thi hành án dân sự, Thẩm tra viên Tòa án ngạch Thẩm tra viên chính, Thẩm tra viên cao cấp, Thư ký Tòa án ngạch Thư ký viên chính, Thư ký viên cao cấp.

Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được bổ nhiệm làm Hòa giải viên: Không đáp ứng điều kiện; đang là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, hạ sĩ quan Quân đội nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng; sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân, công nhân công an.

b) Bổ nhiệm Hòa giải viên

Căn cứ đề nghị bổ nhiệm: Người có đủ điều kiện bổ nhiệm theo quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, tự nguyện nộp hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án nơi họ có nguyện vọng làm Hòa giải viên.

Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên bao gồm:

- Đơn đề nghị bổ nhiệm;

- Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp;

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

- Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hòa giải, đối thoại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ nhu cầu bổ nhiệm Hòa giải viên, Tòa án nơi nhận hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên lựa chọn người có đủ điều kiện đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, bổ nhiệm.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm Hòa giải viên, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định bổ nhiệm Hòa giải viên, trường hợp từ chối bổ nhiệm thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Nhiệm kỳ của Hòa giải viên là 03 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

Hòa giải viên khi hết nhiệm kỳ được xem xét, bổ nhiệm lại, trừ một trong các trường hợp sau đây: Không bảo đảm sức khỏe thực hiện nhiệm vụ; không hoàn thành nhiệm vụ; thuộc 10% tổng số Hòa giải viên nơi họ làm việc mà trong 02 năm có mức độ hoàn thành nhiệm vụ thấp nhất, cần được thay thế (nhằm giúp đội ngũ Hòa giải viên luôn có sự nỗ lực, phấn đấu nhằm nâng cao hiệu quả khi thực hiện hòa giải đối thoại, bổ sung những người có năng lực).

c) Miễn nhiệm Hòa giải viên

Việc miễn nhiệm Hòa giải viên được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Theo nguyện vọng của Hòa giải viên;
- Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Khi có căn cứ quy định miễn nhiệm, Tòa án nơi Hòa giải viên làm việc đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm Hòa giải viên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc miễn nhiệm Hòa giải viên. Quyết định này được gửi cho người bị miễn nhiệm và Tòa án nơi họ làm việc.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định miễn nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xóa tên Hòa giải viên bị miễn nhiệm khỏi danh sách Hòa giải viên, công bố danh sách Hòa giải viên bị miễn nhiệm trên Trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và niêm yết tại trụ sở Tòa án nơi Hòa giải viên đã làm việc; đồng thời gửi đến Tòa án nhân dân tối cao để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân cấp tỉnh thu hồi thẻ Hòa giải viên sau khi xóa tên Hòa giải viên.

9. Quyền, nghĩa vụ của Hòa giải viên

a) Hòa giải viên có các quyền sau đây:

- Tiến hành hòa giải vụ việc dân sự, đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện; các thông tin, tài liệu liên quan khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại;
- Xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện trước khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo yêu cầu của một trong các bên;
- Mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại; tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện;
- Không phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của thông tin, tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp;
- Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, trừ trường hợp các bên đồng ý bằng văn bản hoặc theo quy định của pháp luật;
- Từ chối việc lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại nếu có đủ căn cứ xác định thỏa thuận, thống nhất đó vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;
- Được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải, đối thoại;
- Được cấp thẻ Hòa giải viên;
- Được hưởng thù lao theo quy định của Chính phủ;
- Được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

b) Hòa giải viên có các nghĩa vụ sau đây:

- Tiến hành hòa giải, đối thoại theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Tuân thủ pháp luật, độc lập, vô tư, khách quan;
- Bảo đảm bí mật thông tin theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Không ép buộc các bên hòa giải, đối thoại trái với ý chí của họ;
- Không được nhận tiền, lợi ích từ các bên;
- Từ chối tiến hành hòa giải, đối thoại nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 18 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Tôn trọng sự thỏa thuận, thống nhất của các bên, nếu nội dung thỏa thuận, thống nhất đó không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã

hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo trình tự tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

10. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

a) Nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu

Đơn khởi kiện các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại, lao động, đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, đơn khởi kiện đối với quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính, do vậy việc gửi đơn, nhận đơn phải thực hiện theo Điều 190, 191 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 121 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

b) Gửi đơn khởi kiện

Người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính kèm theo tài liệu, chứng cứ đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết bằng các phương thức:

- Nộp trực tiếp tại Tòa án;
- Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;
- Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

c) Nhận đơn

Sau khi nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, Tòa án thực hiện thủ tục nhận đơn như sau:

- Ghi vào sổ nhận đơn;
- Gửi cho người khởi kiện, người yêu cầu giấy xác nhận đã nhận đơn.

d) Xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu

Hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ được thực hiện đối với các vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật không hòa giải, đối thoại, đồng thời phải được sự đồng ý của các bên tham gia hòa giải đối thoại.

Đối với những đơn không thuộc thẩm quyền của Tòa án hoặc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải, đối

thoại tại Tòa án thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính;

Đối với những đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và không thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì giải quyết như sau: Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, đơn yêu cầu, Tòa án thông báo cho người khởi kiện, người yêu cầu biết vụ việc thuộc trường hợp được hòa giải, đối thoại tại Tòa án và yêu cầu người khởi kiện, người yêu cầu trả lời cho Tòa án: Có đồng ý thực hiện việc hòa giải, đối thoại không? Trường hợp đồng ý hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì có chọn Hòa giải viên nào giải quyết không?

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người khởi kiện, người yêu cầu phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác cho Tòa án biết về những nội dung đã được Tòa án thông báo. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu trực tiếp đến Tòa án trình bày ý kiến thì Tòa án lập biên bản ghi nhận ý kiến; biên bản có chữ ký hoặc điểm chỉ của họ. Hết thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án thì tùy từng trường hợp, Tòa án xử lý như sau:

Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến, căn cứ vào ý kiến của người khởi kiện, người yêu cầu, Tòa án giải quyết: Nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại thì chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ chỉ định Hòa giải viên. Nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì xử lý đơn và các tài liệu theo quy định của pháp luật về tố tụng.

Trường hợp Tòa án chưa nhận được ý kiến trả lời của người khởi kiện, người yêu cầu thì Tòa án thực hiện thông báo lại lần thứ hai cho người khởi kiện, người yêu cầu biết để thực hiện quyền lựa chọn hòa giải, đối thoại và lựa chọn Hòa giải viên.

Trên cơ sở kết quả thông báo lần thứ hai, Tòa án giải quyết như sau:

- Nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến đồng ý hòa giải, đối thoại thì chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ chỉ định Hòa giải viên.

- Nếu người khởi kiện, người yêu cầu có ý kiến không đồng ý hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì xử lý đơn và các tài liệu theo quy định của pháp luật về tố tụng.

- Nếu quá thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo lần thứ hai mà người khởi kiện, người yêu cầu vẫn không trả lời thì chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại thực hiện nhiệm vụ chỉ định Hòa giải viên.

Thông báo chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại Tòa án: Sau khi chỉ định Hòa giải viên, Tòa án thông báo bằng văn bản về việc chuyển vụ việc sang hòa giải, đối thoại Tòa án và văn bản chỉ định Hòa giải viên cho Hòa giải viên, người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; trường hợp Hòa giải viên được lựa chọn thuộc danh sách Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác thì văn bản chỉ định Hòa giải viên phải được gửi cho Tòa án đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án, người bị kiện, phải trả lời bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác về việc đồng ý hoặc không đồng ý tiến hành hòa giải, đối thoại. Hết thời hạn này thì tùy từng trường hợp mà xử lý như sau: Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại nếu người bị kiện đồng ý hòa giải, đối thoại hoặc không trả lời Tòa án; Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên khác nếu người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên; Tòa án chuyển đơn để xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng nếu người bị kiện, người bị yêu cầu không đồng ý hòa giải, đối thoại.

d) Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Vụ việc không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án, nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- Yêu cầu đòi bồi thường do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước;
- Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;
- Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người bị yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng;
- Một bên vợ hoặc chồng trong tranh chấp ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự;
- Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại;

- Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính;

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc quy định những vụ việc không hòa giải đối thoại tại Tòa án vừa phù hợp với tính chất hòa giải, đối thoại vừa phù hợp với Điều 206, Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Điều 135 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

11. Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

a) Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Thời hạn hòa giải, đối thoại là không quá 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp các bên tham gia hòa giải, đối thoại thống nhất kéo dài thì thời hạn hòa giải, đối thoại không quá 02 tháng.

b) Chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Công tác chuẩn bị hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên bao gồm:

- Tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
- Vào sổ theo dõi vụ việc;
- Nghiên cứu đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến;
- Xác định tư cách của các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện, người phiên dịch trong vụ việc; thông báo cho họ biết về việc hòa giải, đối thoại;

- Yêu cầu các bên tham gia hòa giải, đối thoại bổ sung thông tin, tài liệu, chứng cứ;

- Đề xuất phương án, giải pháp để giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;

- Xây dựng phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại;

- Mời người có uy tín có khả năng tác động đến mỗi bên tham gia hòa giải, đối thoại để hỗ trợ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

- Nghiên cứu quy định của pháp luật có liên quan, tìm hiểu phong tục, tập quán và hoàn cảnh của các bên tham gia hòa giải, đối thoại để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết;

- Tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để phục vụ cho việc hòa giải, đối thoại khi cần thiết và các nội dung khác cần thiết cho việc hòa giải, đối thoại.

c) Phương thức hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Hòa giải, đối thoại có thể được tiến hành trong một hoặc nhiều phiên.
- Việc hòa giải, đối thoại được tiến hành tại trụ sở Tòa án hoặc có thể ngoài trụ sở Tòa án theo lựa chọn của các bên tham gia hòa giải, đối thoại.
- Phiên hòa giải, đối thoại có thể được thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc hình thức phù hợp khác theo đề nghị của các bên tham gia hòa giải, đối thoại.
- Hòa giải viên có thể tiến hành hòa giải, đối thoại có mặt các bên hoặc gặp riêng từng bên, yêu cầu mỗi bên trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, đề xuất phương án, giải pháp hòa giải, đối thoại. Trường hợp một trong các bên có người đại diện, người phiên dịch thì Hòa giải viên phải mời họ cùng tham gia hòa giải, đối thoại.

d) Nhiệm vụ của Hòa giải viên trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Phổ biến, giải thích quyền, nghĩa vụ của các bên.
- Tạo điều kiện để các bên đề xuất, trao đổi về phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính.
- Phân tích tính hiệu quả, khả thi của từng phương án, giải pháp giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; hỗ trợ các bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất.

đ) Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Thời điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại: Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đồng ý gặp nhau để thống nhất phương án giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính. Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm tiến hành phiên hòa giải, đối thoại, trên cơ sở phù hợp với yêu cầu và hoàn cảnh điều kiện của các bên. Hòa giải viên thông báo cho các bên, người đại diện của họ, người phiên dịch chậm nhất là 05 ngày trước ngày mở phiên hòa giải, đối thoại. Việc thông báo có thể được thực hiện bằng văn bản hoặc hình thức khác thuận tiện cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại.

Thành phần phiên hòa giải, đối thoại gồm có:

- Hòa giải viên;
 - Các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện của họ, người phiên dịch;
 - Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại trong trường hợp cần thiết.
- Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người

đại diện tham gia hòa giải, đối thoại. Đối với trường hợp hòa giải quan hệ hôn nhân trong vụ việc ly hôn, các bên trong quan hệ vợ, chồng phải trực tiếp tham gia hòa giải. Người bị khiếu nại trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại; người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện.

e) Trình tự phiên hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Hòa giải viên giới thiệu thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại; trình bày nội dung cần hòa giải, đối thoại; diễn biến quá trình chuẩn bị hòa giải, đối thoại; phổ biến quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành, đối thoại thành.

- Người khởi kiện, người yêu cầu hoặc người đại diện của họ trình bày nội dung yêu cầu, khởi kiện; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại và hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

- Người bị kiện hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người bị yêu cầu; đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, đối thoại; hướng giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

- Người được mời tham gia hòa giải, đối thoại phát biểu ý kiến.

- Hòa giải viên thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các bên tham gia hòa giải, đối thoại trao đổi ý kiến, trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ và đi đến thỏa thuận, thống nhất việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện.

- Hòa giải viên tóm tắt những vấn đề các bên tham gia hòa giải, đối thoại đã thỏa thuận, thống nhất hoặc chưa thỏa thuận, thống nhất.

12. Tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại. Phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có thể được tổ chức ngay sau phiên hòa giải, đối thoại hoặc vào thời gian phù hợp khác. Hòa giải viên phải thông báo cho những người tham gia phiên họp biết để tham dự.

- Thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án bao gồm: Hòa giải viên; các bên tham gia hòa giải, đối thoại, người đại diện của họ, người phiên dịch; Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công (sau đây gọi chung là Thẩm phán tham gia phiên họp).

13. Hoãn phiên họp, mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Hòa giải viên hoãn phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Một trong các bên đã được thông báo mà vắng mặt. Trường hợp vắng mặt lần thứ hai mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì chấm dứt hòa giải, đối thoại; Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

- Hòa giải viên, Thẩm phán tham gia phiên họp vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan;

- Theo yêu cầu của các bên.

Khi hoãn phiên họp, Hòa giải viên phải thông báo bằng văn bản cho những người quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Thời gian hoãn phiên họp là không quá 07 ngày kể từ ngày ra thông báo hoãn phiên họp.

Hết thời gian quy định trên, Hòa giải viên phải mở lại phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

14. Trình tự phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Hòa giải viên trình bày tóm tắt diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại và nội dung các bên đã thỏa thuận, thống nhất.

- Các bên, người đại diện phát biểu ý kiến về nội dung đã thỏa thuận, thống nhất.

- Trường hợp nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên chưa rõ thì Thẩm phán yêu cầu các bên trình bày bổ sung.

- Hòa giải viên lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại theo quy định tại Điều 31 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và đọc lại biên bản cho các bên nghe.

- Các bên, người đại diện, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ, Hòa giải viên ký vào biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại.

- Thẩm phán tham gia phiên họp ký xác nhận biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại và phải giữ bí mật thông tin về nội dung hòa giải, đối thoại do các bên cung cấp tại phiên họp theo yêu cầu của họ.

15. Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại tại Tòa án

a) Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại phải có các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm, địa điểm tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

- Thành phần tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại;

- Diễn biến quá trình hòa giải, đối thoại; kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Trường hợp có những nội dung mà các bên không thỏa thuận, thống nhất thì cũng được ghi trong biên bản;

Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, còn đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì phải ghi rõ trong biên bản;

- Ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

- Chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, người đại diện, người phiên dịch;

- Chữ ký của Hòa giải viên;

- Chữ ký xác nhận của Thẩm phán tham gia phiên họp.

b) Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại được lưu vào hồ sơ hòa giải, đối thoại và giao cho các bên có mặt.

Trường hợp những người quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này vắng mặt thì Hòa giải viên phải gửi biên bản cho họ để họ có ý kiến.

c) Hòa giải viên từ chối lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

16. Thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Tòa án xem xét ra quyết định công nhận hoặc không công nhận khi có đủ hai điều kiện sau đây:

- Có Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại tại Tòa án;

- Người tham gia hòa giải, đối thoại yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành

Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, kết quả đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo.

Trong thời hạn chuẩn bị Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây: Yêu cầu một hoặc các bên tham gia hòa giải, đối thoại trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.

Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải, đối thoại thành.

Để bảo đảm nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải trên cơ sở tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác và tương thích với Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật Tố tụng hành chính năm 2015, kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây: Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; các bên tham gia hòa giải, đối thoại là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất; nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên tham gia hòa giải, đối thoại là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng,

chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;

Ra quyết định công nhận hoặc không công nhận:

- Trường hợp có đủ điều kiện thì Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành;

- Trường hợp không có đủ điều kiện thì Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành và nêu rõ lý do. Thẩm phán chuyển quyết định, biên bản và tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được gửi cho các bên tham gia hòa giải, đối thoại và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

- Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.

17. Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Quyết định công nhận kết quả đối thoại thành được thi hành theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

18. Thủ tục giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị hoặc văn bản kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối

thoại thành, Tòa án cấp trên trực tiếp yêu cầu Tòa án đã ra quyết định chuyển hồ sơ, tài liệu. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Tòa án đã ra quyết định phải chuyển hồ sơ, tài liệu cho Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tài liệu, Tòa án cấp trên trực tiếp phải thụ lý và phân công Thẩm phán xem xét, giải quyết; đồng thời thông báo cho người đề nghị, Viện kiểm sát kiến nghị và Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phân công, Thẩm phán thực hiện việc xác minh, thu thập chứng cứ, nghiên cứu hồ sơ, tài liệu.

- Trường hợp có đủ căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định hủy quyết định đó và làm thủ tục chuyển vụ việc cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

Trường hợp không có căn cứ kết luận quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này thì Thẩm phán ra quyết định không chấp nhận đề nghị, kiến nghị và giữ nguyên quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

Trường hợp người đề nghị rút đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc xem xét đề nghị, kiến nghị.

3. Quyết định quy định tại khoản 2 Điều này phải được gửi cho Viện kiểm sát đã kiến nghị, Viện kiểm sát cùng cấp, người đề nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc đề nghị, kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

19. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án

Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành phải có các nội dung sau đây:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- Tên Tòa án ra quyết định;
- Họ, tên của Thẩm phán ra quyết định;
- Họ, tên, địa chỉ của người đề nghị; tên của Viện Kiểm sát kiến nghị;
- Họ, tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Căn cứ pháp luật để giải quyết đề nghị, kiến nghị;
- Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị, kiến nghị;
- Quyết định của Tòa án.

Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

20. Chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Hòa giải thành, đối thoại thành;
- Các bên không đạt được thỏa thuận, thống nhất về toàn bộ nội dung vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính hoặc chỉ thỏa thuận, thống nhất được một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính nhưng phần đó có liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính;
- Một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại;
- Trong quá trình hòa giải, đối thoại phát hiện vụ việc thuộc trường hợp quy định tại Điều 19 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp Khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong quá trình hòa giải, đối thoại;
- Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện; đơn yêu cầu.

21. Xử lý việc chấm dứt hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, thụ lý vụ việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính trong trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trừ tài liệu phải bảo mật quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

2. Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết.

Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo trình tự tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.

3. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3,4 và 5 Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản, Hòa giải viên phải gửi biên bản kèm theo đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn và thông báo cho các bên biết.

Ngày 15/9/2020, Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp ban hành Kế hoạch số 72-KH/BCĐ triển khai thi hành Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án với các nội dung sau: (i) Công tác chỉ đạo triển khai thi hành Luật; (ii) Công tác tuyên truyền phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các hoạt động triển khai Luật; (iii) Công tác tuyển chọn, bồi dưỡng, bổ nhiệm Hòa giải viên tại Tòa án, chuẩn bị cơ sở vật chất, kinh phí triển khai thi hành Luật. Trên cơ sở đó, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, Mặt trận tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để quán triệt, triển khai thực hiện Luật; phối hợp chặt chẽ, thường xuyên trao đổi thông tin, hướng dẫn và tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới có liên quan đến Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án để kịp thời tuyên truyền, phổ biến đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020

Ngày 16/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã biểu quyết thông qua Luật Thanh niên số 57/2020/QH14 (thay thế Luật Thanh niên năm 2005). Luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật Thanh niên số 57/2020/QH14 (sau đây gọi là Luật Thanh niên năm 2020) cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật;
2. Không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà quy định trách nhiệm của thanh niên;
3. Trách nhiệm đối thoại với thanh niên;
4. Về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020

1. Ngày 29/11/2005 tại kỳ họp lần thứ 8, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Thanh niên và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2006 (Luật Thanh niên năm 2005). Sau 13 năm triển khai thực hiện và tổng kết thi hành Luật Thanh niên cho thấy việc ban hành Luật Thanh niên năm 2006 đã tạo cơ sở pháp lý cho việc chăm lo, giáo dục, bồi dưỡng và phát huy thanh niên; tác động tích cực đối với phong trào thanh niên; đồng thời phát huy vai trò của tổ chức thanh niên, trong đó trung tâm là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thanh niên,... Cụ thể như sau:

a) Việc ban hành Luật Thanh niên năm 2005 đã tạo hành lang pháp lý để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện, sức sáng tạo và tiềm năng to lớn của thanh niên, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát huy vị trí, vai trò của tổ chức thanh niên trong việc đoàn kết, tập hợp thanh niên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của thanh niên, đặc biệt phát huy vai trò nòng cốt của Đoàn thanh niên trong các phong trào thanh niên, vai trò giám sát, phản biện xã hội đối với việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

b) Triển khai thực hiện Luật Thanh niên năm 2006, bộ máy quản lý Nhà nước về thanh niên ở các bộ, ngành, địa phương đã được thiết lập và xác định

rõ thẩm quyền, trách nhiệm cụ thể của các cơ quan Nhà nước trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Thông qua đó, nhận thức của các cấp, các ngành về vị trí, vai trò của thanh niên ngày càng được nâng cao, coi đầu tư cho thanh niên là đầu tư cho phát triển, đầu tư cho tương lai nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ có ảnh hưởng quyết định đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật Thanh niên năm 2005 đã bộc lộ một số tồn tại và bất cập, như:

Một số quy định của Luật khó áp dụng, thiếu đồng bộ với các chính sách khác, như chưa có sự rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của thanh niên; quy định về trách nhiệm của Nhà nước còn chung chung, chưa cụ thể; thiếu nguồn lực thực hiện Luật; chưa có công cụ đo lường, thống kê nên chưa bóc tách và làm rõ được thông tin về thanh niên, nguồn lực đầu tư cho thanh niên với nguồn lực đầu tư vào các lĩnh vực khác của các bộ, ngành và địa phương.

Thiếu cơ chế điều phối trong việc thực hiện các chính sách quy định trong Luật, thiếu sự gắn kết giữa cơ quan xây dựng chính sách và cơ quan thực thi chính sách; tính pháp chế trong thi hành Luật còn hạn chế, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về thanh niên; công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với thanh niên chưa được coi trọng dẫn đến tình trạng cơ quan, tổ chức, đơn vị triển khai thực hiện tốt cũng không được đánh giá, ghi nhận và ngược lại không làm cũng không bị xử lý.

Cơ chế tạo điều kiện, khuyến khích và bảo đảm sự tham gia của thanh niên trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến thanh niên còn chung chung. Do đó, thanh niên khó phát huy và thực hiện được đầy đủ các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc tham gia xây dựng chính sách, pháp luật cho chính thanh niên.

Mặt khác, bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và nhu cầu của thanh niên đã có nhiều thay đổi so với thời điểm thông qua Luật năm 2005, hệ thống pháp luật chuyên ngành đã được sửa đổi, bổ sung khá nhiều, tác động trực tiếp đến các chính sách dành cho thanh niên, đặc biệt là sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 2013. Bên cạnh đó, trước yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các chính sách, pháp luật đối với thanh niên cần phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện để đáp ứng bối cảnh hiện nay và tạo điều kiện cho thanh niên phát triển.

3. Thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW, trong đó đề ra nhiệm vụ phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Thanh niên năm 2005 cho phù hợp, xác định rõ trách nhiệm quản lý Nhà nước về thanh niên, cơ chế phối hợp trong công tác thanh niên và vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Do đó, việc sửa đổi Luật Thanh niên năm 2005 là cần thiết nhằm hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đối với thanh niên phù hợp với tình hình mới; đồng thời phát huy đầy đủ vai trò xung kích, quyền và nghĩa vụ của thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020

1. Mục đích

Mục đích xây dựng Luật Thanh niên năm 2020 là nhằm thể chế hóa và hoàn thiện cơ sở pháp lý, xác định rõ quyền và nghĩa vụ của thanh niên, các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; bảo đảm trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường, xã hội và các tổ chức của thanh niên trong thực hiện chính sách, pháp luật để thanh niên được tu dưỡng, rèn luyện, lập thân, lập nghiệp, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Một là, tiếp tục thể chế hóa đầy đủ các chủ trương, chính sách, quan điểm của Đảng về thanh niên và công tác thanh niên, nhất là Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW.

- Hai là, căn cứ Hiến pháp 2013 và điều kiện cụ thể của Việt Nam, căn cứ quyền, nghĩa vụ của công dân mà Hiến pháp đã quy định, cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 37 Hiến pháp năm 2013 để quy định các quyền và nghĩa vụ của thanh niên; các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường, xã hội và cá nhân đối với thanh niên; vai trò của tổ

chức thanh niên, nhất là Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

- Ba là, bảo đảm tính thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, bên cạnh một số quy định chung về chính sách đối với thanh niên, cần có các chính sách cụ thể để bảo đảm tính khả thi trong quá trình thực hiện.

- Bốn là, bảo đảm phù hợp với xu thế quản lý và hoạt động của thanh niên trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020

Quá trình xây dựng dự án Luật Thanh niên năm 2020 thực hiện theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể như sau:

1. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật.
2. Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Luật Thanh niên năm 2005.
3. Tổ chức nghiên cứu, rà soát chủ trương của Đảng về thanh niên và công tác thanh niên; các luật, chính sách pháp luật có liên quan đến thanh niên.
4. Trình Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng Luật Thanh niên năm 2020; Chính phủ đã thông qua đề xuất xây dựng Luật Thanh niên năm 2020 và trình Quốc hội đưa vào vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XIV.
5. Xây dựng dự án Luật: Tổ chức các cuộc họp Ban Soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự án Luật; tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo tại các tỉnh khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam để lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, các chuyên gia, các nhà khoa học về dự án Luật; đồng thời tổ chức các tọa đàm, diễn đàn tham vấn và lấy ý kiến các đối tượng thanh niên về các nội dung dự án Luật.
6. Tổ chức lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để đóng góp xây dựng, hoàn thiện dự án Luật. Đăng tải dự thảo Tờ trình và dự thảo Luật trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Nội vụ để lấy ý kiến Nhân dân và đối tượng thanh niên.
7. Gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự án Luật Thanh niên năm 2020. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình để hoàn thiện dự án Luật.
8. Trình Chính phủ cho ý kiến tại phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật của Chính phủ tháng 8/2019; Chính phủ đã nhất trí trình Quốc hội xem xét, cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020

1. Bố cục của Luật Thanh niên năm 2020

Luật Thanh niên năm 2020 gồm 07 chương, 41 điều. So với Luật Thanh niên năm 2005, tăng 01 chương và 05 điều.

- **Chương I: Quy định chung gồm 11 điều (từ Điều 1 đến Điều 11)** quy định thanh niên; phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; vai trò, quyền và nghĩa vụ của thanh niên; nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; nguồn lực thực hiện chính sách của Nhà nước đối với thanh niên; Ủy ban quốc gia về thanh niên Việt Nam; hợp tác quốc tế về thanh niên; Tháng Thanh niên; đối thoại với thanh niên và áp dụng điều ước quốc tế về quyền trẻ em đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- **Chương II: Trách nhiệm của thanh niên gồm 04 điều (từ Điều 12 đến Điều 15)** quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc; đối với Nhà nước và xã hội; đối với gia đình và đối với bản thân.

- **Chương III: Chính sách Nhà nước đối với thanh niên gồm 11 điều (từ Điều 16 đến Điều 26)** quy định 11 nhóm chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó có 06 điều (từ Điều 16 đến Điều 21) quy định chính sách theo lĩnh vực gồm: Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học; chính sách về lao động, việc làm; chính sách về khởi nghiệp; chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao; chính sách về bảo vệ Tổ quốc và 05 điều (từ Điều 22 đến Điều 26) quy định chính sách đối với một số nhóm đối tượng thanh niên, gồm: Chính sách đối với thanh niên xung phong; chính sách đối với thanh niên tình nguyện; chính sách đối với thanh niên có tài năng; chính sách đối với thanh niên dân tộc thiểu số và chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- **Chương IV: Tổ chức thanh niên, gồm 4 điều (từ Điều 27 đến Điều 30)** quy định về tổ chức thanh niên; quy định về Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và quy định về chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

- **Chương V: Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình gồm 05 điều (từ Điều 31 đến Điều 35)**, quy định rõ trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

- **Chương VI:** Quản lý Nhà nước về thanh niên. Gồm 5 điều (từ Điều 36 đến Điều 40), quy định nội dung quản lý Nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Chính phủ; trách nhiệm của Bộ Nội vụ; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Chương VII: Quy định hiệu lực thi hành, gồm 01 điều** quy định về hiệu lực thi hành.

2. Nội dung cơ bản của Luật Thanh niên năm 2020

a) Không quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của thanh niên mà quy định trách nhiệm của thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 có 01 chương (chương II) quy định 8 quyền, nghĩa vụ cơ bản của thanh niên nhưng thể hiện theo cách quyền và nghĩa vụ đi liền với nhau, vừa là quyền, vừa là nghĩa vụ, các điều khoản thì chưa rõ ràng, còn chung chung. Thanh niên cũng đồng thời là công dân, vì thế các quyền hoặc nghĩa vụ của công dân cũng chính là các quyền và nghĩa vụ của thanh niên. Trong khi đó, các quyền và nghĩa vụ của công dân đã được Hiến pháp và các luật chuyên ngành quy định rất cụ thể, rõ ràng. Khắc phục nhược điểm đó, Luật Thanh niên năm 2020 không quy định quyền và nghĩa vụ của thanh niên trên các lĩnh vực cơ bản mà quy định thành 01 điều chung quy định về vai trò, quyền và nghĩa vụ chung của thanh niên (Điều 4). Đồng thời, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 chương (Chương II) quy định trách nhiệm của thanh niên đối với Tổ quốc, Nhà nước, gia đình, xã hội và bản thân thanh niên để làm cơ sở pháp lý định hướng cho thanh niên rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu, nâng cao trách nhiệm đối với dân tộc, đất nước, xã hội, gia đình và đối với chính bản thân thanh niên.

b) Quy định nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên

Luật Thanh niên năm 2020 đã có 01 điều quy định mang tính chất nguyên tắc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ của thanh niên và chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Trong đó, quy định các nguyên tắc nhằm bảo đảm sự bình đẳng của thanh niên về quyền, nghĩa vụ; không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp; trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức, gia đình trong việc tạo điều kiện để thanh niên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; bảo đảm sự tham gia của thanh niên, tôn trọng thanh niên, lắng nghe thanh niên trong

quá trình xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật đối với thanh niên với mục tiêu phát triển thanh niên; hỗ trợ, tạo điều kiện cho thanh niên Việt Nam ở nước ngoài tham gia các hoạt động hướng về Tổ quốc và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

c) Luật Thanh niên năm 2020 quy định Tháng Thanh niên

Từ năm 2003, Đảng, Nhà nước đã lấy tháng 3 hàng năm là Tháng Thanh niên gắn với kỷ niệm ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (26/3) nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của thanh niên trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đồng thời bồi dưỡng lực lượng thanh niên - nguồn nhân lực trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên chưa được thể chế hóa thành văn bản quy phạm pháp luật.

Đến Luật Thanh niên năm 2020, Quốc Hội đã dành 01 điều (Điều 9) để quy định về Tháng Thanh niên. Như vậy việc tổ chức Tháng Thanh niên không chỉ hoạt động xung kích, sáng tạo, tình nguyện của tuổi trẻ để thực hiện những công trình, phần việc thể hiện vai trò trách nhiệm thanh niên với xã hội mà nay việc tổ chức Tháng Thanh niên còn là hoạt động bắt buộc của thanh niên được Luật quy định. Từ đó khẳng định thêm tinh thần, ý nghĩa, sứ mệnh của Tháng Thanh niên. Đồng thời quy định trách nhiệm của Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, nguồn lực để hỗ trợ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng cấp tổ chức hoạt động Tháng Thanh niên. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện, hỗ trợ cho thanh niên tham gia hoạt động Tháng Thanh niên.

d) Trách nhiệm đối thoại với thanh niên

Tổ chức đối thoại với thanh niên là cần thiết nhằm giải đáp và tháo gỡ các kiến nghị, đề xuất có liên quan đến thanh niên. Tuy nhiên, Luật Thanh niên 2005 không quy định nội dung này.

Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X quy định: Chính quyền các cấp định kỳ gặp gỡ, đối thoại với thanh niên. Hiện nay, lãnh đạo các bộ ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức đã thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với thanh niên để giải đáp và tháo gỡ các vấn đề có liên quan đến thanh niên. Luật Thanh niên năm 2020 quy định việc đối thoại với thanh niên nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng, phù hợp với thực tiễn nhằm giải quyết các kiến nghị, đề xuất của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại với thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2020 đã bổ sung quy định trách nhiệm đối thoại với thanh niên như sau:

- Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm đối thoại với thanh niên ít nhất mỗi năm một lần về các vấn đề liên quan đến thanh niên; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có trách nhiệm đối thoại với thanh niên theo yêu cầu của tổ chức thanh niên quy định tại Luật này.

- Người có trách nhiệm đối thoại với thanh niên quy định tại khoản 1 Điều này chỉ đạo chuẩn bị kế hoạch, chương trình đối thoại và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị chậm nhất là 30 ngày trước ngày tổ chức đối thoại; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết các kiến nghị của thanh niên thông qua hoạt động đối thoại.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày đối thoại, nội dung kết luận đối thoại phải được công khai trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị và gửi đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; trường hợp nội dung đối thoại phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực thì thời hạn này là 15 ngày.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

đ) Nguồn lực thực hiện chính sách Nhà nước đối với thanh niên

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định nguồn lực thực hiện chính sách Nhà nước đối với thanh niên, khắc phục nhược điểm đó, Luật Thanh niên năm 2020 quy định Nhà nước bảo đảm nguồn lực để xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách đối với thanh niên theo quy định của pháp luật. Nguồn tài chính bảo đảm thực hiện chính sách đối với thanh niên gồm ngân sách Nhà nước; các khoản ủng hộ, viện trợ, tài trợ và khoản đóng góp hợp pháp khác của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền bố trí đủ nguồn nhân lực cũng như nguồn kinh phí triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên trong thời gian tới.

e) Về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên

Luật Thanh niên 2005 đã quy định các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên gắn với trách nhiệm của nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương các cấp và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cùng các tổ chức thanh niên. Luật Thanh niên năm 2020 đã tách các chính sách của Nhà nước đối

với thanh niên thành một chương riêng để không chồng chéo với các chính sách đã được quy định ở các luật chuyên ngành và bảo đảm tính khả thi cao khi Luật được ban hành. Các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên quy định trong Luật Thanh niên năm 2020 đã được thiết kế theo hướng vừa quy định chính sách khung vừa quy định chính sách cụ thể, có tính chất định hướng trên các lĩnh vực gần với thanh niên; trong đó, quy định nguyên tắc định hướng để thực hiện các chính sách làm cơ sở cho việc bảo đảm cho các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực và địa phương tổ chức triển khai thực hiện hoặc lồng ghép trong việc thực hiện chính sách đối với thanh niên trên các lĩnh vực: Học tập và nghiên cứu khoa học; về lao động, việc làm; về khởi nghiệp; về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; về văn hóa, thể dục, thể thao, về bảo vệ Tổ quốc. Đồng thời quy định chính sách đối với một số nhóm thanh niên cụ thể, như: Chính sách hỗ trợ thanh niên tài năng, thanh niên khởi nghiệp; thanh niên từ đủ mười sáu tuổi đến dưới mười tám tuổi, thanh niên dân tộc thiểu số, cụ thể:

Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học gồm:

- Bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tạo điều kiện cho thanh niên tham gia nghiên cứu khoa học.

- Ban hành và bảo đảm thực hiện các chương trình giáo dục đạo đức, lý tưởng, truyền thống dân tộc, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho thanh niên.

- Có chính sách tín dụng, học bổng, miễn, giảm học phí cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khả năng sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

- Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của thanh niên; tham gia đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng cần thiết khác cho thanh niên.

Chính sách về lao động, việc làm:

- Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động cho thanh niên; giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho thanh niên; bảo đảm thanh niên không bị cưỡng bức, bóc lột sức lao động.

- Tạo điều kiện để thanh niên có việc làm; tạo việc làm tại chỗ cho thanh niên ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo phù hợp với từng vùng, miền, gắn với từng giai đoạn phát triển của đất nước.

- Tạo điều kiện cho thanh niên được vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn tín dụng hợp pháp khác để tự tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh.

Chính sách về khởi nghiệp:

- Giáo dục, đào tạo kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên.

- Cung cấp thông tin về thị trường; hỗ trợ pháp lý, khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng khoa học và công nghệ.

- Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; khuyến khích thành lập quỹ khởi nghiệp cho thanh niên theo quy định của pháp luật.

Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe:

- Tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe cho thanh niên; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên.

- Bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.

Chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao:

- Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, thể dục, thể thao.

- Tạo điều kiện cho thanh niên tích cực tham gia giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và bảo vệ sự an toàn của thanh niên trên không gian mạng.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

Chính sách về bảo vệ Tổ quốc:

- Bảo đảm cho thanh niên được giáo dục quốc phòng và an ninh, tinh thần yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, ý thức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Bảo đảm cho thanh niên thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, Dân quân tự vệ; tham gia quân nhân dự bị và xây dựng nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân theo quy định của pháp luật.

- Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và các chính sách ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Chính sách đối với thanh niên xung phong:

- Thanh niên xung phong là lực lượng xung kích của thanh niên tham gia thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, giáo dục, đào tạo, rèn luyện thanh niên và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Nhà nước ban hành chính sách để thanh niên xung phong thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

+ Tham gia dự án phát triển kinh tế - xã hội được Nhà nước giao;

+ Tham gia khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;

+ Tham gia sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hỗ trợ sản xuất, đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên;

+ Các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách, khó khăn, gian khổ theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước bảo đảm điều kiện về kinh phí, cơ sở vật chất và trang thiết bị cần thiết cho tổ chức thanh niên xung phong khi thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao.

- Thanh niên xung phong được hưởng chế độ, chính sách trong và sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chính sách đối với thanh niên tình nguyện:

- Thanh niên tình nguyện là thanh niên tự nguyện tham gia hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, xã hội phù hợp với quy định của pháp luật.

- Nhà nước ban hành chính sách đối với thanh niên tình nguyện như sau:

+ Tạo lập các kênh thông tin để thanh niên được tiếp cận và tham gia hoạt động tình nguyện;

+ Xây dựng chương trình, dự án đưa thanh niên tình nguyện về làm việc tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo;

+ Khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện vì lợi ích của cộng đồng, xã hội.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chính sách đối với thanh niên có tài năng:

- Nhà nước có chính sách phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng và đãi ngộ đối với thanh niên có tài năng.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm thực hiện chính sách đối với thanh niên có tài năng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình.

Chính sách đối với thanh niên là người dân tộc thiểu số:

- Ưu tiên cho thanh niên là người dân tộc thiểu số về học tập, lao động, việc làm, khởi nghiệp, chăm sóc sức khỏe, thể dục, thể thao.

- Hỗ trợ thanh niên là người dân tộc thiểu số giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, xây dựng nếp sống văn minh, đấu tranh xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu.

- Ưu tiên lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng và đưa vào quy hoạch để tạo nguồn lãnh đạo, quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức là thanh niên người dân tộc thiểu số trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước.

- Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức ưu tiên tuyển dụng thanh niên là người dân tộc thiểu số.

Chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi:

- Bảo đảm hoàn thành phổ cập giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên, tạo điều kiện tham gia hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí phù hợp với khả năng và lứa tuổi để phát triển toàn diện.

- Đào tạo, tư vấn lựa chọn nghề nghiệp, việc làm phù hợp với lứa tuổi.

- Trang bị kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ trước nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần; bảo đảm các biện pháp hỗ trợ và can thiệp để thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi được sống an toàn, lành mạnh.

- Bảo đảm việc thực hiện các chính sách về hình sự, hành chính, dân sự theo quy định của pháp luật.

- Ưu tiên giải quyết nhanh chóng các vụ việc gây tổn hại đến thể chất và tinh thần của thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu cho thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Chính phủ quy định cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

g) Tổ chức thanh niên

Kế thừa Luật Thanh niên năm 2005, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 chương quy định về tổ chức thanh niên (Chương IV) trong đó quy định về tổ chức thanh niên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam và quy định trách nhiệm của tổ chức thanh niên, chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên. Chương này đã cụ thể hóa tinh thần Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng để khẳng định vị thế và nâng cao vai trò, trách nhiệm của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên đối với thanh niên, đặc biệt là đã có 01 điều quy định chính sách của Nhà nước đối với tổ chức thanh niên.

- Về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên. Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên năm 2020 đã dành 01 chương (Chương V) quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, cơ sở giáo dục, gia đình đối với thanh niên. Cụ thể:

Luật quy định trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế trong việc phối hợp bảo vệ, chăm sóc, tạo điều kiện cho thanh niên thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mình; đồng thời tạo điều kiện cho thanh niên được học tập, lao động an toàn, phát triển thể lực, trí tuệ, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và tạo điều kiện cho tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam thành lập các tổ chức nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

Luật Thanh niên năm 2020 cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ sở giáo dục, gia đình trong việc chăm lo, bảo đảm cho thanh niên được: Học tập, phát triển tài năng, giáo dục rèn luyện nhân cách, đạo đức, chăm sóc rèn luyện sức khỏe, định hướng nghề nghiệp, lao động việc làm.

h) Về cơ quan quản lý Nhà nước về thanh niên

Luật Thanh niên năm 2005 không quy định cụ thể cơ quan nào giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về thanh niên; đồng thời cũng không quy định trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về thanh niên, không quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương các cấp trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên.

Khắc phục hạn chế này, Luật Thanh niên năm 2020 quy định nội dung quản lý Nhà nước về thanh niên với 8 nhiệm vụ cụ thể. Giao trách nhiệm cho Chính phủ thống nhất quản lý Nhà nước về thanh niên; trách nhiệm của Bộ Nội vụ - cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý Nhà nước về thanh niên; quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên và việc tổ chức triển khai chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung của Luật Thanh niên năm 2020 so với Luật Thanh niên năm 2005 để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật mới đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 17/06/2020 tại kỳ họp thứ 9 (thay thế Luật Doanh nghiệp năm 2014). Luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 (sau đây gọi là Luật Doanh nghiệp 2020) cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2020;
2. Bổ sung quy định về đối tượng không được thành lập doanh nghiệp;
3. Bổ sung quy định về hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần;
4. Thay đổi quy định khái niệm doanh nghiệp Nhà nước.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các nghị định hướng dẫn thi hành đã có những tác động tích cực trong tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thúc đẩy thành lập, phát triển và mở rộng kinh doanh của các doanh nghiệp. Năm 2018, cả nước có 131.275 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 1.478.101 tỷ đồng. So với năm 2014 (trước khi Luật Doanh nghiệp năm 2014 có hiệu lực), số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng gấp 1,75 lần (so với 74.842 doanh nghiệp năm 2014) và số vốn đăng ký thành lập mới tăng gấp 3,4 lần (so với 432.286 tỷ đồng năm 2014). Một số nội dung quan trọng của Luật như đăng ký doanh nghiệp, bảo vệ cổ đông thiểu số được ghi nhận đã có thay đổi mạnh mẽ. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chỉ số khởi sự kinh doanh của Việt Nam năm 2019 đã tăng 21 hạng, hiện xếp hạng 104/190 (từ hạng 125/190 năm 2014); tổng thời gian thực hiện thủ tục này giảm từ 34 ngày xuống chỉ còn 17 ngày. Quy định về bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư có cải thiện mạnh mẽ, hiện xếp hạng 89/190 quốc gia (tăng 28 hạng so với năm 2014 và 90 hạng so với năm 2013).

Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực, một số nội dung của Luật Doanh nghiệp năm 2014 không còn phù hợp trong hoàn cảnh mới, tạo gánh nặng chi phí, thời gian cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ; một số nội dung cần được sửa đổi để phù hợp với các luật mới ban hành gần đây. Quan trọng hơn, một số

nội dung của Luật cần được hoàn thiện thêm nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo yêu cầu của Chính phủ và nâng cao chất lượng tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt khu vực và quốc tế. Các khiếm khuyết cần khắc phục và các nội dung cần nâng cao chất lượng hơn nữa bao gồm như sau:

Một là, quá trình khởi sự kinh doanh và gia nhập thị trường hiện đang xếp hạng ở mức thấp so với một số quốc gia trong khu vực và thế giới, bao gồm 8 thủ tục và tổng thời gian thực hiện khoảng 17 ngày. Trong đó, một số thủ tục hành chính theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 không còn cần thiết, tạo ra gánh nặng chi phí như: thủ tục thông báo mẫu dấu (Điều 44) hoặc thủ tục đăng ký kinh doanh (Điều 27) chưa hoàn toàn điện tử (vẫn phải nộp hồ sơ giấy) đã góp phần làm chậm quá trình gia nhập thị trường.

Hai là, một số quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 về quản trị doanh nghiệp chưa thực sự tạo thuận lợi cho cổ đông, nhà đầu tư thực hiện quyền của mình; ngược lại, tạo thêm rào cản hoặc bị cổ đông lớn và công ty lạm dụng, gây tổn hại đến lợi ích của cổ đông nhỏ. Cụ thể, Luật quy định một số yêu cầu, điều kiện gây khó khăn cho cổ đông tiếp cận thông tin về hoạt động công ty và thực hiện quyền quan trọng, như: triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, khởi kiện người quản lý công ty trong trường hợp họ lạm dụng địa vị, quyền hạn gây thiệt hại cho công ty, cổ đông,... Ngoài ra, một số quy định khác của Luật về quản trị doanh nghiệp cũng chưa phù hợp với thực tiễn, như: yêu cầu kiểm soát viên công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên đã có chứng chỉ hành nghề là yêu cầu cao hơn so với thực tế do số lượng kiểm toán viên, kế toán viên đã có chứng chỉ này là không nhiều.

Ba là, quy định về tổ chức lại doanh nghiệp còn có một số bất cập, hạn chế, như: quy định về chia doanh nghiệp và tách doanh nghiệp không bao quát được hết các phương thức, các trường hợp chia, tách doanh nghiệp trên thực tế; dẫn đến hạn chế quyền, lựa chọn của doanh nghiệp trong tổ chức lại doanh nghiệp. Đồng thời, các quy định về hợp nhất, sáp nhập không còn tương thích với quy định mới của Luật Cạnh tranh năm 2018.

Bốn là, về tổ chức quản trị đối với doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có phần vốn góp của Nhà nước.

Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp Nhà nước là một chủ trương lớn của Đảng và Chính phủ ở nước ta. Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 12-NQ/TW) đã chỉ rõ các quan điểm chỉ đạo: doanh nghiệp Nhà nước hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp Nhà nước. Đồng thời, Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 2/10/2017 của Chính phủ cũng đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu đề quy định tại Luật Doanh nghiệp về nội dung này.

Do đó, các quy định về tổ chức quản trị của Luật Doanh nghiệp đối với doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các doanh nghiệp mà Nhà nước có cổ phần hoặc phần vốn góp chi phối cũng cần được rà soát lại, bổ sung, sửa đổi nhằm thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 12-NQ/TW.

Năm là, về đăng ký và tổ chức hoạt động của hộ kinh doanh. Hộ kinh doanh hiện nay được đăng ký và tổ chức hoạt động theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp, hướng dẫn thi hành khoản 2 Điều 212 Luật Doanh nghiệp.

Tuy nhiên, đánh giá các quy định này đã cho thấy một số bất cập như: hộ kinh doanh không rõ ràng về địa vị pháp lý và trách nhiệm dân sự; quyền kinh doanh bị giới hạn trong phạm vi cấp quận, huyện; chỉ được sử dụng dưới 10 lao động... Chính hạn chế pháp lý này dẫn đến hộ kinh doanh không tận dụng và phát huy tối đa cơ hội kinh doanh; do đó, không phát huy hết được lợi ích và tiềm năng phát triển khu vực hộ kinh doanh.

Từ những phân tích nêu trên về bất cập, hạn chế của Luật, thay đổi của pháp luật có liên quan, thay đổi kinh tế xã hội trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và yêu cầu chủ động cải cách mạnh mẽ nhằm nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh của nước ta, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đã cho thấy sự cần thiết phải sửa đổi Luật Doanh nghiệp năm 2014.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

1. Mục tiêu sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp năm 2014

Mục tiêu tổng quát là hoàn thiện khung khổ pháp lý về tổ chức quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực của thông lệ tốt và phổ biến ở khu vực và quốc tế;

thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn, nguồn lực vào sản xuất kinh doanh; góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo mục tiêu mà Chính phủ đã đặt ra là thuộc nhóm các nước ASEAN 4.

Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Tạo thuận lợi nhất cho hoạt động thành lập và đăng ký doanh nghiệp; cắt giảm chi phí và thời gian trong khởi sự kinh doanh; góp phần nâng xếp hạng chỉ số khởi sự kinh doanh lên ít nhất 25 bậc (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới).

- Nâng cao cơ chế bảo vệ hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, cổ đông, thành viên của doanh nghiệp; thúc đẩy quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực theo thông lệ tốt và phổ biến trong khu vực và quốc tế; nâng mức xếp hạng chỉ số bảo vệ nhà đầu tư lên ít nhất 20 bậc (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới).

- Nâng cao hiệu lực quản trị, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình đối với doanh nghiệp mà Nhà nước có phần vốn góp chi phối; tạo thuận lợi hộ kinh doanh phát huy tối đa tiềm năng và lợi ích, đóng góp cho phát triển kinh tế.

- Tạo thuận lợi hơn, giảm chi phí trong tổ chức lại doanh nghiệp: sáp nhập, hợp nhất, chia, tách và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

2. Quan điểm, yêu cầu xây dựng Luật Doanh nghiệp năm 2020

- Tiếp tục kế thừa, tiếp tục phát huy kết quả và tác động tốt của các cải cách trong các Luật Doanh nghiệp 2000, 2005 và 2014 trong hiện thực hóa đầy đủ quyền tự do kinh doanh theo nguyên tắc doanh nghiệp được quyền kinh doanh tất cả ngành nghề mà pháp luật không cấm hoặc không hạn chế.

- Bảo đảm thể chế hóa đầy đủ nội dung của Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao hiệu lực quản trị và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp Nhà nước; thực hiện đầy đủ các Nghị quyết số 02/NQ-CP và 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị quyết số 139/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Thực hiện Nghị quyết số 57/2018/QH14 ngày 8/6/2018 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 và Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 28/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức thực hiện Dự án Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Trong quá trình soạn thảo Luật này, cơ quan soạn thảo đã tiến hành tổng kết thi hành Luật nhằm đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện; tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các Luật có liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Dự thảo Luật đã được lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, đồng thời tổ chức hội thảo, làm việc trực tiếp với một số Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp về dự thảo Luật. Dự thảo Luật cũng đã được đăng tải và cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để lấy ý kiến của các đối tượng có liên quan.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp tục hoàn thiện Dự án Luật Doanh nghiệp năm 2020 trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Tư Pháp tại Công văn số 195/BC-BTP ngày 10/10/2019, ý kiến thẩm tra sơ bộ của Ủy ban kinh tế của Quốc Hội tại Văn bản số 1599/BC-UBKT14 ngày 16/9/2019 và Thông báo số 3135/TB-TTKQH về kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp thứ 38 ngày 21/10/2019.

Đồng thời, cơ quan soạn thảo tiếp tục phối hợp với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ để tham vấn về nội dung của Dự thảo Luật, đặc biệt là nội dung còn có ý kiến khác nhau để hoàn thiện dự thảo Luật.

IV. BỐ CỤC CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Luật Doanh nghiệp sửa năm 2020 có 10 chương, 218 điều (tăng 5 điều so với Luật Doanh nghiệp năm 2014).

1. Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 16 quy định phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Doanh nghiệp và luật khác; giải thích từ ngữ; bảo đảm của Nhà nước đối với doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp; quyền của doanh nghiệp; nghĩa vụ của doanh nghiệp; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội; chế độ lưu giữ tài liệu của doanh nghiệp; người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức; trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức và các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II: Thành lập doanh nghiệp từ Điều 17 đến Điều 45 quy định quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý

doanh nghiệp; hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp; hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân; hồ sơ đăng ký công ty hợp danh; hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn; hồ sơ đăng ký công ty cổ phần; nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp; điều lệ công ty; danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần; trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp; cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp; tài sản góp vốn; chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn; định giá tài sản góp vốn; tên doanh nghiệp; những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp; tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp; tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh; tên trùng và tên gây nhầm lẫn; trụ sở chính của doanh nghiệp; dấu của doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp và đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp; thông báo địa điểm kinh doanh.

3. Chương III: Công ty trách nhiệm hữu hạn

- **Mục 1: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ Điều 46 đến Điều 73** quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn thành lập công ty và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; sổ đăng ký thành viên; quyền của thành viên Hội đồng thành viên; nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên; mua lại phần vốn góp; chuyển nhượng phần vốn góp; xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt; cơ cấu tổ chức quản lý công ty; hội đồng thành viên; chủ tịch Hội đồng thành viên; triệu tập họp Hội đồng thành viên; điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên; nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; biên bản họp Hội đồng thành viên; thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; hiệu lực nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên; Giám đốc, Tổng giám đốc; tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc, Tổng giám đốc; ban kiểm soát, Kiểm soát viên; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác; hợp đồng, giao dịch phải được Hội đồng thành viên chấp thuận; tăng, giảm vốn điều lệ; điều kiện để chia lợi nhuận; thu hồi phần vốn góp đã

hoàn trả hoặc lợi nhuận đã chia; trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên; khởi kiện người quản lý và công bố thông tin.

- Mục 2: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ Điều 74 đến Điều 87 quy định về công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; góp vốn thành lập công ty; quyền của chủ sở hữu công ty; nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; thực hiện quyền của chủ sở hữu công ty trong một số trường hợp đặc biệt; cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu; Hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Giám đốc, Tổng giám đốc; trách nhiệm của thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác, Kiểm soát viên; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý công ty và Kiểm soát viên; cơ cấu tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu; hợp đồng, giao dịch của công ty với những người có liên quan và tăng, giảm vốn điều lệ.

4. Chương IV: Doanh nghiệp Nhà nước từ Điều 88 đến Điều 110 quy định về doanh nghiệp Nhà nước; áp dụng quy định đối với doanh nghiệp Nhà nước; cơ cấu tổ chức quản lý; Hội đồng thành viên; quyền và nghĩa vụ của Hội đồng thành viên; tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng thành viên; miễn nhiệm, cách chức thành viên Hội đồng thành viên; chủ tịch Hội đồng thành viên; quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng thành viên; trách nhiệm của Chủ tịch và thành viên khác của Hội đồng thành viên; chế độ làm việc, điều kiện và thể thức tiến hành họp Hội đồng thành viên; Chủ tịch công ty; Giám đốc, Tổng giám đốc và Phó giám đốc, Phó Tổng giám đốc; tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc; miễn nhiệm, cách chức đối với Giám đốc, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty, Kế toán trưởng; ban kiểm soát, Kiểm soát viên; nghĩa vụ của Ban kiểm soát; quyền của Ban kiểm soát; chế độ làm việc của Ban kiểm soát; trách nhiệm của Kiểm soát viên; miễn nhiệm, cách chức Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên; công bố thông tin định kỳ và công bố thông tin bất thường.

5. Chương V: Công ty cổ phần từ Điều 111 đến Điều 176 quy định về công ty cổ phần; vốn của công ty cổ phần; thanh toán cổ phần đã đăng ký mua khi đăng ký thành lập doanh nghiệp; các loại cổ phần; quyền của cổ đông phổ thông; cổ phần ưu đãi biểu quyết và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi

biểu quyết; cổ phần ưu đãi cổ tức và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức; cổ phần ưu đãi hoàn lại và quyền của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại; nghĩa vụ của cổ đông; cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập; cổ phiếu; sổ đăng ký cổ đông; chào bán cổ phần; chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; chào bán cổ phần riêng lẻ; bán cổ phần; chuyển nhượng cổ phần; chào bán trái phiếu riêng lẻ; trình tự, thủ tục chào bán và chuyển nhượng trái phiếu riêng lẻ; quyết định chào bán trái phiếu riêng lẻ; mua cổ phần, trái phiếu; mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông; mua lại cổ phần theo quyết định của công ty; điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại; trả cổ tức; thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức; cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần; quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông; cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông; danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông; mời họp Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông; thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; hình thức thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; điều kiện đề nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua; thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; biên bản họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; hiệu lực của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị; cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị; cuộc họp Hội đồng quản trị; biên bản họp Hội đồng quản trị; quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị; Ủy ban kiểm toán; Giám đốc, Tổng giám đốc công ty; tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng Giám đốc; công khai các lợi ích liên quan; trách nhiệm của người quản lý công ty; quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc; chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người có liên quan; ban kiểm soát; tiêu chuẩn và điều kiện của Kiểm soát viên; quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát; quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát; tiền

lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của Kiểm soát viên; trách nhiệm của Kiểm soát viên; miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên; trình báo cáo hằng năm và công khai thông tin.

6. Chương VI: Công ty hợp danh từ Điều 177 đến Điều 187 quy định về công ty hợp danh; thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; tài sản của công ty hợp danh; hạn chế quyền đối với thành viên hợp danh; quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh; hội đồng thành viên; triệu tập họp Hội đồng thành viên; điều hành kinh doanh của công ty hợp danh; chấm dứt tư cách thành viên hợp danh; tiếp nhận thành viên mới; quyền và nghĩa vụ của thành viên góp vốn.

7. Chương VII: Doanh nghiệp tư nhân Điều 188 đến Điều 193 quy định về doanh nghiệp tư nhân; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân; quản lý doanh nghiệp tư nhân; cho thuê doanh nghiệp tư nhân; bán doanh nghiệp tư nhân và thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt.

8. Chương VIII: Nhóm công ty từ Điều 194 đến Điều 197 quy định về tập đoàn kinh tế, tổng công ty; công ty mẹ, công ty con; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của công ty mẹ đối với công ty con và báo cáo tài chính của công ty mẹ, công ty con.

9. Chương IX: Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp từ Điều 198 đến Điều 214 quy định về chia công ty; tách công ty; hợp nhất công ty; sáp nhập công ty; chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần; chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh; tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh; các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp; trình tự, thủ tục giải thể doanh nghiệp; giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án; hồ sơ giải thể doanh nghiệp; các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và phá sản doanh nghiệp.

10. Chương X: Điều khoản thi hành từ Điều 215 đến Điều 218 quy định về trách nhiệm các cơ quan quản lý Nhà nước; cơ quan đăng ký kinh doanh; điều khoản thi hành và quy định chuyển tiếp.

V. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

1. Cắt giảm thủ tục hành chính và tạo thuận lợi hơn cho việc đăng ký doanh nghiệp, gia nhập thị trường.

Luật Doanh nghiệp năm 2020 bãi bỏ thủ tục thông báo mẫu dấu, đồng thời quy định doanh nghiệp có thể sử dụng dấu “số” thay cho dấu “truyền thống”; thiết lập cơ chế đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử với bộ hồ sơ điện tử mà không phải nộp thêm bộ hồ sơ giấy như hiện nay. Cụ thể:

1.1. Bỏ quy định về thông báo mẫu dấu doanh nghiệp trước khi sử dụng

Theo đó, Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về con dấu của doanh nghiệp như sau:

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Doanh nghiệp quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp.

3. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty hoặc quy chế do doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của doanh nghiệp có dấu ban hành. Doanh nghiệp sử dụng dấu trong các giao dịch theo quy định của pháp luật.

Như vậy, so với quy định về con dấu tại Luật Doanh nghiệp 2014 thì Luật Doanh nghiệp 2020 đã bỏ quy định “*Trước khi sử dụng, doanh nghiệp có nghĩa vụ thông báo mẫu con dấu với cơ quan đăng ký kinh doanh để đăng tải công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp*”.

1.2. Thêm đối tượng không được thành lập doanh nghiệp

Cụ thể, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nhiều đối tượng không được phép thành lập, quản lý doanh nghiệp, gồm:

1. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

2. Công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam (trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp);

3. Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

1.3. Rút ngắn thời gian báo trước khi tạm ngừng kinh doanh từ 2021

Khoản 1 Điều 200 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất 15 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh. Quy định này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2020 đã rút ngắn thời gian báo trước khi tạm ngừng kinh doanh. Cụ thể: Doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Như vậy, thời gian báo trước khi tạm ngừng kinh doanh được rút ngắn từ chậm nhất 15 ngày xuống còn 03 ngày làm việc.

1.4. Bổ sung hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần

So với Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 yêu cầu hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn (Điều 21), công ty cổ phần (Điều 22) phải có bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật, tương tự như thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

1.5. Bổ sung quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết

So với Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết như sau:

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.

Chính phủ quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết.

1.6. Quy định loại trừ trường hợp giải thể do bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Điểm d khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “*Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp bị thu hồi GCN đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.*”

Quy định này bảo đảm tính đồng bộ với quy định của Luật Quản lý thuế.

Điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 125 Luật Quản lý thuế 2019 quy định:

“Điều 125. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

...

g) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,...

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi tiền thuế nợ được nộp đủ vào ngân sách nhà nước."

2. Nâng cao khuôn khổ pháp lý về quản trị doanh nghiệp và nâng cao mức độ bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế tốt và phổ biến

- Thay đổi khái niệm doanh nghiệp Nhà nước

Khái niệm doanh nghiệp Nhà nước theo khoản 11 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020, bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 Luật này.

(Còn theo Luật Doanh nghiệp 2014, doanh nghiệp Nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ)

- Doanh nghiệp Nhà nước phải thành lập Ban Kiểm soát

Theo khoản 1 Điều 103 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: Căn cứ quy mô của công ty, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định thành lập Ban kiểm soát có từ 01 đến 05 Kiểm soát viên, trong đó có Trưởng Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ Kiểm soát viên không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại nhưng không quá 02 nhiệm kỳ liên tục tại công ty đó. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên thì Kiểm soát viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát và phải đáp ứng tiêu chuẩn của Trưởng Ban kiểm soát.

(Hiện hành, theo Luật Doanh nghiệp 2014: bổ nhiệm 01 Kiểm soát viên hoặc thành lập Ban kiểm soát gồm 03 đến 05 Kiểm soát viên).

3. Thúc đẩy phát triển thị trường vốn nhằm đa dạng hóa nguồn vốn cho sản xuất đầu tư, kinh doanh

3.1. Sửa đổi quy định xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt

Cụ thể, so với quy định hiện hành, việc xử lý phần vốn góp trong một số trường hợp đặc biệt được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Trường hợp thành viên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của thành viên đó trong công ty được thực hiện thông qua người đại diện. (Hiện hành, được thực hiện thông qua người giám hộ).

- Trường hợp thành viên tặng cho một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình tại công ty cho người khác thì người được tặng cho trở thành thành viên công ty theo quy định sau đây:

+ Người được tặng cho thuộc đối tượng thừa kế theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự thì người này đương nhiên là thành viên công ty; (Hiện hành, là vợ, chồng, cha, mẹ, con, người có quan hệ họ hàng đến hàng thừa kế thứ ba...)

+ Người được tặng cho không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 53 thì người này chỉ trở thành thành viên công ty khi được Hội đồng thành viên chấp thuận.

- Bổ sung: Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì thành viên đó ủy quyền cho người khác thực hiện một số hoặc tất cả quyền và nghĩa vụ của mình tại công ty.

- Bổ sung: Trường hợp thành viên công ty là cá nhân bị Tòa án cấm hành nghề, làm công việc nhất định hoặc thành viên công ty là pháp nhân thương mại bị Tòa án cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của công ty thì thành viên đó không được hành nghề, làm công việc đã bị cấm tại công ty đó hoặc công ty tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án.

3.2. Sửa quy định về quyền của cổ đông phổ thông

Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty để có các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật này.

Tuy nhiên, theo Luật Doanh nghiệp 2020, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền của cổ đông phổ thông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật này.

3.3. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh

Theo Điều 205 Luật Doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoặc công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân, cụ thể:

1. Doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoặc công ty hợp danh theo quyết định của chủ doanh nghiệp tư nhân nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Doanh nghiệp được chuyển đổi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

b) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ số nợ khi đến hạn;

c) Chủ doanh nghiệp tư nhân có thỏa thuận bằng văn bản với các bên của hợp đồng chưa thanh lý về việc công ty được chuyển đổi tiếp nhận và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đó;

d) Chủ doanh nghiệp tư nhân cam kết bằng văn bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản với các thành viên góp vốn khác về việc tiếp nhận và sử dụng lao động hiện có của doanh nghiệp tư nhân.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

3. Công ty được chuyển đổi đương nhiên kế thừa quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp tư nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ phát sinh trước ngày công ty được chuyển đổi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Luật Doanh nghiệp 2014 chỉ quy định trường hợp chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

3.4. Bỏ quy định "Báo cáo thay đổi thông tin của người quản lý doanh nghiệp"

Luật Doanh nghiệp 2014 quy định doanh nghiệp phải báo cáo Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có thay đổi thông tin về họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của những người sau đây:

- Thành viên Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần;
- Thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên;
- Giám đốc hoặc Tổng giám đốc;

Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2020 đã bãi bỏ quy định này.

3.5. Bổ sung thêm nghĩa vụ của cổ đông

Theo đó, bên cạnh việc kế thừa quy định về nghĩa vụ của cổ đông phổ thông tại Điều 115 Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Doanh nghiệp 2020 bổ sung thêm nội dung sau:

"Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác."

4. Bổ sung trách nhiệm của người quản lý công ty cổ phần

So với quy định hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2020, bổ sung thêm trách nhiệm của người quản lý công ty cổ phần như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 165 Luật Doanh nghiệp 2020 chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho công ty và bên thứ ba.

5. Thêm trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh

Theo khoản 1 Điều 185 Luật Doanh nghiệp 2020, thành viên hợp danh bị chấm dứt tư cách trong trường hợp sau đây:

- Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;
- Chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- Bị khai trừ khỏi công ty;
- Chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật;
- Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

So với Luật Doanh nghiệp 2014, thêm trường hợp "có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi" và "chấp hành hành phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật".

6. Bổ sung quy định "thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt"

So với quy định hiện hành, Luật Doanh nghiệp 2020, bổ sung quy định "thực hiện quyền của chủ doanh nghiệp tư nhân trong một số trường hợp đặc biệt" như sau:

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc thì ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết thì người thừa kế hoặc một trong những người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ doanh nghiệp tư nhân theo thỏa thuận giữa những người thừa kế. Trường hợp những người thừa kế không thỏa thuận được thì đăng ký chuyển đổi thành công ty hoặc giải thể doanh nghiệp tư nhân đó.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân được xử lý theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp tư nhân được thực hiện thông qua người đại diện.

- Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thuộc phạm vi ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề có liên quan theo quyết định của Tòa án hoặc chuyển nhượng doanh nghiệp tư nhân cho cá nhân, tổ chức khác.

Luật Doanh nghiệp năm 2020 có nhiều điểm mới, thay đổi sẽ tác động tích cực đến cộng đồng doanh nghiệp, môi trường kinh doanh sẽ thuận lợi, thông thoáng, minh bạch và công bằng hơn; công tác quản lý Nhà nước, hiệu lực quản lý Nhà nước được tăng cường do số liệu thống kê về doanh nghiệp sẽ chính xác hơn, sát với thực tế hơn, đầy đủ hơn và dễ tiếp cận hơn cho các bên có liên quan; qua đó, tạo thuận lợi hơn cho cơ quan quản lý Nhà nước và xã hội nói chung tham gia giám sát giám sát doanh nghiệp; phát hiện và ngăn chặn kịp thời hành vi vi phạm của doanh nghiệp. Những thay đổi trên kỳ vọng sẽ mang đến môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp và thu hút đầu tư.

7. Điều khoản thi hành

Luật Doanh nghiệp 2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 và thay thế Luật Doanh nghiệp 2014.

Thay thế cụm từ “doanh nghiệp nhà nước” bằng cụm từ “doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” quy định tại điểm m khoản 1 Điều 35 và

điểm k khoản 1 Điều 37 của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; điểm a khoản 3 Điều 23 của Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; điểm b khoản 2 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 45/2019/QH14; điểm a khoản 2 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 14/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 50/2019/QH14; Điều 19 của Luật Tố cáo số 25/2018/QH14; các Điều 3, 20, 30, 34, 39 và 61 của Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14.

8. Điều khoản chuyển tiếp

Các công ty không có cổ phần hoặc phần vốn góp do Nhà nước nắm giữ thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01/7/2015 không phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 195 của Luật Doanh nghiệp 2020 nhưng không được tăng tỷ lệ sở hữu chéo.

Đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên và người đại diện theo ủy quyền mà không đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm b khoản 5 Điều 14, khoản 3 Điều 64, khoản 3 Điều 93, khoản 3 Điều 101, các điểm a, b và c khoản 3 Điều 103, điểm d khoản 1 Điều 155, điểm b khoản 5 Điều 162 và khoản 2 Điều 169 của Luật Doanh nghiệp 2020 được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đến hết thời gian còn lại của nhiệm kỳ.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung của Luật Doanh nghiệp năm 2020 so với Luật Doanh nghiệp năm 2014 để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

Ngày 17/6/2020, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (thay thế Luật Đầu tư năm 2014). Luật có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 (trừ quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2020).

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 (sau đây gọi là Luật Đầu tư năm 2020) cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật Đầu tư năm 2020;
2. Quy định về ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài;
3. Quy định về ưu đãi đầu tư;
4. Trường hợp không phải bảo đảm thực hiện dự án đầu tư.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

Trong thời gian qua, Quốc hội đã ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nhiều đạo luật quan trọng nhằm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, trong đó có Luật Đầu tư năm 2014, Luật Doanh nghiệp năm 2014 và một số luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh. Các đạo luật này đã góp phần xóa bỏ rào cản trong hoạt động đầu tư, kinh doanh không phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết hội nhập của Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng ngày càng thuận lợi, minh bạch và bình đẳng giữa các nhà đầu tư, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực tiễn hơn 4 năm thi hành Luật Đầu tư năm 2014 đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện hơn nữa một số quy định của các Luật này bởi những lý do sau đây:

Một là, Luật Đầu tư năm 2014 cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh; đáp ứng yêu cầu huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển.

- Quá trình thực hiện Luật Đầu tư năm 2014 và một số Luật liên quan đến đầu tư, kinh doanh trong thời gian qua cho thấy còn một số nội dung chưa được

quy định thống nhất, đồng bộ giữa các luật, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thủ tục về đầu tư, đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường.... Sự trùng lặp, chồng chéo trong các quy định về vấn đề này giữa các luật đã và đang gây nhiều khó khăn cho cả nhà đầu tư cũng như cơ quan quản lý trong việc triển khai hoạt động đầu tư, kinh doanh cũng như công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động này.

- Một số nội dung của Luật Đầu tư năm 2014 về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa được quy định đầy đủ, chưa có cơ chế kiểm soát, giám sát chặt chẽ việc đề xuất sửa đổi, bổ sung các ngành, nghề này nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo đảm thực thi nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

- Các hình thức đầu tư chậm được đổi mới, chưa thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của các mô hình, phương thức tổ chức kinh doanh mới trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

- Các lĩnh vực, ngành, nghề ưu đãi, hỗ trợ đầu tư còn dàn trải; hình thức, tiêu chí, điều kiện áp dụng ưu đãi đầu tư thiếu tính linh hoạt, chưa thật sự hướng mạnh vào việc thu hút các nguồn lực đầu tư nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên sáng tạo và đổi mới công nghệ, đồng thời thúc đẩy liên kết giữa các ngành, vùng, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ...

- Các quy định của Luật Đầu tư năm 2014 về thẩm quyền, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; thủ tục thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài, điều chỉnh, tạm ngừng, giãn tiến độ, chấm dứt dự án đầu tư... còn một số nội dung thiếu tính khả thi, hợp lý và đồng bộ với các luật có liên quan. Luật Đầu tư năm 2014 cũng chưa có quy định hợp lý về phân cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư kinh doanh.

- Các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện chưa được cập nhật, hệ thống hóa để bảo đảm tính minh bạch và đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước đối với hoạt động này; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài và triển khai hoạt động đầu tư ở nước ngoài còn phức tạp, thiếu tính khả thi và hợp lý.

Hai là, bên cạnh những thành tựu quan trọng, việc thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) trong thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập và những vấn đề mới phát sinh, đòi hỏi phải có quan điểm, định hướng và giải pháp mới nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn vốn này cũng như công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 (*sau đây gọi là Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị*) đã đánh giá toàn diện tình hình thu hút, sử dụng nguồn vốn ĐTNN hơn 30 năm qua, trong đó đã chỉ rõ những hạn chế, bất cập trong hoạt động thu hút nguồn vốn này, như: chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng vốn ĐTNN còn hạn chế; mất cân đối trong thu hút và sử dụng vốn ĐTNN; tính liên kết giữa khu vực ĐTNN với khu vực kinh tế trong nước chưa chặt chẽ; hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về ĐTNN còn hạn chế; quy trình, thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án ĐTNN chưa bảo đảm chặt chẽ; công tác quản lý, triển khai dự án đầu tư còn nhiều bất cập; công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động ĐTNN chưa thực sự phát huy hiệu quả...

Bên cạnh đó, đã xuất hiện một số hiện tượng tiêu cực và vấn đề mới phát sinh trong hoạt động của các dự án ĐTNN (như tình trạng chuyên giá, trốn thuế, sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên, đầu tư "chui", "núp bóng" thông qua tổ chức, cá nhân Việt Nam...). Trong bối cảnh đó, Luật Đầu tư năm 2014 cần được tiếp tục sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện công cụ cần thiết để bảo đảm, thu hút nhà đầu tư thật sự có năng lực để thực hiện dự án đầu tư có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu sử dụng hiệu quả các nguồn lực về đất đai, tài nguyên, khoáng sản, lao động, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường và xử lý những bất cập nêu trên.

Ba là, Luật Đầu tư năm 2014 cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết hội nhập, góp phần cải thiện, nâng cao sức cạnh tranh của môi trường đầu tư, kinh doanh.

Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với phạm vi, mức độ cam kết cao hơn về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư, thương mại cũng đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, trong đó có Luật Đầu tư nhằm bảo đảm thực hiện cam kết hội nhập.

Đồng thời, cộng đồng doanh nghiệp cũng mong muốn sửa đổi toàn diện Luật Đầu tư năm 2014 nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa cho việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng. Một số vấn đề lớn mà các doanh nghiệp kỳ vọng có bước đột phá hơn trong Luật này là: tiếp tục bảo đảm quyền tự do, bình đẳng của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư kinh doanh; cải cách, đơn giản hóa hơn nữa thủ tục thực hiện dự án đầu tư...

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

1. Mục tiêu, quan điểm

Nhằm thể chế hóa các Nghị quyết của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế tư nhân và hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Những mục tiêu cụ thể Luật này gồm:

Một là, nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn trên cơ sở bảo đảm an ninh, quốc phòng, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường.

Hai là, hoàn thiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời cắt giảm một số ngành, nghề không cần thiết, bất hợp lý nhằm tiếp tục bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà Luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện.

Ba là, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho hoạt động đăng ký đầu tư; cắt giảm chi phí và thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư, kinh doanh. Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý giữa các cơ quan trung ương và cơ quan địa phương trên cơ sở đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

2. Yêu cầu xây dựng Luật Đầu tư năm 2020

- Bảo đảm thi hành đầy đủ, nhất quán những cải cách của Luật Đầu tư gắn với việc thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ phát triển và cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp.

- Bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả thi và hiệu quả trong việc thực hiện các quy định của Luật Đầu tư và các luật có liên quan đến đầu tư, kinh doanh, đặc biệt là các luật về đất đai, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, môi trường, chuyển giao công nghệ...

- Bảo đảm tuân thủ các cam kết hội nhập của Việt Nam, trong đó có các cam kết liên quan đến mở cửa thị trường, tự do hóa và bảo hộ đầu tư theo các Hiệp định đầu tư song phương cũng như Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

Theo Nghị quyết số 57/2018/QH14 và Nghị quyết số 78/2019/QH14 của Quốc hội, Dự án Luật này được đưa vào Chương trình xây dựng luật và pháp lệnh của Quốc hội năm 2019, trình Quốc hội cho ý kiến tại kỳ họp thứ 8 và thông qua tại kỳ họp thứ 9. Thực hiện sự phân công của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức thực hiện Dự án luật này theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và trình Chính phủ trong tháng 7/2019.

Tại Phiên họp Chính phủ chuyên đề về xây dựng pháp luật trong tháng 8/2019, Chính phủ đã thảo luận về Dự án Luật này. Qua thảo luận, Chính phủ nhận thấy, Dự thảo Luật này về cơ bản được xây dựng trên cơ sở bám sát mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh chính sách trong Đề nghị xây dựng Luật đã được Chính phủ thông qua. Tuy nhiên, so với Dự thảo Luật đã trình Chính phủ trong tháng 3/2019, Dự thảo Luật này đã hoàn thiện, bổ sung thêm nhiều nội dung mới nhằm thể chế hóa đầy đủ những quan điểm, chủ trương, giải pháp trong Nghị quyết số 50/NQ-TW ngày 22/8/2019 của Bộ Chính trị. Do vậy, quy mô và mức độ sửa đổi, bổ sung của dự thảo Luật này khá lớn; trong đó, sửa đổi 30 điều, bổ sung 03 điều trong tổng số 76 điều của Luật Đầu tư; sửa đổi 60 điều, bổ sung 1 chương và 8 điều, bãi bỏ 2 điều trong tổng số 213 điều của Luật Doanh nghiệp.

Với quy mô và mức độ sửa đổi như trên, Chính phủ đã có Tờ trình số 353/TTr-CP ngày 27/8/2019 đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho phép tách dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp thành 2 Dự án: Luật Đầu tư năm 2020 và Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Đồng thời, tại Tờ trình số 357/TTr-CP và Tờ trình số 361/TTr-CP ngày 27/8/2019, Chính phủ đã trình Quốc hội 02 Dự án Luật nêu trên. Ủy ban kinh tế của Quốc hội đã tổ chức thẩm tra sơ bộ 02 Dự án Luật này.

Tuy nhiên, để thực hiện Nghị quyết 78/2019/QH14 và căn cứ nội dung Chương trình phiên họp thứ 37 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã có Tờ trình số 402/TTr-CP ngày 13/9/2019 về Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến tại Phiên họp này.

Thực hiện Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp nêu trên, Chính phủ đã trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 để tách Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp thành 02 dự án Luật: Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) và Luật Đầu tư (sửa đổi), đồng thời cho ý kiến về 02 Dự án Luật này tại Phiên họp thứ 38 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp thứ 38, Chính phủ đã hoàn thiện hồ sơ, trình Quốc hội cho ý kiến về Dự án Luật.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020

Luật Đầu tư năm 2020 có 07 chương, 77 điều và 4 phụ lục, gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Về nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư và các Luật có liên quan

Nhằm khắc phục những bất cập, chồng chéo giữa các luật liên quan đến đầu tư kinh doanh, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, Luật này sửa đổi, bổ sung Điều 4 để phân định rõ phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc áp dụng Luật Đầu tư và các luật có liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Bên cạnh đó, Luật này đã sửa đổi, bổ sung 10 nhóm quy định trong Luật Đầu tư 2014 để bảo đảm tính thống nhất với các luật liên quan đến đất đai, thuế, đồng thời sửa đổi 06 luật khác để đồng bộ với quy định của Luật Đầu tư năm 2020, bao gồm: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Điện ảnh.

2. Bổ sung quy định về ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài

Một trong những điểm quan trọng của Luật Đầu tư năm 2020 là đã ban hành quy định về việc tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài. Chính phủ đã công bố Danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo hướng “chọn - bỏ”. Danh mục này bao gồm: ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường và ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

Trường hợp các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định mới thì được tiếp tục áp dụng điều kiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

Ngoài ra, căn cứ nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường được xác định dựa trên:

- Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
- Hình thức đầu tư;
- Phạm vi hoạt động đầu tư;
- Năng lực của nhà đầu tư; đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
- Điều kiện khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Việc bổ sung quy định này là phù hợp mục tiêu định hướng phát triển kinh tế đất nước, giúp nhà đầu tư nước ngoài dễ dàng tiếp cận thị trường Việt Nam, bảo đảm thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc.

3. Về hệ thống ngành nghề kinh doanh có điều kiện

Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là ngành, nghề mà việc thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong ngành, nghề đó phải đáp ứng điều kiện cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

- Dịch vụ đòi nợ thuê chính thức bị khai trừ khỏi Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và được chuyển vào Danh mục ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh. Luật cũng quy định điều khoản chuyển tiếp là các hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành (01/01/2021) chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; các bên tham gia giao dịch được thực hiện các hoạt động để thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- 24 ngành, nghề kinh doanh bị bãi bỏ khỏi Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện nhằm xóa bỏ rào cản kinh doanh, bảo đảm quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm, đáng chú ý như:

- Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại;
- Nhượng quyền thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ Logistic;
- Kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển;

- Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV;
- Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi;
- Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm;
- Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng;
- Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế;
- Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ;
- Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ...

Ngoài ra, luật bổ sung 8 ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và sửa đổi 14 ngành, nghề có điều kiện.

Như vậy, tính đến ngày 01/01/2021 hệ thống ngành, nghề kinh doanh có điều kiện bao gồm 227 ngành nghề.

4. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

4.1. Bổ sung quy định về ưu đãi đầu tư

Luật Đầu tư 2020 đã bổ sung thêm hình thức ưu đãi đầu tư khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế đồng thời mở rộng đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư từ 05 nhóm lên 07 nhóm, trong từng nhóm cũng bổ sung thêm đối tượng. Hai nhóm đối tượng được bổ sung mới đó là:

- Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;
- Đầu tư kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa; đầu tư kinh doanh khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4.2. Bổ sung nhiều ngành nghề ưu đãi đầu tư

Khoản 1 Điều 16 Luật Đầu tư năm 2020 quy định ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm:

- a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;
- b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng;

c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu;

d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số;

e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học;

g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị;

i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học;

k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế;

l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa;

n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô;

o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

Như vậy so với Luật Đầu tư năm 2014, các ngành nghề ưu đãi đầu tư được bổ sung bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;

- Giáo dục đại học;

- Bảo quản thuốc, sản xuất trang thiết bị y tế;

- Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

4.3. Bổ sung quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt

Chính phủ quyết định áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến kinh tế - xã hội, gồm:

Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

Mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai.

5. Về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và thực hiện dự án đầu tư

Nhằm tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí không cần thiết trong hoạt động đầu tư kinh doanh, Luật Đầu tư năm 2020 quy định một số nội dung sau:

- Phân định rõ nguyên tắc, điều kiện áp dụng từng hình thức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, gồm: (i) đấu giá quyền sử dụng đất; (ii) đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; (iii) chấp thuận nhà đầu tư, chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư (Điều 29).

- Áp dụng thống nhất thủ tục chấp nhận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà ở và đô thị để tránh trùng lặp về thẩm quyền, thủ tục quyết định/chấp thuận đầu tư dự án nhà ở, đô thị theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật nhà ở, đô thị (điểm g khoản 1 Điều 31 và điểm b khoản 1 Điều 32).

- Bãi bỏ quy định Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án có quy mô từ 5.000 tỷ đồng trở lên và không áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án của cá nhân, hộ gia đình.

- Phân cấp cho UBND cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư, xây dựng và kinh doanh sân golf (điểm c khoản 1 Điều 32).

- Mở rộng quyền tự chủ của nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án (như quyền chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển nhượng, điều chỉnh dự án...).

- Điều chỉnh phạm vi các trường hợp nhà đầu tư nước ngoài phải đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của doanh nghiệp (khoản 2 Điều 26).

Ngoài ra, Luật đã bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết các hình thức đầu tư mới nhằm bảo đảm thích ứng với các mô hình, phương thức tổ chức kinh doanh mới đang phát triển nhanh chóng dưới tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

6. Triển khai thực hiện dự án đầu tư

6.1. Có 04 trường hợp không phải bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, trừ 04 trường hợp sau đây:

- Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

- Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

- Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác.

6.2. Sẽ có dự án đầu tư không được phép gia hạn thời hạn hoạt động

Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa là 70 năm, trừ các dự án:

- Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên;

- Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam.

7. Về quản lý Nhà nước và bảo đảm an ninh, quốc phòng

Luật Đầu tư năm 2020 đã hoàn thiện, bổ sung các công cụ cần thiết nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đầu tư, bảo đảm an ninh quốc phòng theo hướng:

- Xem xét các điều kiện an ninh, quốc phòng trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần,

mua phần vốn góp tại các doanh nghiệp ở đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển hoặc các khu vực nhạy cảm về an ninh, quốc phòng (khoản 3 Điều 5, điểm c khoản 2 Điều 26, điểm d khoản 1 Điều 32)

- Bổ sung quy định về giám định vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết để xác định căn cứ tính thuế, góp phần hạn chế tình trạng chuyển gia, trốn thuế (Điều 45).

- Bổ sung quy định không gia hạn thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, tham dụng tài nguyên và dự án có điều kiện chuyển giao không bồi hoàn (khoản 4 Điều 44).

- Bổ sung quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch giả tạo về vốn nhằm tạo cơ sở pháp lý để xử lý các trường hợp đầu tư chui, đầu tư núp bóng (điểm e khoản 2 Điều 48).

8. Bổ sung quy định về ngành nghề cấm đầu tư ra nước ngoài và ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện

Từ ngày 01/01/2021, nhà đầu tư Việt Nam sẽ không được phép đầu tư ra nước ngoài các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan; ngành nghề có công nghệ, sản phẩm thuộc đối tượng cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư.

Ngoài ra, Luật cũng nêu rõ các ngành nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện là ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, báo chí, phát thanh, truyền hình và kinh doanh bất động sản.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

1. Điều khoản thi hành

Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, trừ quy định tại khoản 3 Điều 75 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2020.

Luật Đầu tư số 67/2014/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ Điều 75 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH14.

Cá nhân là công dân Việt Nam được sử dụng số định danh cá nhân thay thế cho bản sao Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu và các

giấy tờ chứng thực cá nhân khác khi thực hiện thủ tục hành chính quy định tại Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp trong trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký đầu tư, đăng ký doanh nghiệp.

Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu đến quy định về quyết định phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì thực hiện theo quy định về chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

2. Quy định chuyển tiếp

Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị, xây dựng và nhà đầu tư đã triển khai thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành;

c) Nhà đầu tư đã trúng đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành;

d) Dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành.

Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 77 và nội dung điều chỉnh thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư năm 2020 thì phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

Dự án đầu tư đã thực hiện hoặc được chấp thuận, cho phép thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày 01/7/2015 mà thuộc diện bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 thì không phải ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ. Trường hợp nhà đầu tư điều chỉnh mục tiêu, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thì phải thực hiện ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020.

Hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ ký kết trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thì hành chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành; các bên tham gia hợp đồng được thực hiện các hoạt động để thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ đòi nợ theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường thuận lợi hơn điều kiện quy định tại Danh mục ban hành theo quy định tại Điều 9 của Luật Đầu tư năm 2020 thì được tiếp tục áp dụng điều kiện theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp.

Quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đầu tư năm 2020 áp dụng đối với cả các dự án đầu tư được bàn giao đất trước ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành và các dự án đầu tư chưa được bàn giao đất.

Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020 thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

Đối với địa phương gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh quy hoạch xây dựng khu công nghiệp (đối với các khu công nghiệp thành lập trước ngày 01/7/2014) để dành một phần diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

Phân diện tích đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch phải nằm ngoài phạm vi ranh giới địa lý của khu công nghiệp và bảo đảm

khoảng cách an toàn môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Việc chuyển tiếp đối với hoạt động đầu tư ra nước ngoài thực hiện theo quy định sau đây:

a) Quy định về thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ra nước ngoài tại Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đã được cấp trước ngày 01/7/2015 thì hết hiệu lực;

b) Nhà đầu tư được cấp Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài để thực hiện đầu tư ra nước ngoài thuộc ngành, nghề đầu tư ra nước ngoài có điều kiện theo quy định của Luật này thì được tiếp tục thực hiện theo Giấy phép, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài đã được cấp.

Kể từ ngày Luật Đầu tư năm 2020 có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đã tiếp nhận và quá thời hạn giải quyết nhưng chưa trả kết quả theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14 thì tiếp tục áp dụng theo quy định của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2015/QH13, Luật số 03/2016/QH14, Luật số 04/2017/QH14, Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 42/2019/QH14.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung của Luật Đầu tư năm 2020 so với Luật Đầu tư năm 2014 để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG**

Ngày 17/6/2020, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV đã biểu quyết thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 (một số quy định nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi kinh tế sau dịch bệnh Covid-19 có hiệu lực từ ngày 15/8/2020).

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;
2. Tiêu chí phân loại dự án đầu tư xây dựng;
3. Công trình được miễn giấy phép xây dựng;
4. Quy định về phá dỡ công trình xây dựng.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG

Luật Xây dựng năm 2014 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 18/6/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015. Luật Xây dựng năm 2014 đã xác lập các quy định pháp luật để điều chỉnh các hoạt động đầu tư xây dựng phù hợp với thực tiễn của đất nước.

Sau khi Luật được thông qua, Chính phủ đã ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật. Các Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành; các Bộ, ngành cơ quan trung ương, chính quyền các cấp và các chủ thể liên quan khác đã chủ động, khẩn trương triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến Luật Xây dựng; ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, tổ chức thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của Luật và đạt được nhiều kết quả quan trọng, nổi bật là: hiệu lực, hiệu quả nhà nước về xây dựng đã được nâng cao hơn, các hoạt động xây dựng ngày càng đi vào trật tự, nề nếp, bảo đảm, nâng cao chất lượng công trình xây dựng và hiệu quả đầu tư xây dựng, góp phần tạo lập thị trường xây dựng ngày càng công khai, minh bạch. Có thể nói Luật Xây dựng năm 2014 và kết quả triển khai thi hành Luật đã có những đóng góp

rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước (những kết quả đạt được đã được tổng kết và nêu cụ thể trong Báo cáo tổng kết việc thi hành Luật Xây dựng năm 2014).

Tuy nhiên, hiện nay đã có một số yêu cầu mới đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung Luật, cụ thể là:

1. Yêu cầu phải thể chế hóa kịp thời một số định hướng, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước:

- Một số định hướng trong các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về hoàn thiện pháp luật về đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính:

+ “Hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định; xóa bỏ rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Hoàn thiện các quy định liên quan để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động khởi nghiệp... Hoàn thiện thể chế về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; có chính sách tháo gỡ những vướng mắc, tạo thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp phát triển trên cơ sở đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính và tư pháp...; Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản... Xây dựng chính sách xã hội về nhà ở” (Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII số 11-NQ/TW ngày 03/06/2017 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

+“Thể chế hóa đầy đủ và bảo đảm thực hiện nghiêm minh quyền tự do kinh doanh...; thu hẹp theo những lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trong những ngành, lĩnh vực, địa bàn mà pháp luật không cấm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; xóa bỏ các rào cản, các biện pháp hành chính can thiệp trực tiếp vào thị trường sản xuất kinh doanh tạo ra bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, trọng tâm là vốn và đất đai, cơ hội kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của kinh tế tư nhân; đẩy mạnh cải cách hành chính mà trọng tâm là tạo bước đột phá trong cải cách thủ tục hành chính; đơn giản hóa, rút ngắn thời gian xử lý các thủ tục hành chính, nhất là về thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, cấp phép” (Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII số 10-NQ/TW ngày 03/06/2017 về

phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa).

Trên cơ sở định hướng của các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã yêu cầu Chính phủ báo cáo đề xuất bổ sung trình các dự án luật vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018, theo đó, cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản liên quan đến đất đai, xây dựng, nhà ở, đầu tư, kinh doanh để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội (Văn bản số 178/UBTVQH14-PL ngày 22/8/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội). Nghị quyết số 78/2019/QH14 ngày 11/6/2019 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2020, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 đã bổ sung dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019.

2. Trong thực tiễn triển khai thực hiện Luật Xây dựng năm 2014 đã xuất hiện một số vướng mắc, hạn chế, bất cập cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định của Luật như:

- Một số quy định tại các Điều 57, Điều 58, Điều 82, Điều 83 về nội dung, phạm vi, thẩm quyền thực hiện của cơ quan quản lý Nhà nước, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, tổ chức tư vấn về công tác thẩm định dự án, thẩm định thiết kế chưa phù hợp với nguyên tắc: cơ quan quản lý Nhà nước chỉ kiểm soát nội dung thuộc chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng, kiểm soát sự phù hợp với quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn, phương pháp tính định mức, đơn giá của các dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng. Người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan tư vấn phải tự chịu trách nhiệm về các nội dung cụ thể của dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng.

- Nội dung, thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng tại Điều 83 và cấp giấy phép xây dựng tại Điều 91, Điều 95 còn có một số điểm trùng lặp như đánh giá về an toàn công trình, an toàn môi trường, phòng, chống cháy nổ, năng lực của tổ chức, cá nhân thiết kế; điều kiện cấp giấy phép xây dựng chưa phù hợp với một số loại công trình; thời gian cấp giấy phép xây dựng còn dài.

- Việc thành lập, vận hành Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (Ban quản lý chuyên ngành, khu vực) quy định tại Điều 62 bắt buộc đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, dự án theo chuyên ngành sử dụng vốn Nhà nước ngoài ngân sách của

Tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước trong một số trường hợp khó thực hiện như một số bộ, cơ quan ngang bộ có rất ít dự án, dự án quy mô nhỏ, việc duy trì Ban quản lý dự án chuyên ngành, khu vực khó thực hiện do không đủ kinh phí lấy từ chi phí quản lý dự án theo quy định; các Tập đoàn, tổng công ty thực hiện đầu tư xây dựng theo nhiều hình thức: đầu tư tại các công ty con, công ty thành viên, hợp tác liên doanh,..., việc bắt buộc quản lý dự án thông qua Ban chuyên ngành, khu vực làm giảm tính chủ động của các đơn vị này.

- Quy định về phân chia dự án thành phần tại Điều 52 quy định việc phân chia dự án thành phần được thể hiện tại quyết định đầu tư còn hạn chế vì cần lập, phê duyệt dự án tổng thể mới có thể phân chia dự án trong khi nội dung này có thể được xem xét khi quyết định chủ trương đầu tư để thực hiện lập và quản lý thực hiện theo các dự án thành phần hoặc quy định phân kỳ đầu tư khi phê duyệt dự án.

- Quy định công bố chỉ tiêu, hệ thống định mức xây dựng, chỉ số giá, giá xây dựng tại các Điều 132, Điều 136 cần được quy định rõ hơn về nguyên tắc ban hành, công bố và mức độ áp dụng theo nguồn vốn để quản lý chặt chẽ vốn đầu tư công và tránh sự hiểu khác nhau trong thực thi quy định pháp luật.

- Điều 128 chỉ quy định về công trình theo lệnh khẩn cấp, chưa có quy định về xây dựng các công trình có tính cấp bách, tại Điều 130 chưa quy định thẩm quyền quyết định công trình khẩn cấp, cấp bách dẫn đến vướng mắc trong triển khai. Các quy định liên quan đến quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng, đánh giá an toàn công trình,... cũng chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

- Còn thiếu một số quy định điều chỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng khu đô thị (dự án có những đặc điểm riêng, khác với dự án xây dựng công trình thông thường như: quy mô, diện tích chiếm đất lớn, sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau, thời gian thực hiện dự án thường kéo dài, có nhiều chủ thể tham gia, dự án vừa xây dựng vừa kinh doanh, khai thác...).

3. Sau khi Luật Xây dựng năm 2014 có hiệu lực, đã có một số luật mới được ban hành như: Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch, Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14, Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14; các luật khác đang được sửa đổi, bổ sung như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai... Vì vậy, cần thiết phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Luật Xây dựng năm 2014 để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM VÀ YÊU CẦU XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG

1. Mục đích

Mục đích của việc sửa đổi, bổ sung Luật Xây dựng năm 2014 là tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu tạo điều kiện thuận lợi, minh bạch, bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp; khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn công tác đầu tư xây dựng; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

2. Quan điểm, yêu cầu xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng

- Phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng.

- Phù hợp với thực tiễn, tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến vấn đề mang tính cấp bách, cần thiết nhất và đã được đánh giá tác động, để tháo gỡ vướng mắc, bất cập về thể chế, tạo cơ sở pháp lý trong quá trình thực hiện.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, bảo đảm tính tương thích của các chính sách với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm sự quản lý thống nhất của trung ương, tăng cường phân cấp hợp lý và nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, bảo đảm công khai, minh bạch, phòng chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí trong hoạt động đầu tư xây dựng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG

Chính phủ đã giao Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan thực hiện xây dựng dự án Luật theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cụ thể như sau:

1. Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện pháp luật của Luật Xây dựng năm 2014 từ khi có hiệu lực thi hành, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, vướng mắc và đề xuất giải pháp hoàn thiện.

2. Đánh giá tác động đối với các chính sách trong đề nghị xây dựng dự án Luật.

3. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật và được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 78/2019/QH14 ngày 11/6/2019.

4. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập dự án Luật với sự tham gia của đại diện các Bộ, ngành trung ương, cơ quan địa phương và các hội, hiệp hội.

5. Hoàn thiện dự thảo Luật và các tài liệu, hồ sơ liên quan.

6. Lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ, ngành, địa phương và các hội, hiệp hội; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Xây dựng để lấy ý kiến rộng rãi của Nhân dân, các chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế.

7. Tổ chức các hội thảo lấy ý kiến góp ý của Hiệp hội, Hội, doanh nghiệp, Bộ, ngành và các địa phương để tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Luật.

8. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các tổ chức, cá nhân và chỉnh lý dự thảo Luật.

9. Hoàn thiện hồ sơ dự án Luật gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Bộ Tư pháp đã tổ chức họp Hội đồng tư vấn thẩm định và có Báo cáo thẩm định dự án Luật tại văn bản số 122/BC-BTP ngày 24/7/2019.

10. Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ dự án Luật tại tờ trình số 54/TTr-BXD ngày 30/7/2019.

11. Chính phủ đã thảo luận, thống nhất về các nội dung cơ bản và cho ý kiến để chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật. Bộ Xây dựng đã chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng (sau đây gọi tắt là Luật sửa đổi, bổ sung) gồm 03 điều:

- Điều 1 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng.

- Điều 2 quy định về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 40/2019/QH14.

- Điều 3 quy định về hiệu lực thi hành.

1. Bổ sung khái niệm “Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị”

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị là dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ

hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở hoặc công trình xây dựng khác theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị. Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung cũng quy định việc kiểm soát loại hình dự án đặc thù này ở bước thẩm định dự án và bàn giao công trình, dự án.

Cùng với các đặc điểm chung của một dự án đầu tư xây dựng thông thường, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị còn có những đặc điểm đặc thù: yêu cầu cao đối với tính đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; thường sử dụng nguồn lực tài nguyên lớn về đất đai; tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội,... Thực tế qua việc rà soát các dự án đầu tư xây dựng đã và đang triển khai hiện nay cho thấy không đảm bảo sự đồng bộ trong đầu tư nhà ở, dịch vụ thương mại và hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; công tác kiểm tra nghiệm thu kéo dài dẫn đến nhiều vướng mắc trong nghiệm thu tổng thể toàn bộ dự án. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung quy định về dự án đầu tư xây dựng khu đô thị nhằm khắc phục các bất cập nêu trên mà không phát sinh thủ tục hành chính mới, không thay đổi trách nhiệm của các chủ thể đã được điều chỉnh bởi các pháp luật có liên quan.

2. Bãi bỏ khái niệm “nhà ở riêng lẻ” trong Luật Xây dựng năm 2014

Theo khoản 29 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014, nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật. Đồng thời, khái niệm nhà ở riêng lẻ cũng được quy định tại Luật Nhà ở năm 2014, cụ thể tại khoản 2 Điều 3 thì nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

Như vậy, khái niệm nhà ở riêng lẻ giữa Luật Xây dựng năm 2014 và Luật Nhà ở năm 2014 không có sự thống nhất với nhau. Do đó tại điểm e khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung, khái niệm “nhà ở riêng lẻ” tại khoản 29 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 bị bãi bỏ.

3. Sửa đổi quy định về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng và thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng

- Về thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng:

Theo Điều 34 Luật Xây dựng năm 2014, UBND cấp huyện cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết

xây dựng và quy hoạch nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, khoản 7 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung giao quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng cho UBND cấp tỉnh. Theo đó, UBND cấp huyện chỉ còn thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch nông thôn.

- Về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng:

Theo quy định Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014, Bộ Xây dựng có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng đối với công trình đặc biệt. Tuy nhiên, khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã bãi bỏ thẩm quyền này của Bộ Xây dựng và giao cho UBND cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng cấp đặc biệt.

Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể hơn thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của UBND cấp huyện, theo đó UBND cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý.

Như vậy, UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng với tất cả các công trình xây dựng thuộc đối tượng quy định phải cấp phép xây dựng tại địa phương, điều này giúp tăng cường phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương, nâng cao hiệu quả quản lý trong công tác quản lý trật tự xây dựng.

4. Quy định chi tiết hơn về tiêu chí phân loại dự án đầu tư xây dựng

Điều 49 Luật Xây dựng năm 2014 quy định dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình xây dựng và nguồn vốn sử dụng. Tuy nhiên, khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung vừa kế thừa quy định của Luật Xây dựng năm 2014, vừa bổ sung tiêu chí để phân loại dự án đầu tư xây dựng. Cụ thể, dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, mức độ quan trọng; công năng phục vụ, tính chất chuyên ngành của công trình và mục đích quản lý; nguồn vốn sử dụng và hình thức đầu tư.

5. Sửa đổi, bổ sung quy định về lập dự án đầu tư xây dựng

Luật sửa đổi, bổ sung kế thừa quy định dự án đầu tư xây dựng chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và quy định nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. Đồng thời,

khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung những nội dung sau đây:

- Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Ngoài chủ đầu tư thì cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị án phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trừ trường hợp tại khoản 3, 4 Điều 52 Luật Xây dựng năm 2014.

- Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng: Ngoài dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A thì Luật sửa đổi, bổ sung còn bổ sung những dự án sau phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:

Dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

Dự án khác do người quyết định đầu tư quyết định.

6. Một số dự án phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường

Khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã bổ sung nội dung “Đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và nội dung khác theo quy định của pháp luật có liên quan”. Những loại dự án phải đánh giá sơ bộ tác động môi trường gồm:

- Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công.

- Dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư.

Lưu ý: Nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng không phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

7. Sửa đổi, bổ sung công trình được miễn giấy phép xây dựng

Căn cứ khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung, những công trình được bổ sung vào trường hợp được miễn giấy phép xây dựng gồm:

- Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ.

- Công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

Theo quy định mới nêu trên, điểm đáng lưu ý là công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thì được miễn giấy phép xây dựng. Điều này đồng nghĩa với việc các công trình này chỉ phải thực hiện 02 thủ tục tại cơ quan chuyên môn về xây dựng cơ quan cấp phép thay vì phải thực hiện tuân tực cả 03 thủ tục thẩm định dự án, thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, cấp phép xây dựng như trước đây.

Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số trường hợp được miễn giấy phép xây dựng đáng chú ý như sau:

Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Luật sửa đổi, bổ sung đã lược bỏ đi điều kiện “tổng diện tích sàn dưới 500m²”).

Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa (Luật sửa đổi, bổ sung quy định “siết chặt” hơn điều kiện miễn giấy phép xây dựng đối với công trình nhà ở nông thôn).

8. Rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng

Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014, thời gian cấp giấy phép xây dựng là:

- 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp cấp giấy phép xây dựng, bao gồm cả giấy phép xây dựng có thời hạn, giấy phép xây dựng điều chỉnh, giấy phép di dời).

- 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ).

Đến Luật sửa đổi, bổ sung, thời hạn cấp giấy phép xây dựng công trình, bao gồm cả giấy phép xây dựng có thời hạn, giấy phép xây dựng điều chỉnh,

giấy phép di dời được rút xuống còn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (điểm b khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung).

Lưu ý: Thời hạn cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ vẫn giữ nguyên là 15 ngày.

9. Bổ quy định về đủ vốn khi khởi công xây dựng

Theo Điều 107 Luật Xây dựng năm 2014, việc khởi công xây dựng công trình phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng.

- Có giấy phép xây dựng đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng.

- Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục công trình, công trình khởi công đã được phê duyệt và được chủ đầu tư kiểm tra, xác nhận trên bản vẽ.

- Có hợp đồng thi công xây dựng được ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn.

- Được bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng công trình.

- Có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng.

Tuy nhiên, khoản 39 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung đã sửa đổi quy định trên, theo đó, khi khởi công xây dựng công trình, chủ đầu tư không phải đáp ứng điều kiện về đủ vốn theo tiến độ xây dựng công trình. Nhưng quy định mới bắt buộc chủ đầu tư phải gửi thông báo về ngày khởi công xây dựng đến cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng tại địa phương trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 03 ngày làm việc.

10. Sửa đổi, bổ sung quy định về phá dỡ công trình xây dựng

- Bổ sung trường hợp được phá dỡ công trình

Theo quy định tại khoản 44 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung, trường hợp sau được bổ sung vào trường hợp được phá dỡ công trình xây dựng, cụ thể: “Trường hợp công trình phải phá dỡ khẩn cấp nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

- Quy định cụ thể về trình tự phá dỡ công trình

Luật Xây dựng năm 2014 không quy định trình tự cụ thể mà chỉ quy định việc phá dỡ công trình xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu:

+ Phá dỡ công trình chỉ được thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

+ Phá dỡ công trình phải được thực hiện theo phương án, giải pháp phá dỡ được duyệt, bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường.

Trong khi đó, Luật sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể hơn về trình tự phá dỡ công trình:

+ Lập phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng. Trường hợp công trình thuộc diện phải có quyết định phá dỡ, cưỡng chế phá dỡ thì phải có quyết định phá dỡ hoặc quyết định cưỡng chế phá dỡ công trình xây dựng.

+ Thẩm tra, phê duyệt thiết kế phương án, giải pháp phá dỡ công trình xây dựng đối với công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

+ Tổ chức thi công phá dỡ công trình xây dựng.

+ Tổ chức giám sát, nghiệm thu công tác phá dỡ công trình xây dựng.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung so với Luật hiện hành để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU TƯ
THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ NĂM 2020**

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 9 ngày 18/6/2020 (sau đây gọi là Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
2. Lĩnh vực được đầu tư theo phương thức PPP;
3. Hành vi bị cấm trong đầu tư theo phương thức PPP;
4. Doanh nghiệp dự án PPP được thành lập theo dạng công ty.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ NĂM 2020

1. Tổng quan về tình hình thực hiện chương trình đối tác công tư

Tại Việt Nam, mô hình đầu tư theo phương thức đối tác công tư bắt đầu được thực hiện từ năm 1997 khi Chính phủ ban hành Nghị định 77-CP về quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT áp dụng cho đầu tư trong nước. Qua nhiều lần bổ sung, sửa đổi để từng bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, hiện hoạt động PPP và nội dung lựa chọn nhà đầu tư PPP được quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và Luật Đấu thầu, Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Riêng nội dung sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hợp đồng BT, trước đây được thực hiện theo Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ và hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 hướng dẫn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Theo số liệu tại Báo cáo số 25/BC-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về tổng kết tình hình thực hiện dự án PPP, tính đến nay đã có 336 dự án PPP đã ký kết hợp đồng (trong đó, 140 dự án theo hợp đồng BOT, 188 dự án theo hợp đồng BT và 08 dự án được áp dụng các loại hợp đồng khác). Thông qua đó, huy động được khoảng 1.609.295 tỷ đồng vào đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng

quốc gia. Cụ thể: (i) Lĩnh vực giao thông có 220 dự án bao gồm 118 dự án BOT với tổng vốn đầu tư khoảng 279.367 tỷ đồng, 99 dự án BT với tổng vốn đầu tư khoảng 117.421 tỷ đồng, 03 dự án theo hình thức khác; (ii) Lĩnh vực năng lượng (xây dựng nhà máy điện) có 18 dự án BOT với tổng vốn đầu tư khoảng 857.209 tỷ đồng; (iii) Lĩnh vực phát triển hạ tầng Khu công nghiệp, Khu kinh tế có 03 dự án BT với tổng vốn đầu tư 162,645 tỷ đồng, 02 dự án BOT với tổng vốn đầu tư 27.860,6 tỷ đồng; (iv) Lĩnh vực giáo dục có 06 dự án BT với tổng vốn đầu tư là 1.284,68 tỷ đồng; (v) Lĩnh vực văn hóa, thể thao có 10 dự án BT và 01 dự án BOT với tổng vốn đầu tư là 4.632,148 tỷ đồng; (vi) Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (xây dựng nhà ở tái định cư, hạ tầng ký túc xá...) có 32 dự án; lĩnh vực xây dựng trụ sở làm việc có 20 dự án và các lĩnh vực khác. Bên cạnh đó, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, y tế, du lịch được các Bộ, ngành, địa phương báo cáo là vẫn trong giai đoạn nghiên cứu, chưa có dự án đi vào vận hành, khai thác.

Những dự án PPP trong thời qua đã góp phần tích cực hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, hạ tầng đô thị, xử lý nước thải, rác thải..., kịp thời giải quyết các nhu cầu bức xúc về dịch vụ công của người dân và nhu cầu cấp bách về cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế - xã hội đất nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kích cầu đối với sản xuất trong nước. Các yếu tố này đã góp phần tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) thì năm 2017, chất lượng cơ sở hạ tầng tổng thể của Việt Nam đứng ở vị trí thứ 79, tăng 02 bậc so với năm 2014 (xếp thứ 81), tăng 16 bậc so với năm 2012 (xếp thứ 95), tăng 44 bậc so với năm 2010 (xếp thứ 123).

Bên cạnh các kết quả đạt được, thực tiễn cho thấy việc triển khai còn một số tồn tại, bất cập. Tính đến thời điểm hiện nay, các dự án BOT giao thông đang trong quá trình thực hiện hợp đồng (đã xong giai đoạn xây dựng, đang vận hành, kinh doanh) đều được triển khai theo quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ. Thông qua các báo cáo thanh tra, kiểm toán đối với các dự án này và đặc biệt là Báo cáo số 197/BC-UBTVQH14 ngày 23/10/2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng BOT, một số bất cập của các dự án BOT thực hiện theo Nghị định số 108/2009/NĐ-CP được tổng hợp như sau:

- Công tác lựa chọn, lập, thẩm định dự án PPP chưa được được quan tâm để thực hiện bài bản, chặt chẽ, chuyên môn, chuyên nghiệp; phần lớn vẫn còn tư duy

nóng vội, muốn sớm có nhà đầu tư, có công trình. Công tác công bố dự án, danh mục dự án chưa được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch.

- Nhiều dự án trước đây phần lớn được thực hiện theo đề xuất của nhà đầu tư, phía cơ quan nhà nước chưa chủ động nghiên cứu, lập dự án tốt. Việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu thông qua chỉ định thầu, chưa đảm tính cạnh tranh, minh bạch (chỉ có một nhà đầu tư đăng ký thực hiện hoặc chỉ có một nhà đầu tư vượt qua sơ tuyển).

- Công tác giám sát trong quá trình thực hiện hợp đồng còn lỏng lẻo.

- Bất cập về mức phí, vị trí đặt trạm thu phí, thời gian thu phí.

- Người dân không có sự lựa chọn đối với các tuyến đường độc đạo, tuyến đường chỉ nâng cấp, cải tạo.

- Chưa rõ ràng về cơ chế minh bạch thông tin cơ bản của hợp đồng PPP được ký kết; bên cạnh đó, chế tài xử lý vi phạm của nhà đầu tư cũng như cơ quan có liên quan phía Nhà nước còn thiếu, chưa chặt chẽ.

- Thiếu quy định về vai trò, trách nhiệm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, cụ thể về cơ chế chính sách chia sẻ rủi ro, giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia thực hiện dự án.

- Thiếu quy định về trình tự, hình thức tham vấn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chính quyền địa phương với các đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp của dự án; thiếu quy định để người sử dụng dịch vụ phản hồi việc cung cấp dịch vụ đối với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Đối với các dự án BT thanh toán bằng quỹ đất cũng đã bộc lộ một số bất cập (tương tự như các dự án BOT) về công tác công bố dự án, lạm dụng chỉ định thầu, công tác giám sát lỏng lẻo... Ngoài ra, công tác xác định giá trị quỹ đất để thanh toán còn nhiều hạn chế, dẫn đến sự chênh lệch lớn giữa giá trị công trình BT và giá trị quỹ đất thanh toán, chênh lệch giữa giá đền bù, giá công bố của chính quyền địa phương và giá bán của nhà đầu tư gây bức xúc trong xã hội.

Từ các bài học thực tiễn và nhằm khắc phục các tồn tại, hạn chế triển khai các dự án PPP, Chính phủ đã lần lượt ban hành các Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (thay thế Nghị định 108/2009/NĐ-CP), Nghị định số 63/2018/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, cụ thể: quy định chi tiết, chặt chẽ về trình tự chuẩn bị dự án (lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo khả thi); quy định chặt chẽ về công khai thông tin dự án, trong đó nhấn mạnh công tác tham vấn ý kiến cộng đồng

(thông qua một số tổ chức, nhóm đối tượng chịu tác động) trong giai đoạn chuẩn bị dự án và việc công khai thông tin cơ bản của hợp đồng sau khi ký kết; quy định hạn chế các trường hợp được áp dụng chỉ định nhà đầu tư (được khắc phục từ Luật Đấu thầu năm 2013 và Nghị định số 30/2015/NĐ-CP). Đối với dự án BT, bổ sung một số quy định chặt chẽ hơn như: chỉ được tổ chức lựa chọn nhà đầu tư sau bước thiết kế và dự toán (bảo đảm giá trị công trình BT được chính xác nhất), quỹ đất dự kiến thanh toán phải được lập quy hoạch tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500 (nếu có) trước khi phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi...

Đặc biệt đối với các dự án BOT giao thông, sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 ngày 21/10/2017 Chính phủ đã nỗ lực triển khai thực hiện Nghị quyết từ cấp trung ương đến cấp cơ sở, qua đó đã có những chuyển biến tích cực về nhận thức cho tới cách thức tổ chức thực hiện cũng như góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng dự án Luật PPP. Chính phủ đã có Báo cáo số 297/BC-CP ngày 19/7/2019 báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc triển khai Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14.

2. Sự cần thiết ban hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020

Từ thực tiễn triển khai nêu trên cho thấy việc thực hiện chương trình PPP trong những năm qua đã đạt được các kết quả đáng ghi nhận; những tồn tại, hạn chế và bài học rút ra là rất quý báu để làm cơ sở xây dựng khung pháp lý cao hơn về PPP. Trên cơ sở đó, quy định về PPP cần phải được tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp ở cấp luật bởi các lý do sau đây:

Thứ nhất, quy định chi tiết cho hoạt động PPP hiện nay mới chỉ dừng ở cấp nghị định, chịu sự điều chỉnh của nhiều luật khác nhau như Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công... Khung pháp lý ở cấp nghị định sẽ không ổn định, liên tục phải điều chỉnh, gây nhiều bất lợi cho cả phía nhà nước và doanh nghiệp khi thực hiện các dự án PPP có quy mô đầu tư lớn, dài hạn. Bên cạnh đó, các Nghị định về PPP phải tuân thủ quy định tại các Luật điều chỉnh - được xây dựng hướng tới chủ yếu các dự án đầu tư công hoặc đầu tư tư nhân thuần túy, chưa phản ánh đầy đủ bản chất của mối quan hệ đối tác công và tư dẫn đến quá trình triển khai dự án PPP còn nhiều khó khăn, bất cập. Trong khi đó, việc thay đổi quy định tại các Luật nêu trên hoặc các Nghị định đều có thể gây ảnh hưởng rất lớn đến việc tuân thủ hợp đồng dự án PPP.

Trong bối cảnh này, việc ban hành một đạo luật riêng để bảo đảm tính đặc thù của đầu tư PPP, tránh tình trạng “vay mượn” quy định của các pháp luật khác trong quá trình áp dụng là cần thiết.

Thứ hai, cần có khung pháp lý ổn định cho các hợp đồng PPP dài hạn, nhiều rủi ro, đầu tư quy mô lớn. Hiện quy định về PPP tại nước ta được các nhà đầu tư đánh giá là có tính ổn định chưa cao. Hợp đồng dự án PPP thường kéo dài từ 20 - 30 năm. Nhà đầu tư cũng như các bên cho vay thường yêu cầu tính bền vững của các quy định pháp luật điều chỉnh hợp đồng. Do vậy, rủi ro khi chính sách thay đổi là hiện hữu đối với nhà đầu tư, dẫn tới việc nhiều nhà đầu tư yêu cầu một mức lợi nhuận cao hơn hoặc yêu cầu Chính phủ cam kết nhiều hơn, thời gian thu hồi vốn dài hơn nhằm phòng ngừa những rủi ro mà nhà đầu tư phải chịu. Điều này gián tiếp làm tăng chi phí của bản thân dự án, chi phí xã hội để thực hiện dự án PPP (thời gian thu phí kéo dài, mức phí cao ảnh hưởng tới người dân sử dụng dịch vụ) cũng như chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư quốc tế do cam kết từ khu vực công còn thấp.

Bên cạnh đó, việc xây dựng khung pháp lý với hiệu lực cao hơn (cấp Luật) góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện dự án, khắc phục được các tồn tại, bất cập do khâu thực thi trong bối cảnh thiếu chế tài đối với hành vi vi phạm.

Thứ ba, hiện nay khung pháp lý còn thiếu các cơ chế tổng thể bao gồm các hình thức hỗ trợ, ưu đãi và bảo đảm đầu tư từ phía Nhà nước cho nhà đầu tư PPP để tăng tính hấp dẫn của dự án cũng như bảo đảm việc thực hiện dự án thành công. Quy định hiện hành tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP đã đề cập đến vốn góp của Nhà nước, được xem là công cụ hỗ trợ trong giai đoạn xây dựng nhằm tăng tính khả thi cho dự án; tuy nhiên trên thực tế, trừ các dự án quan trọng được Quốc hội cho phép áp dụng cơ chế riêng, chưa có dự án PPP nào được bố trí phần vốn này trong kế hoạch đầu tư công trung hạn bởi nguồn vốn đầu tư công rất hạn hẹp và trình tự, thủ tục cân đối, bố trí vốn cũng chưa phù hợp với đặc thù dự án PPP. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai các dự án nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, các tổ chức quốc tế và một số nhà đầu tư quan tâm đều đề cập việc thiếu hụt công cụ bảo đảm, bảo lãnh trong chính sách hiện nay. Các nội dung nêu trên đều không thể quy định ở cấp Nghị định của Chính phủ do vướng các luật như Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công.

Với các nội dung được phân tích trên, việc xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ NĂM 2020

1. Mục đích xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020

Với sự cần thiết của việc xây dựng Luật PPP, trong bối cảnh hiện nay của đất nước và tham khảo kinh nghiệm, thông lệ quốc tế, Dự thảo Luật đã được nghiên cứu và hoàn thiện nhằm đạt được các mục đích sau đây:

- Thể chế hóa các định hướng chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ về việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng quốc gia nói chung và huy động nguồn lực tư nhân thông qua phương thức đầu tư PPP nói riêng;

- Xây dựng luật với giá trị pháp lý cao, rõ ràng, khoa học cho việc thực hiện dự án PPP; xử lý các mâu thuẫn, khác biệt, thiếu đồng bộ giữa quy định hiện hành về PPP với các Luật khác; khắc phục các tồn tại, hạn chế trong thời gian qua, mở ra một giai đoạn mới trong việc triển khai thu hút đầu tư PPP bảo đảm công bằng, minh bạch, ổn định, tin cậy và hiệu quả kinh tế;

- Bảo đảm quy định của Luật phù hợp với các cam kết trong điều ước quốc tế về đầu tư, thương mại mà Việt Nam là thành viên;

- Bảo đảm dự án khi đưa vào triển khai tuân thủ nguyên tắc kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm hài hoà lợi ích cho người dân, lợi ích của nhà đầu tư là trọng tâm khi xây dựng chính sách;

- Thu hút tối đa nguồn lực của khu vực tư nhân; sử dụng hiệu quả nguồn lực này để bù đắp những thiếu hụt của ngân sách Nhà nước trong đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ công; tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế, xã hội của đất nước phát triển bền vững trong những giai đoạn tiếp theo;

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước (vốn, ưu đãi, bảo đảm đầu tư) để tạo niềm tin, thu hút khu vực tư nhân; đồng thời tạo tiền đề để triển khai nhiều hơn các dự án PPP trong lĩnh vực môi trường, an sinh xã hội hay các dự án dành cho các nhóm đối tượng yếu thế;

- Tạo lập cơ chế thực hiện dự án, lựa chọn nhà đầu tư cạnh tranh, công khai, minh bạch, hiệu quả; hạn chế hệ quả không mong muốn của khu vực tư nhân; quy định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng dự án phù hợp với lĩnh vực, quy mô dự án;

- Phát huy các quy định về PPP đã triển khai hiệu quả, bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế trong thời gian qua; hoàn thiện, đổi mới trong điều kiện hạn chế tối đa xáo trộn để không làm ảnh hưởng các dự án đang triển khai.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020

2.1. Chủ trương, quan điểm của Đảng, Nhà nước và Chính phủ về cơ chế thu hút nguồn lực tư nhân vào phát triển kết cấu hạ tầng

Ngày 16/01/2012, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW trong đó xác định một trong các giải pháp chủ yếu là “*thu hút mạnh các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư; mở rộng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm...; có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào lĩnh vực kết cấu hạ tầng...*”.

Trên cơ sở đó, nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (Khoản 3 Mục IV Phần thứ 2 phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020), Đảng đã đề ra giải pháp thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó bao gồm việc “*Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác công tư (PPP) phù hợp với thông lệ quốc tế*”.

Ngày 10/11/2016, Quốc hội đã có Nghị quyết số 26/2016/QH14 trong đó tại khoản 4 Điều 6, Quốc hội đề ra giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 gồm: “*Bố trí phân vốn ngân sách nhà nước và tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng theo hình thức đối tác công tư (PPP)*”.

Bên cạnh đó, Đảng ta cũng nhấn mạnh việc đẩy mạnh phương thức đầu tư PPP đối với các lĩnh vực dịch vụ công, đặc biệt là dịch vụ y tế như nêu tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII, cụ thể: “*Tiếp tục thực hiện cơ chế kết hợp công - tư về nhân lực và thương hiệu trong lĩnh vực y tế; xây dựng cơ chế hợp tác đầu tư giữa bệnh viện công và bệnh viện tư, giữa các bệnh viện công. Minh bạch hóa các hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác công - tư, nhất là ở các đơn vị thuộc lĩnh vực do Nhà nước cấp phép hoạt động*”.

Đặc biệt, gần đây nhất, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã chỉ đạo về nhiệm vụ hoàn thiện

thể chế, chính sách thu hút đầu tư phải: “*Đa dạng hoá và phát huy có hiệu quả mô hình hợp tác công - tư (PPP) vào đầu tư cơ sở hạ tầng*”.

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Quốc hội, tại các Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội từ năm 2013 đến nay, Chính phủ đều nhấn mạnh việc thực hiện nhiệm vụ đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, các hình thức đầu tư; đẩy mạnh đầu tư theo phương thức PPP để huy động tối đa nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2. Quan điểm chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Trước thực tiễn còn nhiều bất cập trong triển khai các dự án BOT, BT giao thông và tại một số địa phương, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thành lập Đoàn giám sát về “*Việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT)*”. Căn cứ Báo cáo kết quả của Đoàn giám sát, ngày 21/10/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 về một số nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về đầu tư và khai thác các công trình giao thông theo hình thức hợp đồng BOT.

Tại Nghị quyết này, Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp, trong đó bao gồm “*Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT đặt trong tổng thể hoàn thiện pháp luật về đầu tư theo hình thức PPP với định hướng nghiên cứu xây dựng, trình Quốc hội ban hành Luật tạo cơ sở pháp lý cao, thống nhất, đồng bộ cho hình thức đầu tư này*”.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ NĂM 2020

Trên cơ sở Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, chấp thuận bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2019 tại Nghị quyết số 613/2018/UBTVQH14 ngày 13/12/2018, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 94/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chủ trì soạn thảo dự án Luật. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã thực hiện các hoạt động cụ thể như sau:

1. Tổ chức tham vấn ý kiến

- Tổ chức 04 cuộc họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập (ngày 07/8/2018; 04/5/2019; 22-24/5/2019 (tại Vĩnh Phúc) và 20/6/2019) để thảo luận về dự án Luật. Đồng thời làm việc với từng Bộ, ngành (Văn phòng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Bộ: Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Xây dựng, Tư pháp) để thảo luận chi tiết từng nhóm nội dung của dự án Luật.

- Tổ chức 04 hội nghị tham vấn ý kiến các Bộ, ngành, địa phương về dự thảo Luật, bao gồm: tại TP. Hà Nội (ngày 21/12/2018); TP. Hồ Chí Minh (ngày 25/12/2018); Quảng Ninh (ngày 30-31/5/2019) và Hải Phòng (ngày 09-10/7/2019).

- Tổ chức 01 hội nghị tham vấn riêng ý kiến cộng đồng nhà đầu tư tại Hà Nội vào ngày 12/4/2019. Phối hợp với VCCI tổ chức và tham gia 03 Hội thảo lấy ý kiến cộng đồng doanh nghiệp về định hướng và nội dung dự án Luật PPP; đồng thời, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã lấy ý kiến khu vực tư nhân về dự án Luật thông qua các diễn đàn Eurocharm, VBF, Sáng kiến chung Việt - Nhật.

- Tổ chức 02 hội nghị tham vấn riêng ý kiến các Đối tác phát triển, nhà tài trợ quốc tế (WB, ADB, AFD, IMF, USAID, các đối tác Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Ca-na-đa...) tại Hà Nội vào các ngày 02/05/2018 về định hướng chính sách xây dựng dự án luật và ngày 05/7/2019 về nội dung dự thảo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan về toàn văn dự thảo Luật tại các văn bản số 1979/BKHĐT-QLĐT ngày 29/3/2019 và số 3251/BKHĐT-QLĐT ngày 17/5/2019.

- Đăng tải dự thảo Luật, lấy ý kiến rộng rãi trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cơ quan thẩm tra đã phối hợp với cơ quan soạn thảo tổ chức 02 hội nghị tham vấn ý kiến các chuyên gia, nhà đầu tư, tổ chức tài chính trong nước và quốc tế (ngày 26/8/2019) và các chuyên gia PPP, luật sư quốc tế (ngày 30/9/2019).

- Tổ chức Tọa đàm ngày 01/10/2019 để tham vấn ý kiến của các chuyên gia PPP, luật sư Hàn Quốc (từ Công ty Luật Kim & Chang) và các chuyên gia, nhà đầu tư trong nước, đại diện cơ quan liên quan về các nội dung của dự thảo Luật.

2. Tổ chức thẩm định và hoàn thiện dự án Luật trình Chính phủ

- Ngày 15/7/2019, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 4887/BKHĐT-QLĐT trình Bộ Tư pháp thẩm định về dự án Luật.

- Ngày 17/7/2019, Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định dự án Luật.

- Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp, Bộ Tư pháp tại văn bản số 121/BC-BTP ngày 22/7/2019 thẩm định về dự án Luật.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chỉnh lý, hoàn thiện dự án Luật trình Chính phủ tại Tờ trình số 5243/TTr-BKHĐT ngày 29/7/2019.

3. Chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ trong quá trình xây dựng và hoàn thiện dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020

- Trước khi trình Chính phủ xem xét, dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã được báo cáo Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ (tại cuộc họp ngày 27/6/2019) và Phó Thủ tướng Trịnh Đình Dũng (tại cuộc họp ngày 29/7/2019) để được chỉ đạo về các nội dung của dự án Luật, như: phạm vi; nguyên tắc áp dụng luật; lĩnh vực; thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư; trình thực, thủ tục đầu tư PPP; lựa chọn nhà đầu tư; loại hợp đồng, đặc biệt với loại hợp đồng BT; khái niệm và phạm vi nguồn vốn dự án PPP, nguồn vốn đầu tư công cho dự án PPP; phân loại dự án và quy mô tối thiểu dự án PPP; các biện pháp bảo đảm, bảo lãnh cho dự án; hoạt động doanh nghiệp dự án PPP...

- Ngày 05/8/2019, Chính phủ tổ chức phiên họp chuyên đề về xây dựng pháp luật và có ý kiến chỉ đạo cụ thể đối với dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư tại Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 14/8/2019.

- Trên cơ sở hồ sơ dự án Luật trình ngày 16/8/2018 (kèm theo văn bản số 5787/BKHĐT-QLĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), ngày 27/8/2019, Chính phủ có văn bản số 7678/VPCP-PL cho phép Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư thừa ủy quyền Thủ tướng, thay mặt Chính phủ ký Tờ trình số 354/TTr-CP ngày 27/8/2019 của Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án Luật PPP.

4. Quá trình thẩm tra của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội và xem xét, cho ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội

- Ngày 28/8/2019, Ủy ban Kinh tế họp phiên toàn thể thẩm tra dự án Luật PPP theo quy định.

- Chiều ngày 16/9/2019, tại Phiên họp thứ 37, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Ngày 18/6/2020, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội chính thức thông qua Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư với 92,75% đại biểu tán thành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ NĂM 2020

1. Bố cục của Luật

Luật gồm 11 chương và 101 điều

- **Chương I: Những quy định chung từ Điều 1 đến Điều 11** quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; lĩnh vực đầu tư, quy mô và phân loại dự án PPP; cơ quan có thẩm quyền và cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP; Hội đồng thẩm định dự án PPP; nguyên tắc quản lý đầu tư theo phương thức PPP; nội dung quản lý nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP; công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP; các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP và quy trình dự án PPP.

- **Chương II: Chuẩn bị dự án PPP từ Điều 12 đến Điều 27** quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; lựa chọn dự án và lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP; hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP; điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP; nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; hồ sơ, nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; thẩm quyền phê duyệt dự án PPP; hồ sơ đề nghị phê duyệt dự án PPP; nội dung quyết định phê duyệt dự án PPP; điều chỉnh dự án PPP; công bố thông tin dự án PPP; điều kiện đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất và trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.

- **Chương III: Lựa chọn nhà đầu tư từ Điều 28 đến Điều 43** quy định về quy trình lựa chọn nhà đầu tư; tư cách hợp lệ của nhà đầu tư; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư; lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế; ngôn ngữ sử dụng trong lựa chọn nhà đầu tư; bảo đảm dự thầu; hủy thầu; trách nhiệm của bên mời thầu trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư; xử lý tình huống lựa chọn nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án; đấu thầu rộng rãi; đàm phán cạnh tranh; chỉ định nhà đầu tư; lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển; phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu; xét duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

- **Chương IV: Thành lập, hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP từ Điều 44 đến Điều 55** quy định về hợp đồng dự án PPP thành lập và hoạt động của doanh nghiệp dự án PPP; phân loại hợp đồng dự án PPP; hồ sơ hợp đồng dự án PPP; nội dung cơ bản của hợp đồng dự án PPP; bảo đảm thực hiện hợp đồng

dự án PPP; ký kết hợp đồng dự án PPP; sửa đổi hợp đồng dự án PPP; chấm dứt hợp đồng dự án PPP; quyền của bên cho vay; chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP; pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án PPP.

- **Chương V: Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP từ Điều 56 đến Điều 68** quy định về chuẩn bị mặt bằng xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán; lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án PPP; quản lý, giám sát chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; quản lý dự án PPP; điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ công; chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và thanh lý hợp đồng dự án PPP.

- **Chương VI: Nguồn vốn thực hiện dự án PPP từ Điều 69 đến Điều 78** quy định về sử dụng vốn Nhà nước trong dự án PPP; vốn Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; vốn Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công; vốn Nhà nước bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công trình tạm; chi phí của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP; lập kế hoạch vốn đầu tư công sử dụng trong dự án PPP; lập dự toán nguồn vốn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; thu xếp tài chính thực hiện dự án PPP; góp vốn chủ sở hữu và phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP.

- **Chương VII: Ưu đãi bảo đảm đầu tư từ Điều 79 đến Điều 82** quy định về ưu đãi đầu tư; bảo đảm đầu tư; bảo đảm cân đối ngoại tệ đối với dự án PPP quan trọng và cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu.

- **Chương VIII: Kiểm tra, thanh tra, kiểm toán Nhà nước và giám sát hoạt động đầu tư theo phương thức PPP từ Điều 83 đến Điều 88** quy định về kiểm tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; kiểm toán Nhà nước trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP; giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP; nội dung giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước về đầu tư theo phương thức PPP; giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cộng đồng.

- **Chương IX: Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước trong đầu tư theo phương thức PPP từ Điều 89 đến Điều 94** quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính; nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền.

- **Chương X: Giải quyết kiến nghị, tranh chấp và xử lý vi phạm từ Điều 95 đến Điều 98** quy định về giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư; quy trình giải quyết kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư; giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP.

- **Chương XI: Điều khoản thi hành từ 99 đến Điều 101** quy định về sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan; hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp.

2. Nội dung cơ bản của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020

2.1. Về lĩnh vực đầu tư: Luật PPP khu biệt 05 lĩnh vực thiết yếu được đầu tư theo phương thức PPP

Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) là phương thức đầu tư trên cơ sở hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP nhằm thu hút nhà đầu tư tư nhân tham gia đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công mà Nhà nước có trách nhiệm cung cấp.

Điều 4 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư liệt kê các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP bao gồm:

- Giao thông;
- Lưới điện, nhà máy điện;
- Thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải;
- Y tế, giáo dục - đào tạo;
- Hạ tầng công nghệ thông tin.

2.2. Về quy mô đầu tư

Luật PPP quy định quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP đối với từng lĩnh vực như sau:

- Không thấp hơn 200 tỷ đồng đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải,

xử lý chất thải và hạ tầng công nghệ thông tin; trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư thì không thấp hơn 100 tỷ đồng;

- Không thấp hơn 100 tỷ đồng đối với dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo.

- Quy định về quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu tại điểm a và điểm b khoản này không áp dụng đối với dự án theo loại hợp đồng O&M.

2.3. Về phân loại dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

Dự án PPP được phân loại theo thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư bao gồm:

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

- Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư là cấp quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

2.4. Về Hội đồng thẩm định dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Điều 6 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm 3 cấp, cụ thể:

1. Hội đồng thẩm định dự án PPP bao gồm:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Bộ trưởng,

người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trừ trường hợp nhiệm vụ thẩm định được giao cho đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định dự án PPP quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ quy mô, tính chất dự án, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp cơ sở hoặc giao một đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP.

4. Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ thẩm định được thuê tư vấn hỗ trợ.

2.5. Vốn Nhà nước trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Về vốn Nhà nước trong dự án PPP, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định cụ thể mục đích sử dụng, phương thức quản lý vốn nhà nước trong dự án PPP. Trong đó, với phần vốn Nhà nước sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng và giải phóng mặt bằng, hạn mức tham gia trong dự án PPP không quá 50% tổng mức đầu tư và được quản lý, sử dụng theo 2 phương thức: Tách thành tiểu dự án trong dự án PPP; bố trí vào hạng mục cụ thể theo tỉ lệ và giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng.

Về lựa chọn nhà đầu tư, quy định về lựa chọn nhà đầu tư dự án PPP lần đầu được tích hợp tại một văn bản quy phạm pháp luật về PPP, bảo đảm tính thống nhất, chỉnh thể và tính liên tục của quy trình thực hiện một dự án PPP; đồng thời, thu hẹp trường hợp chỉ định nhà đầu tư so với quy định hiện hành tại Luật Đấu thầu năm 2013.

2.6. Về cơ chế chia sẻ phân tăng, giảm doanh thu

Luật quy định cơ chế chia sẻ được áp dụng cho tất cả các dự án PPP với tỉ lệ cố định 50%-50% cho hai bên và trên cơ sở kiểm soát định kì doanh thu hàng năm. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu khi doanh thu thực tế chỉ đạt 75% doanh thu trong phương án tài chính chỉ được áp dụng khi đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công hoặc thời hạn hợp đồng và phải được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phân giảm doanh thu.

2.7. Về huy động vốn của doanh nghiệp dự án, bên cạnh kênh huy động vốn truyền thống là từ vốn tín dụng của các ngân hàng, Luật PPP cho phép

doanh nghiệp dự án PPP được phát hành trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn thực hiện dự án PPP.

2.8. Về Kiểm toán Nhà nước đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định cụ thể phạm vi, nội dung Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán đối với dự án PPP, bao gồm việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công trong dự án PPP.

2.9. Về Dự án BT (xây dựng - chuyển giao), Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thể chế chủ trương dừng thực hiện các dự án BT trong giai đoạn tới. Theo đó, quy định chuyển tiếp cho các dự án đang triển khai được quy định cụ thể tại Luật. Đặc biệt, kể từ ngày 15/8/2020, các dự án BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư phải dừng thực hiện.

2.10. Quy định chi tiết tư cách hợp lệ của nhà đầu tư

Không phải nhà đầu tư nào cũng có thể tham gia đầu tư theo phương thức PPP. Điều 29 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định chỉ những nhà đầu tư có tư cách hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp;
- Hạch toán tài chính độc lập; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư;
- Không đang trong quá trình giải thể; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP;
- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải liên danh với nhà đầu tư thuộc khu vực tư nhân để tham dự thầu;
- Nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường khi tham dự thầu dự án thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo pháp luật về đầu tư.

2.11. Thống nhất lựa chọn nhà đầu tư theo Luật Đầu tư

Các hình thức lựa chọn nhà đầu tư được áp dụng trong đầu tư theo phương thức PPP như sau:

- Đấu thầu rộng rãi
- + Là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó không hạn chế số lượng nhà đầu tư tham dự.
- + Áp dụng cho tất cả dự án PPP, trừ các trường hợp phải được lựa chọn theo hình thức đặc biệt.

- Đàm phán cạnh tranh
 - + Là hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong đó chỉ có một số nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án được mời tham dự.
 - + Áp dụng trong trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc dự án có yêu cầu công nghệ mới.

- Chỉ định nhà đầu tư

Áp dụng theo một trong các trường hợp:

- + Dự án cần bảo đảm về quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật Nhà nước;
- + Dự án cần lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

- Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

Trường hợp dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

2.12. Doanh nghiệp dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thành lập theo dạng công ty

Theo quy định tại Điều 44 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư chỉ được thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần (không được là công ty đại chúng) và có mục đích duy nhất để ký kết, thực hiện hợp đồng dự án PPP.

Doanh nghiệp được phát hành, mua lại trái phiếu riêng lẻ do mình đã phát hành, chứng khoán để huy động vốn thực hiện dự án PPP; không được phát hành trái phiếu riêng lẻ chuyển đổi và trái phiếu riêng lẻ kèm chứng quyền.

Việc phát hành trái phiếu phải đáp ứng đủ 03 điều kiện:

- Số vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng dự án PPP;
- Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng dự án PPP hoặc cho việc cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp dự án PPP phải mở tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua trái phiếu và giải ngân theo đúng quy định.

2.13. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

So với dự thảo được trình trước đó, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã chốt phương án thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu như sau:

- Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần tăng thu giữa doanh thu thực tế đó và doanh thu đạt ở mức 125% doanh thu trong phương án tài chính.

- Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần giảm thu giữa doanh thu thực tế và doanh thu cam kết tại hợp đồng đối với dự án PPP đáp ứng được một số điều kiện nhất định.

Đây được đánh giá là một cơ chế mới, đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện dự án PPP.

2.14. Kiểm toán Nhà nước đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Điều 85 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định cụ thể phạm vi, nội dung Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán dự án PPP đối với việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tham gia vào dự án PPP; ngân sách nhà nước dùng để chia sẻ phần giảm doanh thu; và giá trị tài sản khi được chuyển giao cho Nhà nước, cụ thể:

- Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và các hoạt động có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công tham gia vào dự án PPP theo quy định của pháp luật về kiểm toán nhà nước.

- Kiểm toán khi thực hiện cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo quy định tại Điều 82 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Kiểm toán toàn bộ giá trị tài sản của dự án PPP khi được chuyển giao cho Nhà nước.

Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021, trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện kể từ ngày 15/8/2020. Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

2.15. Thông tin dự án phải công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Để đảm bảo tính công khai, minh bạch trong đầu tư theo phương thức PPP, Điều 9 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định một số thông tin phải được công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bao gồm:

- Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP;
- Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu, danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
- Thông tin về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp dự án PPP;
- Nội dung chính của hợp đồng dự án PPP bao gồm: tổng mức đầu tư; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; loại hợp đồng; thời hạn thực hiện dự án; giá, phí sản phẩm, dịch vụ công; hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có) và các thông tin cần thiết khác;
- Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trong dự án PPP trong trường hợp có sử dụng vốn đầu tư công;
- Văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP;
- Cơ sở dữ liệu về nhà đầu tư;
- Thông tin giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

Ngoài việc công bố trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, các thông tin về quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP; về lựa chọn nhà đầu tư; về nhà đầu tư được lựa chọn, doanh nghiệp dự án PPP và nội dung chính của hợp đồng dự án PPP bao gồm phải được công bố trên trang thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền.

Bên cạnh đó, các thông tin quy định trên này được khuyến khích đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

2.16. Quy định 12 hành vi bị cấm trong đầu tư theo phương thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Điều 10 Luật quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP gồm:

1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP đối với dự án có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

2. Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án

PPP gây thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

4. Không bảo đảm công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà đầu tư đối với dự án do mình làm bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Tham gia lập đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với cùng một dự án;

c) Là cá nhân thuộc bên mời thầu, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng mà trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà đầu tư hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu đối với dự án do bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ, mẹ vợ, bố chồng, mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh ruột, chị ruột, em ruột đứng tên tham dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư tham dự thầu;

d) Đứng tên tham dự thầu dự án do cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày không làm việc tại cơ quan, tổ chức đó.

5. Tiết lộ, tiếp nhận tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà đầu tư:

a) Nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định, trừ trường hợp dự án phải tổ chức khảo sát thị trường, tham vấn trước nhà đầu tư để lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu;

b) Nội dung hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định;

c) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư được xác định chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

6. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:

a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu;

b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu cho các bên tham dự thầu để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu.

7. Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ không đúng quy định của Luật này và hợp đồng dự án PPP.

8. Dừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ngoài trường hợp quy định tại hợp đồng dự án PPP.

9. Đưa, nhận, môi giới hối lộ trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.

10. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình dự án PPP.

11. Gian lận trong hoạt động đầu tư theo phương thức PPP, bao gồm các hành vi sau đây:

a) Làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án PPP, lựa chọn nhà đầu tư, triển khai thực hiện dự án PPP nhằm thu lợi bất chính hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ nào;

b) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch chủ trương đầu tư, dự án PPP được phê duyệt, kết quả lựa chọn nhà đầu tư, kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, kết quả quyết toán vốn đầu tư công, thanh lý hợp đồng dự án PPP;

c) Cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan làm sai lệch số liệu về doanh thu của dự án PPP nhằm thu lợi bất chính.

12. Cản trở việc phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

2.17. Về quy định chuyển tiếp

Điều 101 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư quy định:

1. Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư này và đáp ứng quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Trường hợp phải điều chỉnh chủ trương đầu tư thì thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi

hành thì thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà không phải thực hiện lại thủ tục phê duyệt dự án theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; phải phê duyệt bổ sung nội dung quy định tại khoản 6 Điều 23 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Đối với dự án thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, nếu có tỷ lệ vốn nhà nước trong dự án PPP lớn hơn tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 69 của Luật này thì không phải điều chỉnh tỷ lệ vốn Nhà nước.

2. Dự án không thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc không đáp ứng quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 4 của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà đến ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thì hành chưa phê duyệt kết quả sơ tuyển nhà đầu tư hoặc chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với dự án không áp dụng sơ tuyển thì dừng thực hiện.

3. Dự án PPP đang tổ chức lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đã phê duyệt kết quả sơ tuyển nhà đầu tư trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thì hành nhưng đóng thầu sau ngày 31/12/2020 thì bên mời thầu có trách nhiệm gia hạn thời gian đóng thầu để sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt;

c) Trường hợp đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư nhưng việc đàm phán, ký kết hợp đồng được thực hiện sau ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thì hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà không dẫn đến điều chỉnh chủ trương đầu tư và báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt.

4. Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thì hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

5. Kể từ ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành, việc chuyển tiếp thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được thực hiện như sau:

a) Dự án chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì dừng thực hiện; trường hợp đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu thì tiếp tục thực hiện căn cứ vào hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

b) Dự án đã có kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành thì cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng căn cứ vào kết quả lựa chọn nhà đầu tư, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và quy định của pháp luật tại thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

c) Dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng;

d) Dừng triển khai dự án mới áp dụng loại hợp đồng BT.

6. Dự án áp dụng loại hợp đồng BT chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư thì dừng thực hiện kể từ ngày 15/8/2020.

3. Triển khai thực hiện Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020

Ngày 24/7/2020, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1109/QĐ-TTg ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 9. Trong đó có 03 Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư gồm:

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư về lựa chọn nhà đầu tư.

- Nghị định quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới liên quan đến nội dung của Luật để kịp thời tuyên truyền, phổ biến đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều được Quốc hội khóa XIV kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2021.

A. MỘT SỐ YÊU CẦU KHI GIỚI THIỆU LUẬT

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều cần tập trung nhấn mạnh làm rõ một số nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Luật;
2. Nội dung sửa đổi của Luật Phòng, chống thiên tai;
3. Nội dung sửa đổi của Luật Đê điều.

B. NỘI DUNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU

Luật Phòng, chống thiên tai được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 19/6/2013 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/5/2014. Luật Đê điều được Quốc hội khóa XI thông qua ngày 29/11/2006 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2007. Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Đê điều và các văn bản hướng dẫn các Luật này đã tạo hành lang pháp lý trong công tác phòng chống thiên tai, công tác quản lý đê điều, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và từng địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình thi hành các Luật đã phát sinh một số bất cập, vướng mắc lớn, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình hiện nay, cụ thể:

1. Đối với Luật Phòng, chống thiên tai năm 2014

Một số loại hình thiên tai chưa được quy định trong Luật; lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai tại cấp xã là những nguồn nhân lực quan trọng đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai từ trước tới nay nhưng chưa được xác định trong Luật; Quỹ phòng chống thiên tai đã được thành lập và hoạt động theo Luật Phòng, chống thiên tai, nhưng mới chỉ được tổ chức ở cấp tỉnh, chưa có ở trung ương để xử lý, hỗ trợ cho các địa phương khi có tình huống thiên tai nghiêm trọng xảy ra, đồng thời để tiếp nhận nguồn hỗ trợ, cứu trợ tự nguyện của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho công tác ứng phó, khắc phục nhanh hậu quả

thiên tai; chưa có quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng, chống thiên tai; chưa quy định về điều tra cơ bản, kiểm soát an toàn, khoa học và công nghệ phòng chống thiên tai để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện; chưa quy định nguồn lực hỗ trợ từ quốc tế cho hoạt động cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và hỗ trợ dài hạn; chưa quy định thẩm quyền kêu gọi, tiếp nhận và triển khai các khoản hỗ trợ khẩn cấp nước ngoài trong các tình huống khẩn cấp do thiên tai đối với Ban chỉ đạo Quốc gia về phòng, chống thiên tai.

2. Đối với Luật Đê điều năm 2007

Hoạt động nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều cần phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tăng cường công tác quản lý nhà nước ở trung ương; chưa có quy định việc sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng và việc xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao nên tạo ra khoảng trống pháp lý trong quá trình thi hành Luật; việc xây dựng cầu qua sông có đê còn vướng mắc trong quá trình thực hiện (đối với dự án xây mới, cải tạo mở rộng cầu cũ tại những vị trí khoảng cách giữa hai tuyến đê lớn); cần sửa đổi quyền hạn của lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc xử lý vi phạm pháp luật về đê điều để phù hợp với pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tên Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão các cấp tại một số Điều chưa thống nhất, phù hợp với Luật Phòng, chống thiên tai.

Vì vậy, để khắc phục những bất cập, vướng mắc lớn phát sinh trong thực tiễn thi hành 02 Luật này và đảm bảo phù hợp, thống nhất với một số luật khác thì việc xây dựng và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU

1. Mục đích

Tháo gỡ những bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành Luật Phòng, chống thiên tai năm 2014 và Luật Đê điều năm 2007 và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, đồng thời không để phát sinh khoảng trống về pháp lý trong công tác quản lý nhà nước, thực thi pháp luật về phòng, chống thiên tai và quản lý đê điều.

2. Quan điểm xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều

Thể chế hoá chủ trương, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước về phòng, chống thiên tai, đê điều; kế thừa những quy định đã phù hợp trong thực tiễn thi hành các luật; bảo đảm tính phù hợp, thống nhất với Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; đáp ứng nhu cầu phát triển, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai, đê điều; tập trung chủ yếu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong quá trình thực hiện đã bộc lộ những vướng mắc lớn, được tổng kết đánh giá rõ cần thiết phải sửa đổi, bổ sung.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU

Chính phủ đã tổ chức xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, gồm:

1. Tổng kết 10 năm thi hành Luật Đê điều, sơ kết 05 năm thi hành Luật Phòng, chống thiên tai. Kết quả tổng kết đã làm rõ được những kết quả đạt được và những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện 02 Luật này, nhằm cung cấp các luận cứ thực tiễn cho việc xây dựng dự án Luật.

2. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Quyết định số 1047/QĐ-BNN-PCTT ngày 29/3/2019 thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập. Sau khi thành lập, Ban soạn thảo, Tổ biên tập đã tổ chức xây dựng dự thảo, họp để thảo luận, cho ý kiến và trực tiếp soạn thảo các nội dung lớn của dự thảo Luật.

3. Tổ chức lấy ý kiến góp ý cho dự thảo Luật của các cơ quan, đơn vị liên quan, gồm: các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và thành viên gồm các hội, các hiệp hội, cơ quan thành viên Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; Ủy ban nhân dân và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Dự thảo Luật cũng đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Phòng, chống thiên tai để lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân. Ban soạn thảo đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Luật.

5. Dự án Luật đã được Bộ Tư pháp tổ chức họp Hội đồng thẩm định ngày 08/7/2019 và có báo cáo thẩm định số 112/BC-BTP về thẩm định dự án Luật. Trên cơ sở đó, dự án Luật đã được hoàn thiện, trình Chính phủ xem xét, thông qua.

6. Ngày 05/8/2019, Chính phủ đã tổ chức phiên họp thường kỳ tháng 8 năm 2019 chuyên đề xây dựng pháp luật. Chính phủ thống nhất về sự cần thiết và nội dung của dự án Luật, giao Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thừa ủy quyền Thủ tướng, thay mặt Chính phủ trình Quốc hội dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều tại Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai năm 2014

a) Bổ sung 04 loại hình thiên tai mới

Điểm a khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều quy định: Thiên tai là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác.

b) Bổ sung 05 loại công trình phòng chống thiên tai

Điểm b khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều quy định: “Công trình phòng, chống thiên tai là công trình do Nhà nước, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, bao gồm trạm quan trắc khí tượng, thủy văn, hải văn, địa chấn, cảnh báo thiên tai; công trình đê điều, hồ đập, kè, chống úng, chống hạn, chống xâm nhập mặn, chống sạt lở, chống sụt lún đất, chống lũ quét, chống sét; khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền, nhà kết hợp sơ tán dân và công trình khác phục vụ phòng, chống thiên tai”.

c) Quy định đầy đủ hơn về nguồn nhân lực, nguồn ngân sách cho phòng, chống thiên tai

Khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều quy định:

1. Nguồn nhân lực cho phòng, chống thiên tai bao gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn là lực lượng tại chỗ thực hiện hoạt động phòng, chống thiên tai;

b) Dân quân tự vệ là lực lượng tại chỗ thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương và sự điều động của người có thẩm quyền;

c) Quân đội nhân dân, Công an nhân dân có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai và là lực lượng nòng cốt trong công tác sơ tán người, phương tiện, tài sản, cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội theo sự điều động của người có thẩm quyền;

d) Tổ chức, cá nhân tình nguyện tham gia hỗ trợ hoạt động phòng, chống thiên tai thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo sự chỉ huy của người có thẩm quyền;

đ) Người làm công tác phòng, chống thiên tai tại cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

2. Lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã được thành lập ở cấp xã, hoạt động kiêm nhiệm, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định trên cơ sở nguồn nhân lực quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, bao gồm dân quân ở thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu; dân quân ở cấp xã và tổ chức khác tại địa phương thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai của địa phương.

3. Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã quy định tại khoản 2 Điều này.

Đồng thời, tại khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều bổ sung quy định về vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng cho phòng chống thiên tai để chuẩn bị sẵn sàng để ứng phó khi xảy ra thiên tai.

d) Ngân sách Nhà nước cho phòng, chống thiên tai

Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều quy định:

1. Ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai bao gồm ngân sách hằng năm, dự phòng ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính.

2. Ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai được sử dụng cho xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai; đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai; hoạt động phòng, chống thiên tai; hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai các cấp.

Việc lập dự toán, phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Dự phòng ngân sách nhà nước cho phòng, chống thiên tai được sử dụng theo quy định sau đây:

a) Hỗ trợ cho công tác ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai;

b) Căn cứ vào hoạt động ứng phó, mức độ thiệt hại, nhu cầu cứu trợ và chế độ, chính sách, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định sử dụng dự phòng ngân sách của địa phương để xử lý nhu cầu khẩn cấp cho ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai ngoài dự toán chi hằng năm đã được phê duyệt;

c) Trường hợp dự phòng ngân sách địa phương đã sử dụng nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ. Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai tổng hợp tình hình thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ của địa phương và đề xuất Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai với mức độ nghiêm trọng, phát sinh ngoài dự toán mà sau khi sắp xếp lại ngân sách, sử dụng hết dự phòng ngân sách mà vẫn chưa đủ nguồn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

d) Về quỹ phòng, chống thiên tai

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đô thị quy định quỹ phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách bao gồm Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

Nguồn tài chính của Quỹ phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

- Nguồn tài chính của Quỹ phòng, chống thiên tai trung ương bao gồm hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; điều tiết từ Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn hợp pháp khác;

- Nguồn tài chính của Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh bao gồm hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; đóng góp bắt buộc của tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường theo quy định của pháp luật về lao động; điều tiết từ Quỹ phòng

chống, thiên tai Trung ương, giữa các Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh và các nguồn hợp pháp khác.

Nguyên tắc hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai được quy định như sau:

- Không vì mục đích lợi nhuận;
- Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;
- Hỗ trợ cho các hoạt động phòng, chống thiên tai mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu.

e) Sửa đổi, bổ sung nhiều quy định bất cập phục vụ công tác quản lý

** Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai:*

- Điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất để thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý Nhà nước và hoạt động phòng, chống thiên tai.

- Nội dung điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai bao gồm:

- Hiện trạng về số lượng, chất lượng, năng lực của công trình phòng, chống thiên tai và công trình hạ tầng có liên quan đến phòng, chống thiên tai;

- Hiện trạng về cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách, nhân lực, tài chính, trang thiết bị trong hoạt động phòng, chống thiên tai;

- Hiện trạng hệ thống thông tin, quan trắc, giám sát thiên tai và các dữ liệu phòng, chống thiên tai;

- Tác động của biến đổi khí hậu đến diễn biến thiên tai; tác động của thiên tai đến hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; các loại hình thiên tai; hoạt động phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến phòng, chống thiên tai.

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện, phê duyệt, công bố, quản lý kết quả điều tra cơ bản phòng, chống thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để quản lý.

** Bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác*

1. Chủ đầu tư khi lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và

công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai, bao gồm:

a) Hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về xây dựng và pháp luật về quy hoạch.

2. Người quyết định đầu tư có trách nhiệm tổ chức thẩm định nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong hồ sơ dự án đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác trước khi phê duyệt dự án và quyết định đầu tư.

3. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân khi xây dựng mới hoặc nâng cấp công trình, nhà ở áp dụng tiêu chuẩn có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.

4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng công trình phải có nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai.”.

** Thẩm quyền huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ*

Bổ sung thẩm quyền huy động, quyên góp, tiếp nhận của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm có thêm nguồn lực xã hội khắc phục hiệu quả, kịp thời khó khăn của người dân vùng bị thiên tai về cả vật chất và tinh thần. Đây là hoạt động thường xuyên mang tính nhân đạo xã hội và tính truyền thống lá lành đùm lá rách, tương thân tương ái của người Việt. Sau khi tiếp nhận, các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm chuyển giao nguồn lực đã vận động, quyên góp, tiếp nhận được cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ. Cụ thể:

- Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền huy động nguồn lực của Nhà nước theo thẩm quyền để phục vụ công tác cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về dự trữ quốc gia. Việc hỗ trợ dài hạn thực hiện theo kế hoạch hằng năm;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng Quỹ phòng, chống thiên tai để hỗ trợ hoạt động phòng,

chống thiên tai, ưu tiên cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Phòng, chống thiên tai;

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện vận động quyên góp, tiếp nhận và phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ vận động quyên góp, tiếp nhận nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn và chuyển giao cho Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ Việt Nam ở địa phương phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp nhận, phân bổ nguồn lực để cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.

- Tổ chức, cá nhân được phép quyên góp từ cộng đồng theo quy định của pháp luật có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân nơi được hỗ trợ để thực hiện cứu trợ khẩn cấp, hỗ trợ trung hạn.

- Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai có trách nhiệm kêu gọi, tiếp nhận các khoản hỗ trợ khẩn cấp từ quốc tế trong các tình huống khẩn cấp về thiên tai và chuyển giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phân bổ.

** Về cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh*

Tại khoản 23 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều bổ sung quy định ghi rõ: “*Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh sử dụng bộ phận hiện có của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm chuyên trách để tham mưu, giúp việc*” nhằm củng cố hoạt động của bộ phận tham mưu về công tác phòng, chống thiên tai ở các địa phương nhằm vẫn đảm bảo phù hợp với tinh thần của Nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW và chỉ đạo của Ban Bí thư tại Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai ngày 24/3/2020 “*Nâng tầm hoạt động của cơ quan phòng, chống thiên tai các cấp theo hướng chuyên trách, trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy hiện có, xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp, có trình độ, có kỹ năng nghiệp vụ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới*”.

2. Luật Đê điều năm 2007

a) Làm rõ khái niệm “bãi nổi hoặc cù lao”, “bờ sông”

Khoản 1 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều quy định:

- Bãi nổi hoặc cù lao: Là vùng đất nổi trong phạm vi lòng sông.
- Bờ sông là ranh giới giữa mái dốc của lòng sông với mặt đất tự nhiên của bãi sông.

b) Sửa đổi, bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm cho phù hợp với thực tế, cụ thể:

Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 Luật Đê điều quy định về các hành vi bị cấm như sau:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5:

“5. Xây dựng công trình, nhà ở trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không gồm bãi nổi hoặc cù lao, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt.”;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông; để vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, trừ vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.”;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều, các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ nhưng không có biện pháp xử lý, khắc phục.”.

c) Bổ sung và bỏ một số một số quy định

- Bổ sung quy định về sử dụng bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng; về xử lý công trình, nhà ở hiện có ở bãi nổi, cù lao ở các tuyến sông có đê; đối với hoạt động nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều với đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

- Bỏ quy định xây dựng cầu dẫn khi xây cầu qua tuyến sông có đê và giao Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung bảo đảm an toàn thoát lũ, thông thoáng dòng chảy và bảo đảm an toàn đê điều.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới và có sự so sánh, đánh giá, nêu bật lên những điểm mới, sửa đổi bổ sung so với Luật hiện hành để kịp thời tuyên truyền, phổ biến Luật đến cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

**NỘI DUNG CƠ BẢN
CỦA KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW NGÀY 20/6/2020 CỦA BAN BÍ THƯ
VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾT LUẬN
SỐ 80-KL/TW THEO KẾ HOẠCH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW

Ngày 09/12/2003, Ban Bí thư (khoá IX) đã ban hành Chỉ thị số 32-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân (Chỉ thị số 32-CT/TW). Đây là cơ sở chính trị quan trọng tạo nên sự thống nhất trong nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, tăng cường quản lý nhà nước, quản lý xã hội bằng pháp luật.

Qua tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW cho thấy công tác PBGDPL đã có nhiều chuyển biến tích cực cả về nhận thức, lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện. Hiểu biết pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân đã được tăng cường, góp phần tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác PBGDPL vẫn còn những tồn tại, hạn chế cần khắc phục, trong đó một số cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến công tác PBGDPL. Hoạt động PBGDPL đôi lúc còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, chậm đổi mới, chưa thực sự hiệu quả. Ý thức chấp hành pháp luật của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa chuyển biến rõ nét.

Trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, cùng với chủ trương chủ động thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi sự đổi mới trong quản trị Nhà nước, quản lý xã hội nói chung và công tác tổ chức thi hành pháp luật, thông tin, PBGDPL nói riêng. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã xác định: “*Trong những năm tới, đẩy mạnh việc hoàn thiện pháp luật gắn với tổ chức thi hành pháp luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*”; Kết luận số 01-KL/TW ngày 04/4/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến

năm 2020 cũng đã đặt ra yêu cầu: “*Đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương pháp phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật*”.

Như vậy, có thể khẳng định, công tác PBGDPL đang đứng trước những đòi hỏi, thách thức mới cần phải có sự thay đổi một cách toàn diện, sâu sắc từ tư duy, nhận thức đến cách làm. Trên cơ sở kết quả tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW, để đáp ứng yêu cầu của công tác PBGDPL trong bối cảnh mới, theo đề xuất của Ban cán sự đảng Bộ Tư pháp, Ban Chỉ đạo tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW đã báo cáo, trình Ban Bí thư ban hành Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW, trong đó xác định chủ trương, định hướng đổi mới, là cơ sở để đề ra các giải pháp tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL thời gian tới.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW

Kết luận số 80-KL/TW được bố cục gồm 03 nhóm nội dung: (i) Đánh giá thực trạng công tác PBGDPL qua 15 năm thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW; (ii) Các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp; (iii) Tổ chức thực hiện, trong đó tập trung vào 04 nhóm nội dung mới, quan trọng như sau:

1. Nâng cao nhận thức của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể nhân dân về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác PBGDPL, xác định là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong đó, Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, phát huy sự tham gia chủ động, tích cực của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và của mọi công dân trong công tác PBGDPL và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật. Kết hợp chặt chẽ công tác PBGDPL với nâng cao ý thức chấp hành pháp luật; ý thức chấp hành pháp luật là thước đo hiệu quả công tác PBGDPL. Bảo đảm tính đồng bộ, xuyên suốt, hiệu quả giữa PBGDPL với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật.

Như vậy, Kết luận số 80-KL/TW tiếp tục khẳng định PBGDPL là một bộ phận của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cũng như vai trò nòng cốt của Nhà nước trong công tác PBGDPL, thể hiện sự nhất quán trong định hướng, lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện tổ chức thực hiện PBGDPL. Kết luận đã bổ sung quy định về việc đa dạng hoá, huy động mạnh mẽ các nguồn lực trong xã hội tham gia công tác PBGDPL, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức xã hội và toàn thể người dân tham gia.

So với Chỉ thị số 32-CT/TW, quy định này là hướng đi mới của công tác PBGDPL, tạo sự cân bằng cần thiết, hài hoà hoá giữa trách nhiệm của Nhà nước và trách nhiệm của xã hội, của các tổ chức, doanh nghiệp, người dân trong tham gia PBGDPL; thúc đẩy ý thức tự giác, chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi cá nhân công dân. Định hướng này cũng tiệm cận và phù hợp với xu thế chung của sự vận động và phát triển, khi dân trí từng bước được nâng cao, Nhà nước cần giảm dần vai trò chủ động triển khai PBGDPL cũng như việc bố trí nguồn lực thực hiện. Thay vào đó là sự tham gia của xã hội để chia sẻ, đồng hành, hỗ trợ với Nhà nước vì lợi ích công.

Một điểm mới quan trọng thể hiện sự thay đổi trong tư duy, quan điểm về công tác PBGDPL trong Kết luận số 80-KL/TW là chủ trương: “*Kết hợp chặt chẽ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật với nâng cao ý thức chấp hành pháp luật... Bảo đảm tính đồng bộ, xuyên suốt, hiệu quả giữa phổ biến, giáo dục pháp luật với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật*”. Quan điểm này định vị đúng vị trí, vai trò của công tác PBGDPL trong mối quan hệ với xây dựng, tổ chức thi hành pháp luật theo hướng PBGDPL là khâu đầu tiên đưa pháp luật vào cuộc sống, thúc đẩy việc thực thi pháp luật của mọi tầng lớp nhân dân; đồng thời qua công tác PBGDPL, nắm bắt, tổng hợp vướng mắc bất cập để đề xuất hoàn thiện pháp luật.

2. Thực hiện đầy đủ các thể chế, chính sách về PBGDPL hiện hành; đồng thời hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực này đáp ứng yêu cầu yêu cầu nhiệm vụ. Đa dạng hóa nguồn lực xã hội cho công tác PBGDPL. Đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí, ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhóm đối tượng đặc thù yếu thế, đồng bào dân tộc, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Kết luận xác định nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện chính sách, thể chế về PBGDPL bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn. So với Chỉ thị số 32-CT/TW đây là nhiệm vụ mới, tuy nhiên đã được nghiên cứu, phát triển, giao nhiệm vụ tại Thông báo kết luận số 74-TBKL/TW và Kết luận số 04-TBKL/TW của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW trong thời gian trước đây. Với hệ thống các văn bản được ban hành khá đầy đủ, yêu cầu tổ chức thực hiện tốt Luật PBGDPL và các văn bản hướng dẫn thi hành được Kết luận xác định là nhiệm vụ quan tâm hàng đầu nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả của pháp luật trong lĩnh vực này. Đồng thời, qua thực tiễn triển khai Luật PBGDPL cho thấy, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về PBGDPL vẫn đang đặt ra mang tính tất yếu

xuất phát từ nhu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cũng như yêu cầu quản lý nhà nước đối với công tác này về tổ chức, nguồn lực con người, cơ chế tài chính, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong thực hiện PBGDPL. Đặc biệt, Kết luận nhấn mạnh yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí, ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhóm đối tượng đặc thù yếu thế, đồng bào dân tộc, người dân ở vùng sâu, vùng xã, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Đây là nhiệm vụ quan trọng cần được triển khai trong thời gian tới để đáp ứng yêu cầu công tác PBGDPL đi vào chiều sâu, đến các đối tượng cụ thể.

Một trong nội dung trọng tâm trong nhóm nhiệm vụ này được Ban Bí thư chỉ đạo tại Kết luận, đó là việc đổi mới tổ chức, hoạt động của cơ quan, đơn vị tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước về PBGDPL. Kiện toàn tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp. Chú ý củng cố đội ngũ người làm công tác PBGDPL; có chính sách thích hợp để sử dụng đội ngũ người biết tiếng dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp thực hiện PBGDPL kịp thời, thực chất, hiệu quả.

Qua kết quả tổng kết 15 năm thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW cho thấy, một trong những nguyên nhân của tồn tại, hạn chế là do thiếu cơ chế tổ chức thực hiện công tác PBGDPL có hiệu quả trên cơ sở xác định đúng đắn, đầy đủ vai trò tham mưu quản lý nhà nước gắn với điều phối các hoạt động của cơ quan tham mưu công tác PBGDPL. Hiện nay hệ thống các đơn vị thực hiện quản lý nhà nước về công tác PBGDPL vừa thực hiện chức năng tham mưu, đồng thời đảm nhận vai trò quản lý nhà nước chuyên ngành về PBGDPL. Trong khi đó, hoạt động PBGDPL có phạm vi tác động sâu rộng, ảnh hưởng trực tiếp đến từng người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội, nên đòi hỏi phải đổi mới tổ chức, hoạt động linh hoạt, chủ động, độc lập, đáp ứng yêu cầu triển khai công tác trong giai đoạn phát triển mới của đất nước. Vì vậy, việc đổi mới tổ chức và hoạt động trong công tác này được xác định là giải pháp căn bản, cốt yếu để thực hiện Kết luận số 80-KL/TW, thiết thực tăng cường, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về PBGDPL, là tiền đề để nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật.

Bên cạnh đó, nhằm tăng cường sự lãnh đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu chính quyền địa phương, tạo sự gắn kết phối hợp hiệu quả hơn của Hội đồng PBGDPL các cấp, Kết luận xác định kiện toàn Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp bảo đảm thực chất, phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu, thủ trưởng các tổ chức, đơn vị.

3. Triển khai công tác PBGDPL toàn diện, rộng khắp, hướng mạnh về cơ sở, gắn với việc xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Phát huy mạnh mẽ vai trò, trách nhiệm của các lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội biên phòng; mặt trận và đoàn thể nhân dân trong công tác PBGDPL.

Nội dung PBGDPL cần bám sát thực tiễn cuộc sống và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội trong từng giai đoạn, địa bàn, đối tượng cụ thể. Kịp thời thông tin đầy đủ ngay từ khi soạn thảo các vấn đề có tác động lớn đến xã hội, các vấn đề được xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội để tạo sự đồng thuận cao trong thực thi chính sách, pháp luật.

Kết luận đã khẳng định phạm vi triển khai công tác PBGDPL mang tính bao quát, toàn diện, không bó hẹp đối với địa bàn, lĩnh vực, đối tượng cụ thể nào. Điểm mới quan trọng và được coi là kim chỉ nam cho công tác PBGDPL thời gian tới là xác định hướng mạnh công tác PBGDPL về cơ sở. Là bộ phận của tiêu chí xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, PBGDPL có quan hệ chặt chẽ với đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nói riêng và xây dựng nông thôn mới nói chung. Do vậy, Kết luận đã định hướng việc gắn PBGDPL với nhiệm vụ xây dựng xã, huyện, tỉnh nông thôn mới và đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng chính quyền, đô thị thông minh. Với định hướng này sẽ tạo điều kiện để phát huy vai trò, thế mạnh cũng như nguồn lực tại cơ sở nhằm xác định rõ hơn mục tiêu, tăng cường hiệu quả của công tác PBGDPL, khắc phục triệt để tồn tại từ việc dàn trải, lãng phí nguồn lực. Bên cạnh đó, tại Kết luận đã phát huy sự tham gia PBGDPL của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị thông qua huy động lực lượng Công an xã nhân dân, Bộ đội Biên phòng trên địa bàn các xã, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, mặt trận và đoàn thể Nhân dân trong công tác PBGDPL, vì đây là những lực lượng đã có nhiều đóng góp trong công tác này thời gian qua và cần tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm để công tác PBGDPL tại cơ sở thực sự hiệu quả, thực chất trong bối cảnh nước ta đang thực hiện chủ trương bố trí Công an chính quy cấp xã.

Tại nhóm nhiệm vụ này, Kết luận đã tập trung chỉ đạo về nội dung triển khai công tác PBGDPL, đó là việc cần bám sát nhu cầu cuộc sống hàng ngày của người dân và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội trong từng giai đoạn, địa bàn, đối tượng cụ thể. So với Chỉ thị số 32-CT/TW, nội dung PBGDPL đã mở rộng hơn, được chú trọng thực hiện ngay từ khâu xây dựng soạn thảo văn bản, hướng đến mục tiêu cao nhất là tạo đồng thuận xã hội, nâng cao

hiệu quả thực thi các chính sách, pháp luật sẽ được ban hành cũng như các vấn đề xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội.

4. Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức, cách thức PBGDPL, bảo đảm phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác PBGDPL; phát huy sức mạnh của các phương tiện thông tin đại chúng; ưu tiên khung giờ thu hút đông đảo khán, thính giả đối với các chuyên trang, chuyên mục về pháp luật; nâng cao chất lượng các hoạt động đối thoại, giải đáp, tư vấn pháp luật. Xây dựng và nhân rộng các mô hình hay, cách làm hiệu quả gắn với từng chủ đề nội dung, đối tượng. Đổi mới toàn diện công tác PBGDPL trong nhà trường.

Tại nhóm nhiệm vụ này, Ban Bí thư đã định hướng hướng triển khai công tác PBGDPL bảo đảm thiết thực, hiệu quả, tiếp cận xu thế phát triển của đất nước cũng như hội nhập quốc tế trong thời gian tới. Bên cạnh những hình thức, cách thức triển khai PBGDPL truyền thống, Kết luận đã nhấn mạnh việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL để phù hợp với bối cảnh cả nước đẩy mạnh xây dựng và vận hành Chính phủ điện tử, áp dụng công nghệ số, mạng xã hội và những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghệ 4.0. Ngoài ra, việc tăng cường các hoạt động đối thoại, giải đáp pháp luật trên cơ sở hiệu quả thực tiễn của hoạt động này thời gian qua, góp phần tạo cầu nối giúp Nhà nước xích lại gần hơn với người dân và doanh nghiệp. Đặc biệt, dự thảo Chỉ thị đã có bước đột phá mới với việc xác định ưu tiên “giờ vàng” cho các chuyên trang, chuyên mục PBGDPL để phát huy, khai thác triệt để thế mạnh của các phương tiện thông tin đại chúng trong công tác này.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TẠI KẾ HOẠCH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW

Để tạo cơ sở pháp lý cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi là bộ, ngành), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện có hiệu quả các chủ trương, định hướng trong Kết luận số 80-KL/TW; đưa Kết luận của Ban Bí thư kịp thời đi vào cuộc sống. Ngày 03/7/2020, Bí thư Ban cán sự đảng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tư pháp “*ngiên cứu, đề xuất Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 80-KL/TW của Ban Bí thư*”. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Bộ Tư pháp đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 80-KL/TW của

Ban Bí thư. Bám sát 04 nhóm nhiệm vụ của Kết luận số 80-KL/TW, Kế hoạch quy định 09 nhóm nhiệm vụ, giải pháp với mục đích tạo bước chuyển căn bản về chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL và ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, cụ thể như sau:

1. Nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, trách nhiệm của hệ thống chính trị trong triển khai công tác PBGDPL

- Giao Thủ trưởng các bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức quán triệt, triển khai sâu rộng, toàn diện nội dung Kết luận số 80-KL/TW bằng hình thức phù hợp đến các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; ban hành hoặc tham mưu cấp ủy cùng cấp ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo triển khai Kết luận; phát huy vai trò, xác định trách nhiệm cụ thể của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL và hoạt động phối hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác này; gắn việc triển khai Kết luận với thực hiện các nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp và Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; kết hợp PBGDPL với nâng cao ý thức chấp hành pháp luật và việc thực hiện nhiệm vụ chính trị tại cơ quan, đơn vị.

- Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp tổ chức phổ biến, quán triệt sâu rộng các nội dung của Kết luận số 80-KL/TW bằng hình thức phù hợp cho các cấp bộ Đoàn, Hội, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý; ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai Kết luận số 80-KL/TW trong hệ thống tổ chức mình, xác định đây là nhiệm vụ chính trị của tổ chức, đoàn thể các cấp và doanh nghiệp trong công tác PBGDPL.

2. Đổi mới nội dung, hình thức PBGDPL bảo đảm phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng, địa bàn.

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chú trọng PBGDPL về các chính sách, pháp luật được dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội để tạo sự đồng thuận trong thực thi; thông tin rộng rãi, kịp thời các dự thảo chính sách pháp luật có tác động lớn đến xã hội ngay từ khâu đề xuất chính sách và soạn thảo văn bản; thực hiện PBGDPL bằng tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài phù hợp với đối tượng đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế của đất nước.

- Nội dung, hình thức PBGDPL theo hướng lấy người dân làm trung tâm; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL, tập trung PBGDPL trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các bộ, ngành, địa phương hoặc của Hội đồng phối hợp PBGDPL các cấp và các ứng dụng trên thiết bị di động; thi tìm hiểu pháp luật, tập huấn pháp luật trực tuyến; nghiên cứu, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong PBGDPL; gắn kết chặt chẽ với việc thực hiện hiệu quả Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL giai đoạn 2019 - 2021”; tổ chức đối thoại chính sách pháp luật, giải đáp pháp luật và các vướng mắc phổ biến trong áp dụng pháp luật về các lĩnh vực, phạm vi do mình quản lý cho Nhân dân bằng các hình thức phù hợp.

- Hội đồng phối hợp PBGDPL Trung ương hướng dẫn nội dung PBGDPL trên cơ sở bám sát và đáp ứng nhu cầu của người dân và yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội, phù hợp với đối tượng, địa bàn cụ thể; hướng dẫn sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các hình thức, cách thức PBGDPL; nghiên cứu cơ chế, mô hình cụ thể tạo điều kiện cho người dân chủ động tìm hiểu, học tập pháp luật; tăng cường phối hợp, kết nối chia sẻ thông tin pháp luật trên môi trường mạng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

- Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, định hướng việc tăng cường và phát huy vai trò của các cơ quan báo chí, xuất bản, các phương tiện thông tin đại chúng tham gia PBGDPL; giao Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam tăng cường lồng ghép nội dung pháp luật trong các chương trình giải trí trên truyền hình; chú trọng hoạt động tư vấn, giải đáp, đối thoại chính sách pháp luật và bố trí vào các khung giờ thu hút đông đảo khán, thính giả; tổ chức các đợt cao điểm phổ biến, truyền thông về lĩnh vực pháp luật quan trọng, được xã hội quan tâm; giao Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chỉ đạo, hướng dẫn và thực hiện có hiệu quả công tác PBGDPL trong cơ sở giáo dục pháp luật thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Tổ chức triển khai công tác PBGDPL toàn diện, rộng khắp đến các đối tượng, địa bàn trong phạm vi cả nước, có trọng tâm, trọng điểm.

- Ưu tiên nguồn lực PBGDPL cho các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế, dân tộc thiểu số, các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn trọng yếu về quốc phòng an ninh; gắn thực hiện PBGDPL với việc thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của

Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án liên quan.

- Phát huy vai trò chủ trì của các Tổ chức pháp chế, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp và sự tham gia, vào cuộc của cơ quan, đơn vị và đoàn thể ở cơ sở; lồng ghép với hòa giải ở cơ sở, tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý. Xác định ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức và Nhân dân trên địa bàn là điều kiện để đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Cán bộ, công chức, viên chức cần chủ động trong tìm hiểu và gương mẫu trong thực thi pháp luật. Cán bộ, công chức ở cơ sở gắn việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ với việc thông tin, phổ biến pháp luật tới Nhân dân; vận dụng kỹ năng dân vận khéo trong PBGDPL, gắn phổ biến pháp luật với việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; đồng thời, vận động, khuyến khích công dân tìm hiểu, sử dụng, chấp hành, tuân thủ pháp luật.

- Tổ chức tổng kết thực hiện Chương trình PBGDPL giai đoạn 2017 - 2021 và các Đề án về PBGDPL trong Chương trình; tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình PBGDPL và các Đề án về PBGDPL giai đoạn tiếp theo; Nghiên cứu, xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về chuẩn tiếp cận pháp luật trên phạm vi cả nước.

4. Hoàn thiện thể chế, chính sách về công tác PBGDPL để tạo cơ sở pháp lý thống nhất, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới

Tổ chức tổng kết 10 năm thi hành Luật PBGDPL năm 2012; tiếp tục rà soát các quy định pháp luật liên quan đến công tác PBGDPL nói chung, quy định pháp luật về kinh phí cho công tác PBGDPL nói riêng để ban hành theo thẩm quyền hoặc tham mưu cơ quan có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp nhằm tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác PBGDPL và đáp ứng yêu cầu của Kết luận số 80-KL/TW, các văn bản của Đảng, Nhà nước và thực tiễn.

5. Tăng cường và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong công tác PBGDPL

- Tiếp tục rà soát đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật theo hướng chuyên sâu, chuyên nghiệp, chỉ công nhận, duy trì hoạt động đối với báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực sự có năng lực và hoạt động thực chất. Xây dựng chính sách hỗ trợ để thu hút đội ngũ chuyên gia pháp luật tham gia PBGDPL cho Nhân dân, hướng tới coi đây là lực lượng nòng cốt để thực hiện công tác này. Phát huy vai trò của lực lượng Công an cấp xã và

cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng tham gia công tác PBGDPL, vận động nhân dân chấp hành pháp luật tại cơ sở.

- Thực hiện chính sách ưu tiên sử dụng người biết tiếng dân tộc thiểu số, người có uy tín trong cộng đồng dân cư, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số tham gia công tác PBGDPL.

6. Huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác PBGDPL

- Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp tổ chức phổ biến pháp luật cho các đối tượng là thành viên, hội viên do mình quản lý; động viên, khuyến khích các thành viên, hội viên phát huy trách nhiệm xã hội tích cực tham gia tư vấn pháp luật, PBGDPL, trợ giúp pháp lý cho Nhân dân; xây dựng, triển khai các mô hình, cách thức PBGDPL cụ thể thông qua việc huy động nguồn lực xã hội tham gia công tác này.

- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ tham mưu ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia PBGDPL cho Nhân dân; nghiên cứu cơ chế, chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư cho công tác PBGDPL.

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương nghiên cứu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền cơ chế huy động các doanh nghiệp, luật sư, luật gia, nhà khoa học, người có uy tín trong cộng đồng dân cư... tham gia thông tin, phổ biến, tư vấn, giải đáp pháp luật cho Nhân dân.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý tạo điều kiện, có chính sách khuyến khích cụ thể, phù hợp để huy động tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tham gia, hỗ trợ triển khai công tác PBGDPL.

7. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác PBGDPL

- Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận chỉ đạo, hướng dẫn các cấp bộ Đoàn, Hội trực tiếp tham gia PBGDPL; thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực, kỹ năng PBGDPL cho đội ngũ này góp phần nâng cao chất lượng PBGDPL; chủ động phối hợp tổ chức đối thoại chính sách pháp luật giữa các cơ quan nhà nước và Nhân dân, vận động Nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia xây dựng, phản biện, giám sát thi hành

pháp luật của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có các văn bản, chính sách về PBGDPL; đổi mới hình thức PBGDPL, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung PBGDPL trên mạng xã hội, mạng viễn thông nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác này.

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tham mưu ban hành cơ chế chính sách để bảo đảm tài chính cho việc triển khai các hoạt động PBGDPL của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận ở các cấp và cơ sở.

8. Đổi mới tổ chức và hoạt động quản lý nhà nước về PBGDPL

- Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và các cơ quan liên quan rà soát các văn bản quy định về tổ chức, hoạt động của đơn vị tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước về phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc Bộ Tư pháp và trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đổi mới tổ chức, hoạt động của đơn vị theo hướng độc lập, chuyên trách, hoạt động linh hoạt, hiệu quả.

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm bố trí biên chế, kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ có hiệu quả công tác PBGDPL tại bộ, ngành, địa phương, nhất là cấp cơ sở.

9. Tăng cường công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL

- Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Kế hoạch này; thường xuyên theo dõi, kịp thời khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích, đóng góp trong công tác PBGDPL tại bộ, ngành, đoàn thể, địa phương mình. Xác định kết quả triển khai công tác PBGDPL là một trong những tiêu chí đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

- Để thực hiện chủ trương của Ban Bí thư, Kế hoạch giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương và địa phương nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL.

Bên cạnh đó, Kế hoạch đã quy định cụ thể trách nhiệm của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với điều kiện, đặc thù của bộ, ngành, địa phương và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai công tác PBGDPL ở cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý. Trong đó, Bộ Tư pháp là cơ quan pháp chủ trì, phối hợp

với các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai và kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện Kế hoạch đồng bộ, hiệu quả. Bộ Tài chính thường xuyên rà soát, đôn đốc, hướng dẫn cụ thể việc bố trí kinh phí triển khai công tác PBGDPL cho các bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận và địa phương. Đồng thời, Kế hoạch cũng giao Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện 07 chương trình, đề án, nhiệm vụ về PBGDPL để bảo đảm nguồn lực, tổ chức thực hiện có hiệu quả, trọng tâm, trọng điểm các nhiệm vụ tại Kế hoạch.

Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Văn bản số 2680-CV/TU ngày 21/8/2020, nhằm đánh giá những kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị 32-CT/TW trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã yêu cầu các cấp ủy, chính quyền, các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ sau: Tiếp tục tổ chức quán triệt và thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 32-CT/TW, Kết luận 80-KL/TW; kiện toàn tổ chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng phối hợp, phổ biến giáo dục pháp luật cấp tỉnh, cấp huyện trong chỉ đạo, tổ chức, phối hợp triển khai thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, Đề án về PBGDPL của Trung ương và của tỉnh; đổi mới và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp PBGDPL phù hợp với nhu cầu xã hội và đặc điểm của từng nhóm đối tượng, địa bàn, đẩy mạnh PBGDPL về cơ sở, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL; kết hợp công tác PBGDPL với xây dựng, tổ chức, thi hành pháp luật, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật các quy định mới, xác định các nhiệm vụ, giải pháp tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL để kịp thời tuyên truyền, phổ biến đến toàn thể cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

GIỚI THIỆU
MỘT SỐ KỸ NĂNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

I. PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP QUA MẠNG INTERNET

Năm 2019, dân số Việt Nam là gần 97 triệu người. Số lượng thuê bao di động là 145,8 triệu thuê bao (chiếm tỷ lệ 150% so với tổng dân số cả nước); số lượng người dùng internet là 68,17 triệu người (chiếm tỷ lệ 70% dân số); số lượng người dùng mạng xã hội là 65 triệu người (chiếm tỷ lệ 67% dân số), trong đó có tới 58 triệu người dùng mạng xã hội trên thiết bị di động. 30/30 Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và 63/63 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh đã có Trang thông tin/Cổng Thông tin điện tử. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị cấp huyện, cấp xã đã có Trang Thông tin điện tử.

Qua số liệu thống kê cho thấy, nước ta có số lượng người sử dụng internet nhiều và tăng nhanh theo từng năm. Đây chính là cơ sở để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL.

1. Một số cách thức PBGDPL qua mạng internet

1.1. Cung cấp văn bản quy phạm pháp luật

Điều quan trọng nhất khi đưa các văn bản pháp luật lên trên mạng internet là văn bản đó phải đảm bảo tính chính xác. Để có được điều này, người thực hiện công việc cần dựa vào các nguồn cung cấp văn bản chính thống như Công báo Chính phủ, Công báo địa phương, Lệnh công bố của Chủ tịch nước, các bản chính, bản sao văn bản có giá trị như bản chính... Bên cạnh đó, có thể tham khảo các nguồn cung cấp văn bản pháp luật trên các trang web có độ tin cậy cao như Trang web của Trung tâm thông tin Văn phòng Quốc hội: <http://www.na.gov.vn> hoặc Website Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn> hoặc Cổng thông tin của Bộ Tư pháp: <http://www.moj.gov.vn>, hay Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật tại địa chỉ <http://vbqppl.moj.gov.vn> và các Cổng/Trang Thông tin điện tử của các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Việc cung cấp văn bản pháp luật cần đảm bảo tính cập nhật, kịp thời cung cấp những thông tin về các quy định mới, những chính sách mới của Nhà nước đến người dân. Ngoài ra, tính có hệ thống là một yêu cầu quan trọng trong việc cung cấp văn bản pháp luật phục vụ mục đích tuyên truyền pháp luật trên mạng Internet. Cùng với việc sắp xếp theo ngày ban hành, các văn bản nên được sắp xếp theo lĩnh vực để người đọc tiện theo dõi, tra cứu khi cần.

Bên cạnh việc cung cấp văn bản quy phạm pháp luật, nếu có kèm theo lời tóm tắt, giới thiệu nội dung chính của văn bản thì sẽ rất hữu ích, tiện lợi cho người đọc.

1.2. Tài liệu pháp luật

1.2.1. Hỏi đáp pháp luật

Hỏi đáp pháp luật là một trong những hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả. Các câu hỏi về pháp luật có nhiều dạng, có thể là câu hỏi trực tiếp (ví dụ như “tội phạm là gì?”, “thủ tục thành lập doanh nghiệp được pháp luật quy định như thế nào?”) hoặc câu hỏi gián tiếp thông qua một tình huống, một sự kiện xảy ra trong thực tế.

Câu hỏi trực tiếp thường dùng để giải thích các khái niệm hoặc thuật ngữ pháp lý, các vấn đề có tính lý thuyết. Vì thế, câu trả lời đối với câu hỏi trực tiếp thường gồm hai phần: giải thích khái niệm sau đó đưa ra ví dụ minh họa.

Đối với câu hỏi gián tiếp, câu trả lời cần phân tích tình huống, sự kiện, chỉ ra các sự kiện pháp lý, sau đó chỉ dẫn các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề được hỏi.

Hiện nay, nguồn hình thành các câu hỏi đáp pháp luật có hai dạng: một là, độc giả truy cập vào trang web rồi gửi câu hỏi cho Ban biên tập (gọi là hỏi đáp theo yêu cầu độc giả); hai là, Ban biên tập nghiên cứu, phát hiện thấy những vấn đề nhiều người quan tâm rồi xây dựng nội dung các vấn đề đó dưới dạng hỏi đáp. Tuy nhiên, cho dù các câu hỏi đáp được hình thành như thế nào thì người biên tập cũng cần lưu ý là *phải lựa chọn câu hỏi, trả lời phù hợp* và cần sắp xếp câu hỏi đáp pháp luật một cách khoa học, dễ tìm, dễ tra cứu khi cần thiết. Việc sắp xếp này có thể theo nhiều tiêu chí như theo lĩnh vực pháp luật (ví dụ: pháp luật lao động, pháp luật đất đai...) hoặc theo đối tượng hỏi đáp (ví dụ: hỏi đáp pháp luật dành cho thanh niên, phụ nữ, doanh nghiệp...).

1.2.2. Đưa các tài liệu tuyên truyền pháp luật lên mạng Internet

Đầu tiên, cần căn cứ vào mục đích, đối tượng và nguồn tài liệu tuyên truyền pháp luật hiện có để lựa chọn tài liệu (sách, đặc san, tờ gấp, tờ rơi, đĩa CD, VCD...) đưa lên mạng Internet.

Tiếp theo là, chuyển tài liệu nội dung tài liệu từ dạng bản in sang dữ liệu điện tử (ví dụ, đối với ấn phẩm dạng bản in giấy thì dữ liệu điện tử có thể là bản đánh máy). Cần kiểm tra (nghe, đọc soát) để đảm bảo nội dung của dữ liệu điện tử giống nội dung của ấn phẩm đã xuất bản.

Sau khi đã lựa chọn được tài liệu, cần nghiên cứu cách thức đưa lên mạng như đưa dưới dạng file Word, file .RAR hoặc file .PDF... tùy thuộc vào dung lượng của tài liệu, tính năng kỹ thuật của trang Web... Đối với những tài liệu có dung lượng không lớn, có thể đưa dưới dạng đơn giản là file Word. Các file đính kèm dạng .RAR hoặc .PDF có thể sử dụng trong trường hợp tài liệu có dung lượng lớn, tuy nhiên cần có chương trình tương thích để xem, đọc.

Hiện nay, có thể tham khảo cách làm này qua địa chỉ của một số Website như Trang thông tin Phổ biến, giáo dục pháp luật của Bộ Tư pháp (<http://pbgdpl.moj.gov.vn/pbgdpl>); Website của Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (<http://www.nciec.gov.vn>); Tạp chí Nghiên cứu lập pháp (<http://www.nclp.org.vn>)....

1.2.3. Xây dựng infographic pháp luật (đồ họa thông tin pháp luật); video clip pháp luật... để đăng tải lên Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc youtube, các trang mạng xã hội...

1.3. Xây dựng các chuyên mục chuyên sâu về pháp luật

Các chuyên mục tuyên truyền chuyên sâu về pháp luật cung cấp những kiến thức sâu về từng vấn đề pháp luật cụ thể. Các chuyên mục thuộc loại này có thể được xây dựng theo tiêu chí như đối tượng cần tuyên truyền, nội dung pháp luật... (Ví dụ như chuyên mục thủ tục tố tụng dân sự, hình sự, pháp luật hội nhập WTO, pháp luật đất đai...).

Song song với việc đảm bảo về nội dung kiến thức, các chuyên mục này cần chú ý đến những vấn đề trình bày, biên soạn nội dung cần tuyên truyền dưới dạng sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh sinh động để người đọc dễ theo dõi.

1.4. Tổ chức giao lưu trực tuyến

Hiện nay hình thức giao lưu trực tuyến đang ngày càng trở nên phổ biến. Có rất nhiều báo điện tử tổ chức các diễn đàn để độc giả có cơ hội trao đổi với những nhân vật nổi tiếng, những chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Báo Pháp luật Việt Nam điện tử, Báo Tuổi trẻ điện tử, báo Thanh niên điện tử, báo Vietnamnet... Bên cạnh đó, một số cơ quan quản lý nhà nước ở cấp trung ương như: Bộ Tài nguyên và Môi trường... và một số địa phương như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... đã tổ chức thành công hình thức đối thoại hiệu quả, tiện lợi này.

Để tổ chức tốt việc tuyên truyền pháp luật bằng hình thức giao lưu trực tuyến, chủ đề của buổi giao lưu trực tuyến về pháp luật cần cụ thể, rõ ràng.

Người tổ chức và người giải đáp các vướng mắc cần có sự chuẩn bị chu đáo về nội dung vấn đề đặt ra, chú ý đến những vấn đề thời sự đang được nhiều người quan tâm. Bố trí hệ thống máy móc đảm bảo chất lượng, đường truyền tốt và phân công đội ngũ nhân sự giúp việc, phục vụ tốt cho buổi giao lưu.

1.5. Các hình thức ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL khác như: Xây dựng bài giảng điện tử (bằng phần mềm powerpoint); xây dựng video clip ngắn để hỗ trợ tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng PBGDPL...

2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL hiện nay

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Thể chế và công tác chỉ đạo, hướng dẫn

Bộ Tư pháp đã tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 26/4/2019 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL giai đoạn 2019-2021”. Sau khi Đề án được phê duyệt, Bộ Tư pháp ban hành Quyết định số 1347/QĐ-BTP ngày 14/6/2019 ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án giai đoạn 2019-2021 và năm 2019, các công văn hướng dẫn triển khai Đề án; lồng ghép chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Đề án trong các Kế hoạch, văn bản hướng dẫn công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) năm 2020. Để quán triệt sâu rộng nhiệm vụ tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL, Bộ Tư pháp đã lồng ghép thông qua tổ chức các hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại 3 miền cho Lãnh đạo Sở Tư pháp, Phòng PBGDPL và một số hội nghị tập huấn trong khuôn khổ triển khai các Đề án PBGDPL do Vụ chủ trì thực hiện.

Qua theo dõi, đến nay đã có 04 bộ, ngành trung ương (Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ủy ban Dân tộc và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam) và 34/63 địa phương ban hành Kế hoạch riêng triển khai Đề án. Đa số các bộ, ngành, địa phương xác định việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL là một nhiệm vụ quan trọng của năm 2020.

Bên cạnh đó, một số địa phương đã chủ động ban hành Đề án về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL của địa phương trước khi có Quyết định số 471/QĐ-TTg, ban hành Kế hoạch thực hiện cả giai đoạn và hàng năm (Hà Nam, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương...).

2.1.2. Một số kết quả triển khai thực hiện

a) Tại Bộ Tư pháp

(i) Tập trung quản trị, vận hành Trang thông tin điện tử PBGDPL: Trong năm 2019 và 03 tháng đầu năm 2020, Vụ đã cập nhật thường xuyên các văn bản

hướng dẫn, chỉ đạo, điều hành; tổng hợp, biên soạn, đăng tải hơn 600 tin, bài phản ánh sinh động, kịp thời thực tiễn triển khai các lĩnh vực công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, xây dựng xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên cả nước.

(ii) Chú trọng tổ chức các cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Năm 2019, Vụ đã đã tổ chức thành công 04 đợt thi trong Cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật trực tuyến” trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp thu hút **102.112** lượt thí sinh tham gia; phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức các cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật dành cho đối tượng học sinh THPT và học viên các trường giáo dục nghề nghiệp (năm 2016, 2017 và cuộc thi “Pháp luật học đường” năm 2019, 2020). Riêng Cuộc thi “Pháp luật học đường” đã thu hút **315.000** lượt thí sinh dự thi vòng loại.

(iii) Xây dựng các chương trình, sản phẩm, tài liệu, ấn phẩm để đăng tải lên Trang thông tin điện tử PBGDPL phục vụ nhu cầu tìm hiểu pháp luật của Nhân dân với hình thức phong phú, đa dạng (video tiểu phẩm pháp luật; câu hỏi đáp pháp luật, tờ gấp pháp luật, Tài liệu giới thiệu các Luật, Pháp lệnh mới ban hành...). Vụ PBGDPL đã phối hợp với Báo Pháp luật Việt Nam tổ chức một số Tọa đàm trực tuyến về vấn đề pháp luật mà dư luận xã hội quan tâm hoặc cần định hướng dư luận xã hội và kết nối, đăng tải trên Trang PBGDPL của đơn vị.

(iv) Nghiên cứu, tổ chức đa dạng hóa các hình thức PBGDPL khác trên mạng xã hội. Vụ PBGDPL đang đảm nhiệm quản trị Fanpage Phổ biến, giáo dục pháp luật (<https://www.facebook.com/Phổ-biến-Giáo-dục-Pháp-luật-101326847932580>) cập nhật, đăng tải thường xuyên tin tức PBGDPL; đã thí điểm với một số doanh nghiệp thông tin di động phát động tin nhắn PBGDPL (hưởng ứng Ngày Pháp luật Việt Nam).

(v) Đang chuẩn bị điều kiện để xây dựng Cổng Thông tin PBGDPL của cả nước. Đây là Cổng Thông tin

b) Tại các bộ, ngành, địa phương

- Đến nay, có 03 bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc) và một số địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, các tỉnh: Quảng Nam, Khánh Hòa, Hà Nam, Tiền Giang, Lai Châu, Tây Ninh, Đồng Nai, Vĩnh Long, Bến Tre...) đã và đang vận hành Cổng/Trang thông tin điện tử PBGDPL.

- Các bộ, ngành, địa phương đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL dưới nhiều hoạt động phong phú: Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

thiết kế lại giao diện Cổng thông tin điện tử với việc đưa chuyên mục PBGDPL ở vị trí trung tâm, với 7 chuyên mục độc lập; Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng chuyên trang “Chính sách, pháp luật tài nguyên và môi trường” để phổ biến các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành hoặc đang trong quá trình xây dựng (trung bình 3.000-4.000 lượt truy cập mỗi ngày); PBGDPL trên các phương tiện thông tin đại chúng, Cổng/Trang thông tin điện tử, báo, đài được tăng cường thực hiện, ngày càng đa dạng, phong phú về nội dung, thời lượng, tin, bài tăng lên (Sở Tư pháp Thành phố Hà Nội đã phối hợp Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội xây dựng chương trình sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật phát trong khung giờ vàng vào lúc 20h45 tối 2, 4, 6 hàng tuần); tổ chức thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến (tại Bình Định, Đồng Nai, Bắc Kạn); tổ chức triển khai, phổ biến các văn bản pháp luật mới theo hình thức trực tuyến (tại Long An, Cao Bằng); xây dựng “Tủ sách pháp luật điện tử” (Công an Tây Ninh); Công an tỉnh Đắk Lắk tạo tài khoản Youtube “An ninh Đắk Lắk” với hơn 8.000 người theo dõi; xây dựng website tuyên truyền, PBGDPL trực tuyến của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh Đồng Nai; chuyên mục “Mỗi tuần một điều luật” trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp Bình Thuận. Một số địa phương đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL đến cấp huyện (huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội xây dựng chuyên mục Hỏi - đáp pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của Huyện, quận Ba Đình xây dựng chuyên mục dân hỏi, chính quyền trả lời)...

2.2. Một số khó khăn, vướng mắc và giải pháp triển khai thực hiện trong thời gian tới

2.2.1. Một số khó khăn, vướng mắc:

a) Kinh phí cho ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL ở Trung ương và địa phương còn hạn hẹp, nhiều nơi chưa được cấp kinh phí.

b) Nguồn nhân lực triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL đang rất thiếu, hầu hết các đơn vị chưa được bố trí cán bộ có chuyên môn về công nghệ thông tin đảm nhiệm.

c) Cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin của nhiều bộ, ngành, địa phương còn hạn chế, chưa được đầu tư đúng mức. Công tác phối hợp triển khai thực hiện Đề án giữa các đơn vị liên quan trong phạm vi một bộ, ngành, địa phương cũng có lúc thiếu chặt chẽ, ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động.

2.3. Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện trong thời gian tới

2.3.1. Rà soát, thực hiện toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp được giao trong Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL giai đoạn 2019-2021”, trong đó tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

a) Xây dựng Cổng hoặc Trang thông tin điện tử PBGDPL; quản lý, khai thác, vận hành Cổng hoặc Trang thông tin điện tử PBGDPL trên Cổng Thông tin điện tử của bộ, ngành, đoàn thể, địa phương.

Về nội dung: Ngoài các thông tin phải có theo quy định của pháp luật hiện hành, Cổng hoặc Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật của bộ, ngành, đoàn thể, địa phương phải bảo đảm các nội dung thông tin thành phần sau đây:

- Tài liệu giới thiệu các văn bản pháp luật mới ban hành thuộc trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương: đăng tải toàn văn bản; tài liệu họp báo, thông cáo báo chí về văn bản pháp luật; tài liệu giới thiệu nội dung cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật; tài liệu phổ biến, giới thiệu, tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ công chức và cho Nhân dân; các tài liệu phổ biến, giới thiệu nội dung văn bản luật, pháp lệnh khác có liên quan đến ngành, lĩnh vực quản lý. Đối với Cổng hoặc Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương có thêm tài liệu, đề cương giới thiệu các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Hướng dẫn, chỉ đạo về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc lĩnh vực, địa bàn, đối tượng quản lý.

- Hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật; Báo cáo viên pháp luật; Tuyên truyền viên pháp luật.

- Hỏi đáp hoặc tư vấn pháp luật trực tuyến.

- Đối thoại chính sách - pháp luật.

- Các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật trực tuyến hoặc các video tiểu phẩm, tình huống pháp luật hoặc các hình thức khác được đăng tải thuộc phạm vi trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương.

- Số liệu thống kê phục vụ công tác quản lý nhà nước, theo dõi, đôn đốc hoạt động về phổ biến, giáo dục pháp luật (báo cáo kết quả hoạt động, kế hoạch, hướng dẫn chuyên môn, danh sách Báo cáo viên pháp luật, Tuyên truyền viên pháp luật, hoạt động cụ thể...).

- Các nội dung khác phù hợp với nhu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của từng bộ, ngành, đoàn thể, địa phương.

b) Xây dựng các chương trình, sản phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật (Các tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật; Đề cương giới thiệu văn bản pháp luật mới; sách, cẩm nang, tờ gấp, câu chuyện pháp luật; tiểu phẩm pháp luật, video, các bài giảng điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật; các tài liệu, chương trình, sản phẩm khác) để đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật.

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp xây dựng Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia và cập nhật thông tin, tài liệu pháp luật tại dữ liệu thành phần được giao quản lý.

d) Đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác trên mạng xã hội, các diễn đàn trực tuyến, mạng viễn thông, sóng phát thanh, truyền hình, mạng lưới thông tin cơ sở

đ) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ tin học cho đội ngũ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

Trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, ngày 22/8/2019, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 104/KH-UBND thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019-2021” trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có 08 nhiệm vụ trọng tâm gồm:

- Chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án.
- Tổ chức quán triệt, triển khai Đề án.
- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ tin học cho đội ngũ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Xây dựng, quản lý, khai thác, vận hành Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật của tỉnh.

- Xây dựng, đăng tải các chương trình, sản phẩm, tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật trên Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật của tỉnh.

- Quản lý khai thác, sử dụng Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia.
- Đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật khác trên mạng xã hội, các diễn đàn trực tuyến, mạng viễn thông, sóng phát thanh, truyền hình, mạng lưới thông tin cơ sở.

- Kiểm tra, tổng kết việc thực hiện Đề án.

Kế hoạch cũng giao cho các sở, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa

phương triển khai thực hiện Kế hoạch này. Căn cứ vào Kế hoạch của UBND tỉnh, Sở Tư pháp đã phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật (dùng chung của tỉnh) với mục đích: cập nhật kịp thời các thông tin về pháp luật, tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật chuyên ngành, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật và các nội dung phù hợp với nhu cầu công tác phổ biến, giáo dục pháp luật của địa phương. Thực hiện chuẩn hóa cấu trúc dữ liệu điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật và trao đổi, đồng bộ dữ liệu từ Cổng thông tin điện tử phổ biến, giáo dục pháp luật của cả nước, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật, Cổng thông tin điện tử pháp điển, Công báo điện tử nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công báo tỉnh Ninh Bình (congbao.ninhbinh.gov.vn).

Trang thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Ninh Bình dự kiến khai trương vào Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 09/11/2020.

II. KỸ NĂNG LỒNG GHÉP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ

PBGDPL thông qua hoà giải khác với tuyên truyền miệng về pháp luật ở chỗ chỉ khi nào có vụ, việc vi phạm pháp luật hoặc tranh chấp, mâu thuẫn xảy ra và trong quá trình tiến hành hoà giải vụ việc đó, hoà giải viên kết hợp phổ biến, giáo dục pháp luật cho các bên mâu thuẫn, tranh chấp và những người có liên quan. Vì vậy, phương thức phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua hoạt động hoà giải ở đây là phương thức tác động trực tiếp từ chủ thể (Hoà giải viên) đến đối tượng (các bên mâu thuẫn, tranh chấp và những người khác) với nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật xác định, gắn liền với từng mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật cụ thể...

Để thực hiện tốt phương thức PBGDPL thông qua hoạt động hoà giải ở cơ sở, hoà giải viên cần thực hiện các bước sau đây:

1. Bước 1. Trực tiếp nắm rõ nội dung mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, nguyên nhân phát sinh và yêu cầu cụ thể của các bên tranh chấp để kết hợp PBGDPL.

Việc nắm rõ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật và nguyên nhân sẽ tạo điều kiện để hoà giải viên có phương pháp hoà giải đúng, vận dụng, viện dẫn, các điều luật phù hợp với nội dung tranh chấp xảy ra đồng thời có căn cứ

giải thích, hướng dẫn, thuyết phục các bên tranh chấp hiểu được hành vi của mình đúng hay sai, vi phạm pháp luật hay không vi phạm pháp luật... để các bên hiểu và tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của địa phương.

Trong khi tiến hành hòa giải, trường hợp các bên tranh chấp có yêu cầu về cung cấp, giới thiệu các văn bản pháp luật liên quan đến tranh chấp, mâu thuẫn này để họ nghiên cứu, xem xét thì hoà giải viên giúp đỡ, hoặc hướng dẫn các bên mâu thuẫn, tranh chấp tìm đọc và hiểu đúng tinh thần của quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp cần thiết, hoà giải viên có thể tham khảo ý kiến của những người có trình độ pháp lý (công chức cấp xã, luật gia, luật sư, công chức tư pháp - hộ tịch...) để đảm bảo các quy định pháp luật, quy phạm đạo đức vận dụng vào vụ, việc hòa giải là đúng, chính xác. Trong bước này, hoà giải viên có thể khéo léo lồng ghép với việc PBGDPL cho các bên tranh chấp hiểu về quyền và nghĩa vụ của họ giúp họ hiểu đúng và tự giác thực hiện pháp luật.

2. Bước 2. Xác định tính chất của tranh chấp, lựa chọn văn bản có liên quan đến tranh chấp để vận dụng các quy định đó vào việc giải quyết tranh chấp và phổ biến.

Sau khi nắm rõ nội dung tranh chấp, hoà giải viên cần tìm hiểu xem quan hệ tranh chấp này được văn bản pháp luật nào điều chỉnh? Đây là một công việc khó, đòi hỏi hoà giải viên phải lựa chọn đúng điều luật để áp dụng vào vụ, việc hòa giải cụ thể. Nếu lựa chọn sai điều luật điều chỉnh có thể dẫn đến việc PBGDPL không đúng, không phù hợp và ảnh hưởng đến kết quả hoà giải cuối cùng. Vì thế, để lựa chọn các văn bản pháp luật phù hợp, hoà giải viên phải căn cứ vào tính chất của tranh chấp.

Ví dụ: Đối với các mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên trong gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp, hoà giải viên lựa chọn, áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; hoặc đối với tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cá nhân, các gia đình trong quan hệ xóm giềng liên quan đến sử dụng lối đi qua nhà, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ thì hoà giải viên phải xem xét các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015...

Ở bước này, khi đã rõ văn bản pháp luật có liên quan trực tiếp đến việc giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, hoà giải viên có thể đối chiếu, phân tích các quy định của pháp luật về vấn đề mà các bên đang mâu thuẫn, tranh chấp cần biết, cần hiểu để họ tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với pháp luật.

Trong trường hợp gặp những quy định pháp luật khó hiểu hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau thì cần tham khảo ý kiến của các chuyên gia pháp luật để được hướng dẫn, giải thích đúng và đầy đủ.

3. Bước 3. Hòa giải viên cần gặp gỡ từng bên tranh chấp để hòa giải kết hợp với việc giải thích, phổ biến nội dung pháp luật liên quan để giúp họ nhận thức được các quyền và nghĩa vụ của mình.

Trong quá trình trao đổi, hòa giải viên phải kiên nhẫn lắng nghe ý kiến, hiểu tâm lý của các bên mâu thuẫn, tranh chấp, cố gắng không dùng lời lẽ khó hiểu, thuật ngữ pháp lý chuyên ngành mà bằng lời giải thích pháp luật giản đơn, dễ hiểu, đi thẳng vào vấn đề, sau cùng dùng lời lẽ phân tích cho họ thấy các quy định của pháp luật liên quan đến tranh chấp, để mỗi bên tranh chấp nhận thức được cái đúng, cái sai của mình và đi đến phương án giải quyết phù hợp với pháp luật, đạo đức xã hội và phong tục tập quán tốt đẹp của nhân dân.

Trong trường hợp cần thiết, hòa giải viên có thể cung cấp cho đối tượng những thông tin chính xác để xóa bỏ những quan điểm lệch lạc, sai trái, phiến diện, giúp đối tượng hiểu đúng, lựa chọn đưa ra những quyết định cụ thể, đúng đắn phù hợp với pháp luật. Trường hợp, một trong các bên tranh chấp có thái độ bất hợp tác, hòa giải viên phải bình tĩnh, lắng nghe (không ngắt lời, khó chịu, sốt ruột...), giữ thái độ bình tĩnh, đúng mực, tỏ ra thông cảm, quan tâm đến yêu cầu của đối tượng... đồng thời, lựa chọn phương án xử lý linh hoạt, tiếp tục hòa giải hay để vào dịp khác nhằm giải tỏa không khí bức bối căng thẳng mà mục tiêu của hòa giải vẫn đạt được.

Trường hợp khi hòa giải nếu có những quy định pháp luật khó hiểu, hòa giải viên có thể đối chiếu, phân tích các quy định của pháp luật về các vấn đề đang tranh chấp, lấy ví dụ minh họa, liên hệ với những sự việc đã xảy ra ở địa phương mà các bên tranh chấp cũng biết rõ. Trên cơ sở các quy định của pháp luật, hòa giải viên có thể nêu các phương án giải quyết của mình để các bên tham khảo.

Như vậy, trong khi tiến hành hòa giải các bên tranh chấp, hòa giải viên có rất nhiều cơ hội để lồng ghép việc PBGDPL, nhấn mạnh những quy định mấu chốt của pháp luật nếu các bên tranh chấp nghiêm chỉnh trong ứng xử của mình thì sẽ tránh được tranh chấp xảy ra. Đồng thời, qua đó các bên tranh chấp và những người có liên quan có thể được nâng cao hiểu biết pháp luật và ý thức tôn

trọng pháp luật từ đó hạn chế những vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ xảy ra.

III. KỸ NĂNG TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

1. Nắm rõ đặc điểm, tâm tư, nguyện vọng của người lao động trong các doanh nghiệp

1.1. Về đặc điểm: Người lao động trong doanh nghiệp, trong đó nhiều người là lao động trẻ đại bộ phận dùng điện thoại thông minh để truy cập internet để lấy thông tin và giải trí. Một bộ phận người lao động mới học hết phổ thông trung học (cấp 3); chưa qua đào tạo nghề chính quy trong các trường nghề, vào doanh nghiệp chủ yếu làm các công việc giản đơn; đời sống vật chất và tinh thần còn nhiều khó khăn do lương thấp; thiếu các phương tiện nghe nhìn như sách báo, đài, ti vi, thiếu thời gian nghỉ ngơi do cường độ lao động căng thẳng. Thời gian dành cho việc tìm hiểu pháp luật còn ít, đôi khi còn tâm lý ngại tìm hiểu pháp luật (mà thường chỉ tìm hiểu pháp luật khi có tranh chấp xảy ra).

Vì vậy trong quá trình tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) cho người lao động cần lựa chọn nội dung ngắn gọn để thời lượng tuyên truyền không quá dài; tránh dùng quá nhiều từ chuyên môn sâu; lựa chọn thời gian tuyên truyền cần tránh lúc làm ca hay tăng ca nhiều. Hình thức PBGDPL cần sinh động, phong phú, áp dụng công nghệ thông tin. Việc nắm rõ đặc điểm của người lao động trẻ trong doanh nghiệp hỗ trợ cho việc tuyên truyền, PBGDPL đạt kết quả tốt hơn.

1.2. Về tâm tư, nguyện vọng: Việc nắm bắt và phản ánh tâm tư, nguyện vọng của người lao động có ý nghĩa quan trọng trong công tác tuyên truyền, PBGDPL, giúp người làm công tác PBGDPL nên chọn những nội dung pháp luật nào họ thực sự quan tâm, hứng thú, muốn tìm hiểu và lựa chọn hình thức, kỹ năng tuyên truyền, PBGDPL phù hợp. Trong quá trình tuyên truyền, PBGDPL cho người lao động trong doanh nghiệp, nếu không kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của họ thì sẽ không hiểu rõ họ đang cần gì, do vậy PBGDPL sẽ không đạt kết quả như mong muốn.

Để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của công nhân lao động trẻ trước khi tiến hành công tác tuyên truyền, PBGDPL, có thể sử dụng phương pháp thu thập tin tức thông qua nguồn tin nội bộ, qua báo cáo, qua đối thoại trực tiếp hoặc khảo sát bằng phiếu hỏi.

2. Xây dựng kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động trong doanh nghiệp

Kế hoạch xác định kiến thức pháp luật cần phổ biến; sẽ sử dụng hình thức, phương pháp PBGDPL nào; cần phải có những điều kiện bảo đảm để cuộc tuyên truyền, PBGDPL đạt hiệu quả cao nhất; đánh giá hiệu quả sau khi kết thúc hoạt động tuyên truyền, PBGDPL.

2.1. Để kế hoạch tuyên truyền, PBGDPL cho người lao động có tính khả thi, có thể vận dụng các phương pháp sau:

2.1.1. *Phương pháp phân tích*: Phân tích các yếu tố bên trong, bên ngoài, xác định những thuận lợi, khó khăn từ đó xác định được mục tiêu cụ thể và có biện pháp thích hợp để đạt được những mục tiêu.

2.1.2. *Phương pháp so sánh*: So sánh tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp mình với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp khác cùng địa bàn hoặc cùng loại hình sản xuất kinh doanh để tham khảo, lựa chọn cách thức tiến hành phù hợp nhất.

2.1.3. *Phương pháp cân đối*: Cân đối về thời gian PBGDPL (bao gồm thời lượng tuyên truyền và thời điểm tuyên truyền); địa điểm (doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nào, ở đâu...); nội dung, đối tượng được tuyên truyền, PBGDPL; nhân lực để tổ chức tuyên truyền, nguồn tài chính và các điều kiện hỗ trợ khác để đảm bảo kế hoạch khả thi.

2.2. Các bước xây dựng kế hoạch như sau:

2.2.1. *Bước chuẩn bị*: Thu thập, phân tích thông tin để xây dựng kế hoạch. Nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu tại cơ sở để có căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng kế hoạch.

2.2.2. *Bước soạn thảo kế hoạch*:

- Cần xác định mục tiêu của hoạt động tuyên truyền, PBGDPL, mục tiêu cần cụ thể, dễ hiểu, đo lường được, có thể đạt được. Ví dụ: Sau buổi tuyên truyền, PBGDPL sẽ có bao nhiêu người lao động hiểu được những nội dung chính của các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Sau khi xác định mục tiêu, cần xác định nội dung và các bước thực hiện kế hoạch, thời gian, địa điểm, đối tượng tuyên truyền, nhân lực tổ chức, nguồn tài chính.... Tóm lại, kế hoạch cần trả lời rõ các câu hỏi: hoạt động thực hiện ở đâu? Bắt đầu thực hiện khi nào? Khi nào kết thúc? Ai chịu trách nhiệm? Ai thực hiện? Ai kiểm tra? Ai hỗ trợ? Ai thụ hưởng? Nguồn lực tài chính? Phương pháp đánh giá hiệu quả sau khi kết thúc hoạt động là gì?

2.2.3. *Bước tham khảo ý kiến vào dự thảo kế hoạch và hoàn chỉnh kế hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.*

3. Chuẩn bị tài liệu tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động

Hiểu theo nghĩa rộng, tài liệu tuyên truyền, PBGDPL gồm: Đề cương tuyên truyền, tờ gấp, sổ tay, sách nghiệp vụ, đĩa hình, đĩa tiếng... để phục vụ cho nhiều hoạt động tuyên truyền trong nhiều tình huống khác nhau. Một số kỹ năng cơ bản khi biên soạn các tài liệu thông dụng phổ biến tới người lao động (đặc biệt đối với những người lao động sinh sống trong các khu nhà trọ thiếu các phương tiện nghe nhìn như tivi, radio).

4. Một số kỹ năng cần thiết phổ biến, giáo dục pháp luật cho người lao động trong doanh nghiệp

Với điều kiện sống của người lao động còn nhiều khó khăn, thiếu thời gian vật chất, thiếu các phương tiện nghe nhìn như tivi, radio, chủ yếu sử dụng điện thoại thông minh, nên cán bộ PBGDPL thường lựa chọn một số hình thức tuyên truyền, PBGDPL phù hợp, đạt hiệu quả như sau:

4.1. PBGDPL trực tiếp tại doanh nghiệp

Tuyên truyền, PBGDPL trực tiếp là một công đoạn không thể thiếu trong phần lớn các hình thức tuyên truyền pháp luật, là hình thức tuyên truyền linh hoạt, có nhiều ưu thế, có thể tiến hành ở bất cứ nơi nào, trong bất kỳ điều kiện, hoàn cảnh nào với số lượng người nghe không bị hạn chế. Khi thực hiện việc tuyên truyền, PBGDPL trực tiếp, người nói có đủ điều kiện thuận lợi để giải thích, phân tích, làm sáng tỏ nội dung cần tuyên truyền, PBGDPL.

Để thực hiện tốt buổi tuyên truyền, PBGDPL trực tiếp về pháp luật, báo cáo viên pháp luật phải chuẩn bị tài liệu, làm đề cương, viết bài cẩn thận. Trong khi tuyên truyền trực tiếp, báo cáo viên pháp luật cần sử dụng các hình ảnh minh họa có giá trị để lôi cuốn người nghe, có thể vận dụng văn học nghệ thuật cho bài nói đỡ khô cứng. Báo cáo viên pháp luật cần rèn luyện cho mình cách biểu cảm trong giọng nói, nét mặt, ánh mắt, cử chỉ. Đồng thời cần rèn luyện khả năng nắm bắt tâm lý người nghe, cách đặt câu hỏi cho người nghe, vừa để đánh giá mức độ tiếp thu, vừa để người nghe tập trung. Bên cạnh tính sinh động của văn nói, cần chú ý tính chính xác của các thuật ngữ pháp lý.

4.2. PBGDPL qua mạng Internet

Đối với mạng xã hội, theo thống kê của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, hiện nay trên 85% người lao động trong doanh nghiệp đang dùng điện thoại di động để truy cập internet. Mạng xã hội với nhiều tính năng như: chat, chia sẻ dữ liệu, kết nối bạn bè và cho phép các thành viên tự tìm kiếm, phát triển các ứng dụng trên trang cá nhân, đặc biệt là tính lan truyền và ẩn danh nên thu hút người sử dụng, trong đó có đông đảo công nhân lao động trẻ. Hiện nay, đa số các công ty lớn có những trang do công nhân lập ra như: Sam sung Thái Nguyên (5.759 thành viên), Sam sung display Việt Nam (81.333 thành viên), Anh em pouchen 12.000 thành viên)... Phạm vi rộng hơn, công nhân ở một địa phương, khu công nghiệp cũng tập hợp nhau thành nhóm trên mạng xã hội như: Công nhân khu công nghiệp Bắc Thăng Long (51.142 thành viên), công nhân khu công nghiệp Mỹ Phước Club (15.458 thành viên), Công nhân Bình Dương (3.188 thành viên)...

Tổ chức Công đoàn Việt Nam đang thí điểm sử dụng phương thức truyền thông qua mạng xã hội, cụ thể là fanpage Công đoàn Việt Nam, group Đời sống công nhân để cung cấp thông tin liên quan đến ban hành chủ trương, chính sách mới của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam; thí điểm hoạt động tư vấn; thí điểm tổ chức nắm bắt, định hướng thông tin dư luận; tập hợp đội ngũ cán bộ công đoàn các cấp sử dụng facebook để tuyên truyền về hoạt động công đoàn.

Do vậy, việc PBGDPL qua mạng xã hội là hình thức ứng dụng công nghệ thông tin trong PBGDPL có hiệu quả đối với người lao động trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, hình thức này cần chú ý tính chính sách, bảo mật của thông tin pháp luật và nội dung PBGDPL.

4.3. PBGDPL qua hoạt động tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý

Kỹ năng PBGDPL thông qua hoạt động tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý cho người lao động trong doanh nghiệp cũng tương tự như kỹ năng PBGDPL cho người dân nói chung. Bên cạnh đó với đặc thù là người lao động trong doanh nghiệp, cần chú ý một số nội dung sau:

Phương thức tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý rất đa dạng, có thể tư vấn trực tiếp, bằng văn bản, qua thư tín, điện thoại; hướng dẫn, soạn thảo văn bản hoặc góp ý kiến vào đơn từ, văn bản có liên quan đến quyền, nghĩa vụ công dân, hướng dẫn những thủ tục cần thiết và cung cấp địa chỉ cơ quan có thẩm quyền

giải quyết vụ việc hoặc tạo điều kiện cho đối tượng được tiếp cận những văn bản luật cần thiết nhằm giúp họ nâng cao nhận thức và vận dụng pháp luật. Phương thức tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý còn được thể hiện bằng việc đại diện hoặc trực tiếp tham gia trong các hoạt động thương lượng, ký kết, hoà giải giữa người lao động, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, tham gia bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng trước tòa án khi có yêu cầu.

4.4. PBGDPL qua thi tìm hiểu pháp luật

Một số hình thức phổ biến hiện nay được áp dụng đối với người lao động trong doanh nghiệp là: Thi vấn đáp, thi sân khấu, hái hoa dân chủ; thi trực tuyến trên mạng internet...

4.5. PBGDPL qua các hoạt động xây dựng đời sống văn hoá cơ sở

Các hoạt động xây dựng đời sống văn hoá cơ sở có thể lồng ghép tuyên truyền pháp luật như: Sinh hoạt văn hoá văn nghệ, hái hoa dân chủ, sinh hoạt nhà văn hoá, câu lạc bộ pháp luật, giao lưu, sân khấu hoá, xây dựng túi sách, giỏ sách pháp luật cho công nhân lao động khu nhà trọ...

Hiện nay, một số Liên đoàn Lao động tỉnh, thành phố đã tổ chức nhiều cuộc tuyên truyền pháp luật lồng ghép với hoạt động văn hoá như chương trình: "Công nhân hát cho công nhân nghe, công nhân nói cho công nhân nghe" của Liên đoàn Lao động tỉnh Hải Dương; tuyên truyền phổ biến pháp luật thông qua việc xây dựng tổ công nhân tự quản khu nhà trọ của Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh...

Tuy nhiên hình thức này chưa được triển khai rộng rãi do nhiều nguyên nhân, trong đó có yếu tố kinh phí hạn hẹp và việc tập hợp công nhân lao động sau giờ tan ca còn khó khăn.

4.6. PBGDPL qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở

Là phương thức truyền tải những quy định pháp luật liên quan thiết thực đến đời sống hàng ngày của người lao động trong doanh nghiệp; những sự việc, con người được phản ánh trong thực tiễn thi hành pháp luật là có thật tại địa phương, đơn vị, doanh nghiệp; qua đó những băn khoăn, thắc mắc của công nhân lao động về chính sách, pháp luật được giải đáp kịp thời.

Ưu điểm của hình thức này là hoàn toàn chủ động về thời gian, nội dung tuyên truyền, thu hút đông đảo người nghe, có thể thực hiện phát thanh được nhiều lần, tiết kiệm được thời gian, công sức và tiền bạc.

4.7. PBGDPL thông qua tổ tự quản khu nhà trọ công nhân, đội công nhân nòng cốt trong doanh nghiệp

4.7.1. Tổ tự quản khu nhà trọ công nhân là hoạt động tự nguyện có ý nghĩa xã hội của công nhân cùng cư trú trên địa bàn dân cư nhất định. Thông qua hoạt động của tổ tự quản, công nhân lao động xây dựng được mối quan hệ bền chặt, gắn kết, giúp đỡ nhau những lúc khó khăn; đồng thời xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa công nhân với chính quyền địa phương, Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở, giúp cho chính quyền địa phương quản lý địa bàn tốt hơn, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Để tuyên truyền, PBGDPL thông qua mô hình Tổ tự quản khu nhà trọ công nhân, cán bộ tuyên truyền có thể áp dụng hình thức: Phổ biến pháp luật trực tiếp, tuyên truyền bằng tài liệu (*bảng tin, pa nô, áp phích, tờ gấp, băng, đĩa CD...*); xây dựng túi sách, giỏ sách pháp luật, các hoạt động sinh hoạt văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao...

4.7.2. Đội công nhân nòng cốt trong doanh nghiệp được tổ chức Công đoàn thành lập trên cơ sở lựa chọn những công nhân trẻ có khả năng, trách nhiệm, nhiệt tình để bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng tuyên truyền, vận động, kỹ năng PBGDPL. Cùng với cán bộ Công đoàn, các công nhân nòng cốt tới các buổi tư vấn pháp luật lưu động cùng tư vấn, tổ chức các hoạt động, trò chơi tập thể để gắn kết công nhân theo phương châm “công nhân nói cho công nhân nghe”. Thông qua các buổi PBGDPL, tư vấn pháp luật lưu động với sự tham gia của công nhân nòng cốt, công nhân sẽ chịu khó tiếp thu kiến thức hơn, có ý thức tốt hơn trong thực hiện nội quy nơi ở, nơi làm việc; số lượng công nhân lao động vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội ở các khu dân cư, khu nhà trọ giảm dần. Hình thức tuyên truyền, PBGDPL lưu động có sự tham gia của đội công nhân nòng cốt cũng giúp thông tin được truyền tải nhanh hơn, chính xác, hiệu quả hơn.

IV. MỘT SỐ KỸ NĂNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN MIỀN NÚI

1. Xác định nội dung và hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân miền núi

1.1. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật

Căn cứ đối tượng, có thể xác định nội dung phổ biến cho người dân miền núi nói chung, miền núi trên địa bàn Ninh Bình nói riêng tập trung vào

các quy định của pháp luật thiết thực, liên quan đến cuộc sống, học tập, lao động của người dân như: Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình, Bộ luật Lao động, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, pháp luật về tôn giáo, đào tạo nghề, việc làm, bảo vệ môi trường, giao thông đường bộ...và các văn bản pháp luật do địa phương ban hành có liên quan đến đối tượng.

Tại tuyến biên giới đất liền, nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) tập trung vào các văn kiện pháp lý về biên giới, Luật Biên giới quốc gia, Luật An ninh quốc gia, Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, pháp luật đất đai, tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về phòng, chống ma túy, buôn bán người; những quy định pháp luật khác gắn liền với đời sống lao động của người dân...

Tại tuyến biển, hải đảo, nội dung PBGDPL tập trung vào các quy định của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Tuyên bố về ứng xử của các quốc gia trên Biển Đông (DOC), Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Thủy sản, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển đảo của lực lượng Bộ đội Biên phòng, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của lực lượng làm nhiệm vụ trên biển...

1.2. Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật

Công tác PBGDPL cho người dân miền núi được thực hiện thông qua khá nhiều hình thức khác nhau như: Phổ biến pháp luật trực tiếp; biên soạn, phát hành tài liệu pháp luật, tờ rơi, tờ gấp; tuyên truyền cổ động trực quan trên pa-nô, áp-phích; tổ chức thi tìm hiểu pháp luật; tổ chức sinh hoạt các câu lạc bộ pháp luật; tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý; PBGDPL thông qua các loại hình văn hóa, văn nghệ...

2. Một số kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân miền núi

2.1. PBGDPL trực tiếp (tuyên truyền miệng)

Có thể nói, đây là kỹ năng được ứng dụng nhiều trong hoạt động PBGDPL cho người dân miền núi. Vì vậy, việc hình thành kỹ năng PBGDPL trực tiếp có tầm quan trọng đặc biệt trong quá trình thực hiện hoạt động này. Trong quá trình PBGDPL trực tiếp, cần phải rèn luyện những kỹ năng sau đây:

Thứ nhất, cần tạo được thiện cảm ban đầu cho người nghe.

Khi phổ biến pháp luật trực tiếp, cần chú ý tạo được sự hứng thú của người nghe, củng cố được niềm tin về vấn đề đang phổ biến, giáo dục. Đặc biệt, đối với đối tượng là người dân miền núi, thì dáng vẻ bề ngoài, trang phục, nét mặt, cử chỉ, phong thái, lời nói có ý nghĩa quan trọng đối với việc gây thiện cảm cho người nghe.

Thứ hai, cần tạo sự hấp dẫn, dễ hiểu khi nói

Để tạo ra sự hấp dẫn cho một buổi phổ biến pháp luật trực tiếp, không chỉ ở khía cạnh nội dung bài giảng mà ngôn ngữ, giọng nói, tính biểu cảm của giọng nói, ngôn ngữ hình thể tác động rất nhiều đến yếu tố này. Cách nói cần sôi nổi, dễ hiểu và gần gũi hơn với đối tượng tuyên truyền. Có thể truyền cảm hứng bằng những câu chuyện có thật liên quan đến nội dung phổ biến gắn với đời sống hàng ngày của người dân, thậm chí có thể sử dụng ca dao, hò vè hoặc ngôn ngữ bình dân để có sự tương tác giữa người nói và người nghe. Nên đơn giản hoá các khái niệm pháp lý mang tính nguyên tắc, quy định, đưa chúng trở thành những thuật ngữ, giản dị dễ hiểu sẽ giúp cho các điều luật trở nên gần gũi và đời thường và dễ tiếp thu hơn. Ngoài ra, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật cần đưa ra tình huống cụ thể gần gũi với đời sống, sinh hoạt và cách nghĩ, phong tục tập quán của người dân miền núi thì sẽ tạo sự hấp dẫn và hiệu quả hơn.

Thứ ba, cần sử dụng phương pháp thuyết phục trong khi PBGDPL

Đây là một phương pháp rất hiệu quả nằm trong nhóm ba phương pháp của phổ biến pháp luật trực tiếp là *thuyết phục, nêu gương* và *ám thị*. Các điều luật, quy tắc nên được dẫn dắt từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp và được chứng minh bằng các hình ảnh, số liệu, sự kiện và nhân chứng cụ thể, tiêu biểu và sát với vấn đề cần chứng minh. Ví dụ như muốn chứng minh về việc sử dụng rượu bia dễ gây tai nạn, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật nên dẫn chứng bằng những bức ảnh, câu chuyện cho thấy hậu quả của các phương tiện gây tai nạn khi sử dụng rượu bia khi tham gia giao thông.

2.2. Kỹ năng xây dựng tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật

2.1.1. Sách phổ biến, giáo dục pháp luật

Để nâng cao hiệu quả PBGDPL, một trong các vấn đề cần quan tâm là nội dung sách cho người dân miền núi cần phải viết đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng, ngôn ngữ giản dị và cần tập trung vào các nội dung, vấn đề gắn liền với

nghĩa vụ, quyền lợi của họ.... Về hình thức, sách được trình bày đẹp, màu sắc phong phú, hình ảnh bắt mắt, độ dày vừa phải; nếu đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số thì có thể in song ngữ gồm tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số nơi đối tượng PBGDPL sinh sống để hướng tới nhiều đối tượng độc giả hơn.

2.1.2. Tờ gấp pháp luật

- Tờ gấp pháp luật cần nội dung ngắn gọn, rõ ràng, hình thức cần hấp dẫn (in nhiều màu, có tranh ảnh minh họa), thuận tiện trong sử dụng, tiết kiệm thời gian cho người đọc. Có thể biên soạn tờ gấp với nhiều kích thước khác nhau tùy theo độ dài của nội dung nhưng kích thước phổ biến, giá thành rẻ là khổ giấy A4 khi gấp lại được 3 bình với kích thước 21cm x 10cm. Bộ cục tờ gấp gồm: bìa trước, bìa sau, phần nội dung cho các trang, trám tranh, ảnh cho các trang, đặt tit của tờ gấp, tit của từng phần, chọn chữ, chọn màu và phân bố, làm vi-nhét cho từng trang. Bìa trước ghi tên của tờ gấp và tranh hoặc ảnh nhằm gây ấn tượng về chủ đề của tờ gấp. Bìa sau cũng có tác dụng làm tăng tính thẩm mỹ của tờ gấp bằng những khẩu hiệu, tranh, ảnh... Khi phân nội dung cho các trang, cố gắng để mỗi trang thể hiện được một phần nội dung của tờ gấp và giữa các phần có thứ tự lôgic với nhau.

- Đây là loại tài liệu PBGDPL được sử dụng khá phổ thông trên khu vực miền núi. Với ưu điểm của mình, tờ gấp pháp luật có đối tượng sử dụng rộng rãi và là một trong những hình thức tuyên truyền pháp luật hiệu quả. Tuy nhiên, loại tài liệu này cũng có hạn chế là nội dung ngắn và lượng thông tin ít cũng như giá trị sử dụng không lâu bằng các loại tài liệu khác. Khi biên soạn nội dung cho tờ gấp pháp luật, cần căn cứ vào nhu cầu và đối tượng sử dụng để lựa chọn những nội dung pháp luật phù hợp với từng đối tượng.

- Cách thức thể hiện có thể là những câu hỏi - đáp trực tiếp hoặc đưa ra những tình huống pháp luật gắn với thực trạng, phong tục, tập quán của vùng miền núi đó để giải thích, tuyên truyền và được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số bản địa hoặc song ngữ (nếu vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số).

2.1.3. Băng tiếng, băng hình

Đây là loại tài liệu tuyên truyền, PBGDPL được đánh giá là rất hiệu quả, dùng phương pháp truyền tải kiến thức pháp luật đến đối tượng được tuyên truyền thông qua tiếng nói, hình ảnh. Để xây dựng loại tài liệu này, có thể dựa vào các nguồn băng hình, băng tiếng có nội dung PBGDPL do Ủy ban Dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Tuyên huấn (Tổng cục Chính trị Quân đội

nhân dân Việt Nam, Cục Chính trị Bộ đội biên phòng cấp phát hoặc trích sao từ các chuyên mục “Vì chủ quyền an ninh biên giới” của Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, cũng có thể tự mình viết kịch bản và xây dựng nội dung bảo đảm phù hợp với mục đích, đối tượng, đề tài cần tuyên truyền, bảo đảm bố cục rõ ràng, nội dung pháp luật chính xác...

Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân miền núi còn được thực hiện có hiệu quả thông qua hoạt động của Đội tuyên truyền văn hóa bộ đội biên phòng tỉnh và Tổ tuyên truyền văn hóa của các đồn biên phòng bằng hình thức phát thanh, chiếu phim lưu động. Khi xây dựng băng tiếng, băng hình để trình chiếu, phát trên hệ thống loa phát thanh, truyền thanh tại các xã miền núi, cần lưu ý cách trình bày hấp dẫn dưới nhiều hình thức như: hỏi đáp, tình huống, tiểu phẩm, phóng sự, giới thiệu văn bản, nghiên cứu trao đổi ...

2.1.4. Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật

Thi tìm hiểu pháp luật là kỹ năng tương đối phổ biến hiện đang được áp dụng rộng rãi, có khả năng thu hút được nhiều đối tượng tham gia ở mọi thành phần, mọi lứa tuổi. Thi tìm hiểu pháp luật được tổ chức với nhiều hình thức khác nhau như thi nói, thi viết, thi trắc nghiệm dưới các dạng cụ thể: như hỏi đáp trực tiếp, thi biểu diễn sân khấu, tiểu phẩm, thi sáng tác... Tuy nhiên, với trình độ dân trí của người dân khu vực miền núi nhìn chung còn hạn chế, đời sống còn nhiều khó khăn, thời gian chính là dành cho việc lao động, sản xuất... thì việc áp dụng hình thức PBGDPL này để đạt hiệu quả cần lựa chọn hình thức thi phù hợp và cần lưu ý đến một số vấn đề sau đây:

Lựa chọn chủ đề thi: Việc lựa chọn chủ đề cần phải thiết thực và phù hợp với nhu cầu của đối tượng theo hướng tập trung vào những vấn đề liên quan đến cuộc sống, lao động, học tập hàng ngày của đối tượng.

Lựa chọn hình thức thi: Ngoài hình thức thi viết truyền thống, còn có các hình thức thi tìm hiểu pháp luật khác như: Thi vấn đáp hoặc trả lời trực tiếp; thi hát múa, thi tiểu phẩm pháp luật; thi hái hoa dân chủ; thi sân khấu hóa...

Trình tự tổ chức Cuộc thi theo quy định chung là:

a) Giai đoạn chuẩn bị.

- (i) Hình thành chủ trương về cuộc thi*
- (ii) Xây dựng kế hoạch tổ chức cuộc thi.*
- (iii) Thành lập Ban tổ chức cuộc thi*
- (iv) Xây dựng thể lệ cuộc thi.*

(v) *Đặt câu hỏi cho cuộc thi*

(vi) *Thành lập Ban giám khảo (hoặc Ban chấm thi).*

(vii) *Chuẩn bị Đáp án cuộc thi và xây dựng Quy chế chấm thi.*

b) *Giai đoạn tiến hành cuộc thi*

(i) *Phát động cuộc thi và công bố thể lệ, nội dung (hoặc câu hỏi) cuộc thi*

(ii) *Tuyên truyền về cuộc thi.*

(iii) *Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc triển khai cuộc thi*

(iv) *Tổ chức buổi thi hoặc chấm thi.*

c) *Giai đoạn tổng kết cuộc thi.*

2.1.5. *PBGDPL thông qua sân khấu hóa*

- Sân khấu hóa nội dung PBGDPL là hình thức phổ biến pháp luật kết hợp với sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, có sức hấp dẫn và mang lại hiệu quả cao, đặc biệt phù hợp với thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số. Hình thức sân khấu hóa thường được áp dụng đối với các Hội thi dưới dạng thi vấn đáp, trắc nghiệm; được các cơ quan Tư pháp, đơn vị biên phòng phối hợp với tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... các địa phương miền núi, biên giới, biển đảo tổ chức thường niên vào các dịp kỷ niệm ngày lễ lớn, “Ngày Pháp luật” hoặc lồng ghép trong một số hoạt động tại địa phương. Thông qua hình thức sân khấu hóa, những nội dung của pháp luật không còn khô cứng mà gần gũi hơn với cuộc sống thường ngày, trở nên dễ nhớ, dễ hiểu đối với người dân nói chung và thanh, thiếu niên dân tộc thiểu số nói riêng.

- PBGDPL thông qua hình thức sân khấu hóa chủ yếu thể hiện qua các cuộc thi tìm hiểu pháp luật như: *Thi vấn đáp; Thi trắc nghiệm; thi văn hóa, văn nghệ lồng ghép nội dung pháp luật; thi hái hoa dân chủ...* Ngoài việc nâng cao trình độ, hiểu biết pháp luật cho thành viên người dự thi thì cuộc thi còn là dịp tuyên truyền pháp luật đến các cổ động viên. Thông qua việc theo dõi trực tiếp tại cuộc thi, nghe giải đáp các tình huống pháp luật liên quan đến cuộc sống thường ngày, người dân có dịp tiếp cận với các kiến thức pháp luật, trao đổi, tranh luận với bạn bè, đồng nghiệp, người thân, qua đó, nâng cao hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật.

- Đối với các tổ, đội tuyên truyền văn hóa của bộ đội biên phòng, việc xây dựng các chủ đề, chủ điểm, tình huống pháp luật thành tiểu phẩm, kịch ngắn để thông qua đó tuyên truyền PBGDPL cho người dân miền núi bằng hình thức sân

khẩu là rất hiệu quả, đáp ứng tâm lý mong muốn hưởng thụ các sản phẩm văn hóa của bà con. Kịch bản PBGDPL có thể đặt các nhà biên kịch viết hoặc do chính các cán bộ tuyên truyền văn hóa trong lực lượng bộ đội biên phòng viết. Chủ đề của các tiểu phẩm, kịch ngắn thường là biểu dương nhân tố điển hình trong thi hành, chấp hành pháp luật, đồng thời phê phán những hành vi vi phạm pháp luật, góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

2.1.6. Kỹ năng PBDGPL thông qua pa-nô, khẩu hiệu, áp-phích

Tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vai trò của tuyên truyền cổ động trực quan là hết sức cần thiết trong việc thực hiện chức năng tuyên truyền PBGDPL chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước một cách sinh động, hấp dẫn, dễ nhớ, dễ hiểu, dễ thực hiện...

Pa nô là hình thức tuyên truyền cổ động trực quan hiệu quả với hai loại: Pa nô lá và Pa nô lớn. Pa nô lá treo trên trụ đèn đường hoặc được lắp dựng trụ sắt bên đường, nội dung được thể hiện bằng chữ và hình, nội dung súc tích, cô đọng. Pa nô lớn là hình thức tuyên truyền cố định bằng hình ảnh lớn, tầm nhìn xa làm nổi bật nội dung cần tuyên truyền... Tùy tình hình của địa phương để xác định vị trí đặt pa nô dễ nhìn, trang trọng và có tính thẩm mỹ cao, tầm nhìn không bị che khuất hay cản trở giao thông.

Áp phích, hay còn gọi là tranh cổ động là một loại hình nghệ thuật mang đậm tính chất kêu gọi, cổ vũ, khích lệ, tác động trực tiếp tới người dân về một sự việc hay một mục tiêu hành động. Áp phích cần được dán tại các vị trí bắt mắt, trang trọng tại các phòng họp, công hội trường, trụ sở cơ quan công quyền hoặc các bảng tin nhân dân... Vị trí dán cần vừa tầm mắt không cao quá và cũng không thấp quá để đạt hiệu quả cao hơn.

Cờ dây, băng rôn có nội dung pháp luật được treo ngang đường phải đảm bảo an toàn giao thông (từ 4,5m – 5m) và phải nghiêm túc, trang trọng.

2.1.7. PBGDPL thông qua tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý

Tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý nhằm giải đáp vướng mắc pháp luật, hướng dẫn người dân ứng xử đúng pháp luật để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ, hướng dẫn họ phương pháp, cách thức xử sự trong những hoàn cảnh cụ thể phù hợp với pháp luật và tránh được những hậu quả pháp lý bất lợi, từ đó đồng thời nâng cao hiểu biết pháp luật cho họ.

Tư vấn viên pháp luật, người thực hiện trợ giúp pháp lý cần có kiến thức pháp lý vững vàng, hiểu biết chuyên sâu về lĩnh vực tư vấn, có khả năng tuyên

truyền miệng cũng như biên soạn tài liệu pháp luật tốt. Đặc biệt là nhiệt tình, tâm huyết, hòa đồng và hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán dân tộc và tâm lý lứa tuổi của người dân miền núi.

Khi tiến hành tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, trước hết, cần tìm hiểu đối tượng để từ đó xác định rõ mục đích, nhu cầu của đối tượng, từ đó chọn lọc và tìm ra mục đích, vấn đề chính mà họ cần được tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý. Nội dung tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý cần được chuẩn bị cẩn thận, chính xác với nhiều phương án về hình thức như: thuyết trình, hỏi đáp, đóng vai diễn các tình huống pháp luật... và có các phương tiện hỗ trợ cần thiết. Khi tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý cần thể hiện sự tự tin, linh hoạt và tránh gượng ép. Đối với người dân miền núi thì cần liên hệ đến một số vấn đề pháp luật thiết thực đối với cuộc sống, học tập và công việc hiện tại của họ.

Đề nghị các Báo cáo viên pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tiếp tục cập nhật, trau dồi kỹ năng PBGDPL phù hợp với từng đối tượng, địa bàn nâng cao hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho cán bộ và Nhân dân trên địa bàn tỉnh./.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	01
2	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI	13
3	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP	23
4	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI TẠI TÒA ÁN	41
5	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT THANH NIÊN NĂM 2020	74
6	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020	88
7	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU TƯ NĂM 2020	105
8	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XÂY DỰNG	120
9	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ NĂM 2020	132
10	ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ LUẬT ĐÊ ĐIỀU	155
11	NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW NGÀY 20/6/2020 CỦA BAN BÍ THƯ VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW THEO KẾ HOẠCH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	165
12	GIỚI THIỆU MỘT SỐ KỸ NĂNG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT	177